ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN THỊ BẢY

QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT TRONG LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM - NGHIÊN CỨU SO SÁNH

Chuyên ngành: **Pháp luật về quyền con người**
Mã số: **Chuyên ngành đào tạo thí điểm**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: **PGS. TS. TƯỜNG DUY KIÊN**

HÀ NỘI - 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Nguyễn Thị Bảy

MỤC LỤC

Trang phụ bìa
Lời cam đoan
Mục lục
Danh mục các chữ viết tắt

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: LÝ LUẬN VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT, QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT, PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT 5

1.1. Người khuyết tật 5

1.1.1. Khái niệm người khuyết tật 5

1.1.2. Đặc điểm của người khuyết tật 8

1.2. Quyền của người khuyết tật 11

1.2.1. Khái niệm quyền của người khuyết tật 11

1.2.2. Đặc điểm quyền của người khuyết tật 14

1.3. Pháp luật về quyền của người khuyết tật 14

1.3.1. Khái niệm pháp luật về quyền của người khuyết tật 14

1.3.2. Lịch sử hình thành và hệ thống pháp luật về quyền của người khuyết tật 15

Chương 2: QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT TRONG LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM 20

2.1. Các quyền dân sự, chính trị 20

2.1.1. Quyền sống 20

2.1.2. Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng 23

2.1.3. Quyền tự do và an toàn cá nhân 26

2.1.4. Quyền được tôn trọng cuộc sống riêng tư 27

2.1.5. Quyền được tự do đi lại, tự do lựa chọn quốc tịch và nơi sinh sống 30
2.1.6. Quyền tự do biểu đạt, chính kiến, và tiếp cận thông tin 31
2.1.7. Quyền tham gia đời sống chính trị, công cộng 34
2.2. Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa 36
2.2.1. Quyền có mức sống thích đáng và được bảo trợ xã hội.....36
2.2.2. Quyền được giáo dục 38
2.2.3. Quyền được chăm sóc sức khỏe.....42
2.2.4. Quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng 44
2.2.5. Quyền về lao động việc làm.....46
2.2.6. Quyền tham gia hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, thể thao 50
2.2.7. Quyền được hỗ trợ để sống độc lập và hòa nhập vào cộng đồng 52
2.2.8. Quyền được hỗ trợ trong việc di chuyển.....55
2.3. Quyền của phụ nữ khuyết tật.....60
2.3.1. Luật Nhân quyền Quốc tế 60
2.3.2. Pháp luật Việt Nam 61
2.4. Quyền của trẻ em khuyết tật.....62
2.4.1. Luật Nhân quyền Quốc tế 62
2.4.2. Pháp luật Việt Nam 64
2.5. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền của người khuyết tật 66
2.5.1. Cơ chế quốc tế.....66
2.5.2. Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền của người khuyết tật của Việt Nam 68

Chương 3: HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ CƠ CHẾ BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY 70
3.1. Hoàn thiện pháp luật về quyền của người khuyết tật phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế 70
3.1.1. Các quyền dân sự, chính trị.....72
3.1.2. Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa 78

3.1.3. Quyền của phụ nữ khuyết tật 86
3.1.4. Quyền của trẻ em khuyết tật 86
3.2. Xây dựng chủ trương, chính sách đúng đắn về quyền của người khuyết tật 87
3.3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vấn đề khuyết tật và Luật Người khuyết tật.....88
3.3.1. Thuận lợi 88
3.3.2. Hạn chế.....89
3.3.3. Giải pháp 90
3.4. Hoàn thiện cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền của người khuyết tật.....91

KẾT LUẬN.....93
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....95
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLDS	Bộ Luật dân sự
BLHS	Bộ Luật hình sự
BLTTHS	Bộ Luật Tố tụng hình sự
CEDAW	Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, 1979
CRC	Công ước về quyền trẻ em, 1989
CRPD	Uỷ ban về quyền của người khuyết tật
ICCPR	Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966
ICRPD	Công ước về quyền của những người khuyết tật, 2006
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
UDHR	Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người, 1948
UNESCAP	Ủy ban Kinh tế xã hội Châu Á Thái Bình Dương Liên Hiệp Quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc
NCCD	Văn phòng điều phối các hoạt động hỗ trợ người tàn tật Việt Nam
NKT	Người khuyết tật
TAND	Tòa án nhân dân
VKSND	Viện kiểm soát nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Người khuyết tật (*person with disabilities*) là một bộ phận dân cư trong xã hội loài người. NKT có ở tất cả các nước trên thế giới. Theo thống kê gần đây của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), tổng số NKT vào khoảng 650 triệu, chiếm 10% dân số thế giới [16, tr.288]. Ở Việt Nam, theo thống kê của Bộ Lao động và thương binh xã hội, hiện có khoảng 6,7 triệu NKT. NKT được coi là một trong những nhóm thiểu số lớn nhất thế giới và cũng là một trong những nhóm dễ bị tổn thương nhất (bên cạnh các nhóm người dễ bị tổn thương khác như: phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số…), vì tình trạng khuyết tật khiến họ phải chịu những thiệt thòi trên các phương diện của đời sống xã hội.

Vấn đề quyền của NKT không chỉ là mối quan tâm của một quốc gia mà là mối quan tâm của cả cộng đồng quốc tế. Tôn trọng và bảo đảm quyền của NKT là vấn đề mang ý nghĩa nhân đạo, từ thiện và là vấn đề mang ý nghĩa kinh tế, xã hội và pháp lý.

Năm 1981, Liên Hợp quốc đã phát động "Năm quốc tế người khuyết tật" thông qua chương trình hành động vì NKT trong năm 1982 nhằm đạt tới một xã hội công bằng cho tất cả mọi người vào năm 2010. Đến nay, Liên Hợp quốc và các tổ chức quốc tế đã ban hành nhiều văn kiện liên quan đến quyền của NKT, trong đó đặc biệt phải kể đến là Công ước quốc tế về quyền của NKT được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 13/12/2006 tại kỳ họp lần thứ 61 và chính thức có hiệu lực vào ngày 03/5/2008 sau khi được quốc gia thành viên thứ 20 phê chuẩn.

Với truyền thống nhân đạo, đoàn kết của dân tộc và chủ trương xây dựng một xã hội công bằng, văn minh, Đảng và nhà nước ta luôn quan tâm tới chính sách đối với NKT. Tháng 10/2007, Việt Nam đã ký kết tham gia Công ước LHQ về quyền của NKT và ngày 17/6/2010, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Luật NKT.

Hiện nay, các vấn đề về thực hiện việc bảo đảm quyền của NKT còn nhiều

bất cập. Luật NKT đã được Quốc hội thông qua, nhưng quyền của NKT lại được hướng dẫn thi hành tại nhiều văn bản pháp luật, thiếu tính đồng bộ, chưa có một hệ thống Luật, nghị định riêng biệt. Các cơ quan nghiên cứu chính sách, các đề tài nghiên cứu về quyền của NKT còn ít về số lượng, hạn chế về nội dung. Việc tuyên truyền tới người dân chưa được quan tâm đúng mức nên mức độ thực thi quyền của NKT trong xã hội là rất khiêm tốn. Do đó, NKT vẫn bị phân biệt đối xử, bị miệt thị, bị lạm dụng và lãng quên.

Với những lý do trên, tác giả chọn đề tài ***"Quyền của người khuyết tật trong Luật Nhân quyền quốc tế và pháp luật Việt Nam - nghiên cứu so sánh"*** làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Vấn đề quyền của NKT, pháp luật về quyền của NKT liên quan đến mọi quốc gia trên thế giới, cho nên đã có một số công trình khoa học nghiên cứu trong và ngoài nước dưới nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, các công trình nói trên còn để lại nhiều khoảng trống, chưa đề cập một cách toàn diện nội dung, tính khả thi của pháp luật về quyền của NKT. Chưa có công trình nào tiếp cận dưới góc độ quyền con người để nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề lý luận của pháp luật về quyền của NKT.

Tuy nhiên, liên quan tới vấn đề này có một số bài viết tiêu biểu sau:

- *Pháp luật về quyền của NKT ở Việt Nam hiện nay* – TS. Nguyễn Thị Báo, Nxb Tư Pháp, Hà Nội – 2011, cung cấp cho tác giả những thông tin về vấn đề lý luận và thực tiễn về pháp luật về quyền của NKT, cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền của NKT.

- *Bảo vệ một số quyền cơ bản của NKT: so sánh pháp luật Việt Nam với công ước của Liên hợp quốc về quyền của NKT* – ThS. Đinh Thị Cẩm Hà, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh – 2011, cung cấp cho tác giả những thông tin mang tính tổng hợp về thực trạng những quy định trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành liên quan đến các quyền cơ bản của NKT được khuyến nghị trong Công ước LHQ về quyền của NKT.

....

3. Mục đích, phạm vi nghiên cứu

Mục đích của việc nghiên cứu là tổng hợp các kiến thức cơ bản pháp luật về quyền của NKT ở Việt Nam, xây dựng hệ thống thông tin tư liệu quy định về quyền của NKT trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam, trang bị cho người khuyết tật các quyền cụ thể để tạo cơ hội cho NKT hòa nhập và phát triển. Đồng thời, tác giả cũng kêu gọi xã hội đẩy mạnh việc tôn trọng NKT, sự đồng cảm đối với NKT, để NKT và người không khuyết tật được sống chung trong môi trường công bằng.

Vấn đề quyền của NKT là một vấn đề mới được đề cập và vẫn đang được nghiên cứu. Trong khi quốc tế đã quy định pháp luật về quyền của NKT thì Việt Nam vẫn chưa có quy định cụ thể về quyền của NKT. Tuy nhiên, trong phạm vi luận văn này, tác giả chỉ đi sâu vào nghiên cứu, phân tích khuôn khổ pháp luật quốc tế về quyền của NKT; quan điểm, chính sách, pháp luật liên quan đến việc bảo đảm quyền của NKT ở Việt Nam. Từ đó đối chiếu, so sánh pháp luật Việt Nam về quyền của NKT với các chuẩn mực quốc tế. Đánh giá thực trạng việc bảo đảm quyền của NKT ở Việt Nam hiện nay; trên cơ sở đó nêu ra nguyên nhân của những bất cập trong việc bảo đảm quyền của NKT. Luận văn này cũng đề xuất, kiến nghị một số giải pháp bảo đảm quyền của NKT ở Việt Nam.

4. Cơ sở lí luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lí luận dùng để nghiên cứu đề tài này là chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề NKT; quan điểm của cộng đồng quốc tế về quyền của NKT; quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về bảo đảm thực hiện quyền của NKT.

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Phân tích – tổng hợp, xã hội học, so sánh, đánh giá để làm sáng tỏ những vấn đề liên quan. Luận văn cũng khai thác thông tin tư liệu của các công trình nghiên cứu đã công bố để chứng minh cho các luận điểm.

5. Những nét mới của luận văn

Phân tích, làm rõ nhận thức lý luận về quyền của NKT. Góp phần làm rõ

thực trạng bảo đảm quyền của NKT ở Việt Nam hiện nay, tính tương thích của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về quyền của NKT.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, phân tích, đánh giá, luận văn cũng đưa ra những giải pháp, kiến nghị nhằm thúc đẩy, bảo đảm quyền của NKT. ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay, cũng như đưa ra những giải pháp lâu dài góp phần xây dựng pháp luật về quyền của NKT ở Việt Nam.

6. Kết quả nghiên cứu và ý nghĩa của luận văn

Luận văn góp phần cung cấp những tri thức khoa học cơ bản mang tính lý luận về quyền của NKT và pháp luật về quyền của NKT trong luật nhân quyền quốc tế; giúp người đọc nhận thức đầy đủ và toàn diện hơn quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước Việt Nam về bảo đảm quyền của NKT.

Luận văn cũng nêu lên thực trạng và những bất cập trong việc bảo đảm thực hiện quyền của NKT ở Việt Nam, từ đó nêu ra một số giải pháp cho việc bảo đảm quyền của NKT ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn kết cấu gồm 3 chương như sau:

- Chương 1: Lý luận về người khuyết tật, quyền của người khuyết tật, pháp luật về quyền của người khuyết tật

- Chương 2: Quyền của người khuyết tật trong luật nhân quyền quốc tế và pháp luật Việt Nam

- Chương 3: Hoàn thiện pháp luật và cơ chế bảo đảm quyền của người khuyết tật ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Chương 1
LÝ LUẬN VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT, QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT, PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1.1. Người khuyết tật

1.1.1. Khái niệm người khuyết tật

Lịch sử loài người đã chứng minh rằng, về mặt cơ thể học, xã hội bao giờ cũng gồm hai nhóm người: người lành lặn và NKT [1, tr.5]. NKT không phải là vấn đề mới và không có một quốc gia nào trên thế giới lại không có NKT sinh sống. Tuy nhiên, vấn đề về NKT mới chính thức được quốc tế quan tâm từ năm 1981. Lâu nay, chúng ta chỉ quen với nhận thức NKT là người ăn bám gia đình và xã hội, từ đó chúng ta thường có những thái độ miệt thị, khoảng cách và đối xử không công bằng trong mọi lĩnh vực đối với NKT. Chúng ta thờ ơ và lãng quên họ một cách cố tình hay vô tình khiến cho họ thực sự bị tổn thương sâu sắc. Là nhóm dễ bị tổn thương lại yếu thế, họ còn biết làm gì khi cả gia đình lẫn xã hội không quan tâm không tạo cơ hội cho họ hòa nhập, sống một cuộc sống tích cực và có ích cho bản thân và cho xã hội.

Chỉ sau những cuộc vận động kiên trì của các tổ chức, cá nhân hoạt động trên lĩnh vực nhân quyền, nhận thức rằng NKT cũng là chủ thể bình đẳng của các quyền con người mới dần dần chiếm ưu thế trên thế giới. Sự chuyển biến về nhận thức dẫn tới thay đổi cả cách gọi tên của nhóm xã hội này. Thay cho việc dùng từ *những người tàn tật (disable persons)* có hàm ý miệt thị và hạ thấp, hiện nay, nhóm xã hội này được gọi một cách chính xác và trân trọng là *những NKT (persons with disabilities)*. Tên gọi mới, ngoài những yếu tố khác, mang hàm ý rõ ràng rằng đây là nhóm người tuy có những khiếm khuyết về thể chất hoặc tinh thần, nhưng họ không phải và không được coi họ là những người vô dụng, đứng ngoài lề dòng chảy và là gánh nặng cho xã hội [19, tr.98,99].

Do vấn đề NKT vẫn là vấn đề mới trong tư tưởng, suy nghĩ và hành động của

mỗi chúng ta, nên khái niệm NKT hiện đang là một khái niệm gây rất nhiều tranh cãi ở các quốc gia và cho đến nay vẫn chưa có khái niệm thống nhất về NKT áp dụng chung cho các nước. Giữa các quốc gia có sự khác nhau về quan điểm khuyết tật, những quy định liên quan tới tình trạng và mức độ khuyết tật, cũng như cách sử dụng từ ngữ diễn tả. Chúng ta có thể thấy như sau:

- Theo Đạo luật chống phân biệt đối xử với NKT do Quốc hội Anh ban hành (Disability Discrimination Act – DDA): NKT được định nghĩa là "một người có khiếm khuyết về thể chất, tinh thần, giác quan với tác động xấu lâu dài đến khả năng thực hiện các sinh hoạt hàng ngày…". Cũng theo DDA, khi xét về mặt thời gian tác động thì khiếm khuyết kéo dài hoặc sẽ có thể kéo dài mà ít hơn 12 tháng bình thường không được coi là khuyết tật, trừ phi là bị tái đi tái lại, một số người có khiếm khuyết kéo dài hơn một năm thì vẫn ở trong diện của DDA, cả khi họ sẽ được phục hồi hoàn toàn [37].

- Theo Đạo luật về NKT của Hoa Kỳ năm 1990 (ADA - Americans with Disabilities Act of 1990): NKT là người có sự suy yếu về thể chất hay tinh thần gây ảnh hưởng đáng kể đến một hay nhiều hoạt động quan trọng trong cuộc sống. Cũng theo ADA những ví dụ cụ thể về khuyết tật bao gồm: khiếm khuyết về vận động, thị giác, nói và nghe, chậm phát triển tinh thần, bệnh cảm xúc và những khiếm khuyết cụ thể về học tập, bại não, động kinh, teo cơ, ung thư, bệnh tim, tiểu đường, các bệnh lây và không lây như bệnh lao và bệnh do HIV (có triệu chứng hoặc không có triệu chứng). Có sự thống nhất tương đối về định nghĩa thế nào là khuyết tật của hai đạo luật này [37].

- Theo phân loại của Tổ chức Y tế Thế giới, có ba mức độ suy giảm là: khiếm khuyết (impairment), khuyết tật (disability) và tàn tật (handicap). Khiếm khuyết chỉ đến sự mất mát hoặc không bình thường của cấu trúc cơ thể liên quan đến tâm lý hoặc/và sinh lý. Khuyết tật chỉ đến sự giảm thiểu chức năng hoạt động, là hậu quả của sự khiếm khuyết. Còn tàn tật đề cập đến tình thế bất lợi hoặc thiệt thòi của người mang khiếm khuyết do tác động của môi trường xung quanh lên tình trạng khuyết tật của họ (WHO, 1999) [37].

- Theo quan điểm của Tổ chức Quốc tế NKT, NKT trở thành tàn tật là do thiếu cơ hội để tham gia các hoạt động xã hội và có một cuộc sống giống như thành viên khác (DPI, 1982). Do vậy, khuyết tật là một hiện tượng phức tạp, phản ánh sự tương tác giữa các tính năng cơ thể và các tính năng xã hội mà trong đó NKT sống [37].

- Theo Luật Bảo vệ NKT năm 1990 của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tại Điều 2 quy định: "NKT một trong những người bị bất thường, mất mát của một cơ quan nhất định hoặc chức năng, tâm lý hay sinh lí, hoặc trong cấu trúc giải phẫu và những người đã mất toàn bộ hoặc một phần khả năng tham gia vào các hoạt động một cách bình thường. "Người khuyết tật" là những người có thính giác, thị giác, lời nói hoặc khuyết tật về thể chất, chậm phát triển tâm thần, rối loạn tâm thần, khuyết tật nhiều và/hoặc khuyết tật khác" [29, tr.16].

- Tại Điều 1 - ICRPD quy định: "Người khuyết tật bao gồm những người bị suy giảm về thể chất, thần kinh, trí tuệ hay giác quan trong một thời gian dài, có ảnh hưởng qua lại với hàng loạt những rào cản có thể cản trở sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của người khuyết tật và xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác".

- Ở Việt Nam, khuyết tật và tàn tật là hai từ để chỉ cùng một khái niệm, từ năm 2009 trở về trước chúng ta vẫn dùng song song hai từ này trên cả phương tiện truyền thông đại chúng và văn bản pháp quy. Tuy nhiên, trong các pháp lệnh trước đây của nhà nước Việt Nam, tàn tật là cụm từ được chính thức được sử dụng [33]. Tại Điều 1 - Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998, người tàn tật được định nghĩa như sau: "Người tàn tật theo quy định của Pháp lệnh này không phân biệt nguồn gốc gây ra tàn tật là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn". Đến năm 2010, Quốc hội Việt Nam đã chính thức sử dụng cụm từ NKT thay cho tàn tật trong các bộ luật ban hành có liên quan. Theo khoản 1 - Điều 2 Luật NKT được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2010 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, NKT được định nghĩa như sau: "NKT là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ

phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

1.1.2. Đặc điểm của người khuyết tật

1.1.2.1. Là nhóm thiểu số lớn nhất thế giới và cũng là một trong những nhóm dễ bị tổn thương nhất

Theo thống kê gần đây của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), tổng số NKT trên thế giới vào khoảng 650 triệu, chiếm 10% dân số của nhân loai. NKT được coi là một trong nhóm thiểu số lớn nhất thế giới và cũng là một trong những nhóm dễ bị tổn thương nhất, vì tình trạng khuyết tật khiến họ đã và đang phải chịu những thiệt thòi trên tất cả phương diện của đời sống xã hội. Cụ thể, theo khảo sát của Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), mặc dù chỉ chiếm 10% tổng số nhân loại song NKT chiếm tới 19% số người học vấn thấp và 20% số người nghèo trên thế giới [19, tr.97,98].

Tại Việt Nam, theo số liệu khảo sát năm 2005, cả nước có khoảng 5,3 triệu NKT, chiếm khoảng 6,34% dân số (trong đó có 1,1 triệu khuyết tật nặng, chiếm 21,5% tổng số NKT). Bao gồm 29,41% khuyết tật vận động, 16,83% thần kinh, 13,84% thị giác, 9,32% thính giác, 7,08% ngôn ngữ, 6,52% trí tuệ và 17% các dạng tật khác. Tỷ lệ nam là NKT cao hơn nữ do có các nguyên nhân như: hậu quả chiến tranh, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn thương tích [14].

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 cho thấy, tỷ lệ NKT ở độ tuổi từ 5 tuổi trở lên chiếm 7,8% dân số tương đương với 6,7 triệu người, trong đó có khoảng 5,8% là nữ giới và khoảng 75% tập trung ở khu vực nông thôn. Về mặt xã hội, kết quả của một số cuộc điều tra cho thấy, gần 8% hộ gia đình ở Việt Nam có NKT, bình quân một hộ gia đình NKT có 1,12 NKT. Khoảng 75% hộ gia đình có NKT sinh sống ở khu vực nông thôn và 32,5% thuộc diện nghèo (cao gấp hai lần so với tỷ lệ nghèo chung cùng thời điểm); gần 24% những hộ gia đình có NKT phải sống trong điều kiện nhà ở tạm, 65% sống trong những ngôi nhà bán kiên cố. Do điều kiện khó khăn, hầu hết các hộ gia đình có NKT (82,2%) chỉ đảm bảo đáp ứng được nhu cầu căn bản về ăn, ở và mặc cho NKT, còn

lại các nhu cầu khác của NKT thì khả năng đáp ứng của hộ gia đình rất hạn chế. Kết quả điều tra cũng cho thấy, trên 80% hộ gia đình có NKT đang gặp phải khó khăn trong việc khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ cho NKT, hơn một nửa hộ gia đình (51,2%) gặp khó khăn trong việc chăm sóc, hỗ trợ NKT trong sinh hoạt hàng ngày và gần 55% hộ gia đình gặp khó khăn về việc làm và vốn sản xuất kinh doanh tạo việc làm cho NKT. Mặc dù, những số liệu trên có thể còn chưa phản ánh đầy đủ và chính xác quy mô, cơ cấu NKT ở Việt Nam, nhưng ở một chừng mực nào đó đã cho thấy vấn đề khuyết tật và NKT là phổ biến ở Việt Nam và là vấn đề cần quan tâm trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội quốc gia [31].

Hiện nay, nước ta có khoảng 6,7 triệu NKT, trong đó khoảng 3,6 triệu người là nữ; 1,2 triệu người là trẻ em khuyết tật (trẻ khuyết tật nặng là 31%, thiểu năng trí tuệ 27%, khuyết tật vận động 20%...); và hơn 5 triệu người sống ở nông thôn. Phần lớn nhóm đối tượng này gặp nhiều khó khăn, vì vậy, sự chung tay góp sức của Nhà nước và xã hội sẽ góp phần tạo dựng tương lai tốt đẹp hơn cho NKT [39].

1.1.2.2. NKT có ở mọi nới trên thế giới và các quốc gia phải có trách nhiệm bảo vệ NKT

Như trên đã nói, NKT có ở mọi nơi trên thế giới và có từ khi con người xuất hiện, không ở một quốc gia nào trên thế giới lại không có NKT tồn tại và sinh sống. Các quốc gia bằng việc quy định vấn đề NKT trong Hiến pháp của quốc gia mình đã khẳng định sự quan tâm tới đối tượng này.

Hiến pháp Cộng hòa Ý, 1947 tại khoản 2 và khoản 3 - Điều 38 quy định: ″... 2.Người lao động có quyền được bảo đảm một cách đầy đủ các nhu cầu thiết yếu trong trường hợp bị tai nạn, ốm đau, khuyết tật, tuổi già và thất nghiệp không tự nguyện. 3. Người khuyết tật và thiểu năng có quyền hưởng giáo dục và đào tạo nghề...” [20, tr.353].

Hiến pháp Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, 1982 tại Điều 45 có quy định: ″... Nhà nước và xã hội bảo đảm đời sống cho thương binh, gia đình anh hùng liệt sỹ, ưu đãi gia đình quân nhân. Nhà nước và xã hội giúp đỡ, sắp xếp lao động, ổn định cuộc sống, giáo dục cho những công dân tàn tật như mù, điếc, câm...” [20, tr.91].

Hiến pháp Cộng hòa Hàn Quốc, 1987 tại Khoản 5 - Điều 34 có quy định: ″... 5.Công dân không có khả năng kiếm kế sinh nhai do khuyết tật về thể chất, bệnh tật, tuổi già, hoặc các lý do khác được Nhà nước bảo hộ theo các điều kiện luật định...”[20, tr.46].

Hiến pháp Việt Nam 1992 sửa đổi bổ sung 2001 tại Điều 67 quy định: “...Người già, người tàn tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ”.

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương xây dựng và triển khai kế hoạch dài hạn về NKT do UNESCAP đề xướng. Việt Nam cũng đã ký Công ước Quốc tế về Quyền của NKT và đang tích cực chuẩn bị để phê chuẩn công ước này.

Hàng năm Thế giới và Việt Nam đều tổ chức lễ kỷ niệm Nhân Ngày NKT Quốc tế 3/12. Tại Việt Nam, theo Điều 11 - Luật NKT thì ngày 18/4 hằng năm được chọn là Ngày NKT Việt Nam, nhằm nhắc nhở toàn xã hội có ý thức chăm lo, giúp đỡ các đối tượng yếu thế này.

1.1.2.3. Nguyên nhân dẫn đến khuyết tật

Các nguyên nhân dẫn đến khuyết tật như: Bẩm sinh, bệnh tật, chiến tranh, sinh hoạt, tại nạn giao thông, tai nạn lao động.

Nếu như giai đoạn trước đây, các nguyên nhân như: bẩm sinh, bệnh tật, chiến tranh là nguyên nhân chính dẫn tới khuyết tật. Thì trong những năm tới, các nguyên nhân như: tai nạn giao thông, tai nạn lao động, ô nhiễm môi trường sẽ khiến cho số lượng NKT có xu hướng ngày một gia tăng.

Ở Việt Nam, có tới 35,8% khuyết tật do bẩm sinh, 32,34% khuyết tật do bệnh tật, 25,56% khuyết tật do hậu quả chiến tranh, 3,49% khuyết tật do tai nạn lao động và 2,81% khuyết tật do các nguyên nhân khác. Dự báo trong nhiều năm tới số lượng NKT ở Việt Nam chưa giảm do tác động của ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng của chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam, tai nạn giao thông và tai nạn lao động, hậu quả thiên tai… [14].

1.1.2.4. Các dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật

Mặc dù ở mỗi quốc gia có khái niệm khác nhau về NKT, có những quy định khác nhau để công nhận mức độ khuyết tật, nhưng nhìn chung NKT mọi nơi trên thế giới đều có các dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật như quy định tại Luật NKT Việt Nam.

Tại Điều 3 - Luật NKT quy định: "1. Dạng tật bao gồm: a) Khuyết tật vận động; b) Khuyết tật nghe, nói; c) Khuyết tật nhìn; d) Khuyết tật thần kinh, tâm thần; đ) Khuyết tật trí tuệ; e) Khuyết tật khác. 2. NKT được chia theo mức độ khuyết tật sau đây: a) NKT đặc biệt nặng là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày; b) NKT nặng là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày; c) NKT nhẹ là NKT không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này".

1.2. Quyền của người khuyết tật

1.2.1. Khái niệm quyền của người khuyết tật

NKT trước hết là con người, nói tới NKT là ta nói tới một nhóm người và NKT là nhóm người dễ bị tổn thương nhất trong các nhóm xã hội dễ bị tổn thương (bên cạnh các nhóm như: phụ nữ, trẻ em, người thiểu số...). Bởi vậy, để đi đến khái niệm về quyền của NKT, trước tiên ta phải tìm hiểu một loạt các khái niệm như: Quyền con người? Quyền của nhóm? Quyền của nhóm người dễ bị tổn thương?

Có nhiều định nghĩa khác nhau về quyền con người (*human rights*), tuy nhiên định nghĩa của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc thường được trích dẫn bởi các nhà nghiên cứu, theo đó: Quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu (universal legal guarantees) có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động (actions) hoặc sự bỏ mặc (omissions) làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép (entilements) và tự do cơ bản (fundametal freedoms) của con người. Bên cạnh đó, nhân quyền còn được định nghĩa một cách khái quát là *những quyền bẩm sinh, vốn có của con người mà nếu không được hưởng thì chúng ta sẽ không thể sống như một con người.* Ở Việt Nam, một số định nghĩa về quyền con

người do một số chuyên gia, cơ quan nghiên cứu từng nêu ra cũng không hoàn toàn giống nhau, nhưng xét chung, quyền con người thường được hiểu là *những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế.* Trong thực tế ở Việt Nam, bên cạnh thuật ngữ "quyền con người", có một thuật ngữ khác cũng được sử dụng, đó là "nhân quyền". Cả hai thuật ngữ này đều bắt nguồn từ thuật ngữ chung bằng tiếng Anh được sử dụng trong môi trường quốc tế, đó là *human rights.* Từ *human rights* trong tiếng Anh có thể được dịch là *quyền con người* (thuần Việt) hoặc *nhân quyền* (Hán - Việt). Theo Đại Từ điển Tiếng Việt, "nhân quyền" chính là "quyền con người". Như vậy, xét về mặt ngôn ngữ học, *quyền con người* và *nhân quyền* là hai từ đồng nghĩa, do đó, hoàn toàn có thể sử dụng cả hai từ này trong nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động thực tiễn về nhân quyền [17, tr.22,23].

Vậy thế nào là quyền của nhóm? Chúng ta đều biết NKT thuộc nhóm người dễ bị tổn thương, và theo cách phân loại theo chủ thể của quyền, thì quyền của NKT năm trong quyền của nhóm.

Nếu như quyền cá nhân được hiểu là các quyền thuộc về mỗi cá nhân, bất kể họ có hay không là thành viên của bất kỳ một nhóm xã hội nào, và việc hưởng thụ các quyền này là tùy thuộc ý chí của mỗi cá nhân thì ngược lại, theo nghĩa rộng của nó, quyền của nhóm được hiểu là những quyền đặc thù, chung của một tập thể hay một nhóm xã hội nhất định, mà để được hưởng thụ các quyền này cần phải là thành viên của nhóm, và đôi khi cần phải thực hiện cùng với các thành viên khác của nhóm [19, tr.14].

Khái niệm các nhóm người dễ bị tổn thương (vulnerable group) được sử dụng rất phổ biến trong các văn kiện pháp lý quốc tế và trong các hoạt động nghiên cứu, thực tiễn về quyền con người trên thế giới. Mặc dù không có định nghĩa chính thức chung nào được đưa ra về các nhóm người dễ bị tổn thương, tuy nhiên, từ các nguồn tài liệu và thực tiễn về quyền con người, có thể hiểu rằng khái niệm này chỉ những nhóm, cộng đồng có vị thế về chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn, từ đó khiến họ có nguy cơ cao hơn bị bỏ quên hay bị vi phạm các quyền

con người, và bởi vậy, họ cần được chú ý bảo vệ đặc biệt so với những nhóm, cộng đồng người khác. Một số nhóm người được coi là dễ bị tổn thương trong luật quốc tế về quyền con người bao gồm: phụ nữ, NKT, người sống chung với HIV, người di tản hoặc tìm kiếm nơi lánh nạn, người k hông quốc tịch, người lao động di trú, người thiểu số, người bản địa, nạn nhân chiến tranh, những người bị tước tự do, người cao tuổi... [19, tr.23,24].

Nếu như trong một số vấn đề chung về nhân quyền hiện nay vẫn còn đang được tranh cãi và ở một số quốc gia bị coi là nhạy cảm, thì trong vấn đề quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, các quốc gia thường có sự đồng thuận và ủng hộ ở mức cao. Điều đó thể hiện ở việc hầu hết các điều ước quốc tế về quyền của các nhóm này, ví dụ như: CRC, CEDAW, và gần đây là ICRPD... thường có số lượng quốc gia thành viên đứng hàng đầu trong các điều ước quốc tế về nhân quyền [19, tr.5].

Khái niệm quyền của NKT gồm nội hàm của khái niệm quyền con người, quyền của nhóm, NKT cũng có các quyền cơ bản về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Nếu quyền con người được hiểu là những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuân pháp lý quốc tế thì khái niệm quyền của NKT có thể được hiểu như sau: Quyền của NKT bao gồm các quyền tự do cơ bản của con người, là phẩm giá, nhu cầu, lợi ích và năng lực vốn có ở con người – với tư cách là thành viên của cộng đồng nhân loại và được chăm sóc, bảo vệ đặc biệt với tư cách là nhóm người đặc thù dễ bị tổn thương bởi sự khuyết tật, được thừa nhận và bảo hộ bằng pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia [1, tr.48,49].

Một thời kỳ dài, những NKT bị coi là đối tượng của lòng thương hại; việc bảo vệ, hỗ trợ họ chủ yếu dựa trên cách tiếp cận của tình thương và lòng nhân đạo, chứ không bắt nguồn từ nhận thức rằng họ cũng là những chủ thể của quyền và các nhà nước, cộng đồng, tổ chức, cá nhân khác là những chủ thể có nghĩa vụ phải tôn trọng và bảo đảm thực hiện các quyền của NKT [19, tr.98].

1.2.2. Đặc điểm quyền của người khuyết tật

Nói tới quyền con người bao giờ chúng ta cũng nói tới các quyền dân sự, chính trị cũng như các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. NKT cũng là con người, bởi vậy quyền của NKT cũng không nằm ngoài các quyền đó. Có thể nói, đây là hai nhóm quyền có vai trò hết sức quan trọng của quyền con người, việc đảm bảo tốt hai nhóm quyền này thể hiện cho việc đảm bảo cho một nền dân chủ thực sự.

Các quyền dân sự, chính trị bao gồm các quyền và tự do cá nhân, tiêu biểu như: quyền sống, quyền tự do tư tưởng, tự do tôn giáo tín ngưỡng, tự do biểu đạt, quyền được bầu cử, ứng cử, quyền được xét xử công bằng. Các quyền này gắn liền với tự do cá nhân - một phạm trù mà ở góc độ nhất định, mang tính đối trọng với phạm trù quyền lực của Nhà nước. Mục đích của thế hệ quyền này về cơ bản là để hạn chế, ngăn chặn sự lạm quyền và sự tuỳ tiện xâm hại đến cuộc sống tự do của cá nhân con người từ phía các quan chức và cơ quan nhà nước.

Các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa bao gồm các quyền như: Quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng; Quyền lao động; Quyền được hưởng an sinh xã hội; Quyền được hỗ trợ về gia đình; Quyền được hưởng sức khỏe về thể chất và tinh thần; Quyền giáo dục; Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học.

Ngoài những quyền nêu trên, do tình trạng khuyết tật nên NKT có một số quyền có tính đặc thù, áp dụng riêng cho NKT như: Quyền được hòa nhập và hỗ trợ để hòa nhập vào cộng đồng; Quyền được hỗ trợ trong việc đi lại; Quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng.

1.3. Pháp luật về quyền của người khuyết tật

1.3.1. Khái niệm pháp luật về quyền của người khuyết tật

Pháp luật về quyền của NKT nằm trong hệ thống Luật nhân quyền và Luật nhân quyền quốc tế, bởi vậy trước khi tìm hiểu về pháp luật về quyền của NKT ta không thể không tìm hiểu khái niệm luật nhân quyền và khái niệm luật nhân quyền quốc tế.

Luật nhân quyền hay còn gọi là luật về quyền con người (human rights

law) là hệ thống các văn kiện pháp lý quốc tế, khu vực và quốc gia đề cập đến quyền con người.

Luật nhân quyền quốc tế (international human rights law) về góc độ pháp lý, có thể hiểu đây là một hệ thống các quy tắc, tiêu chuẩn và tập quán pháp lý quốc tế xác lập, bảo vệ và thúc đẩy các quyền và tự do cơ bản cho mọi thành viên của cộng đồng nhân loại. Về mặt hình thức, luật nhân quyền quốc tế chủ yếu được thể hiện trong hàng trăm văn kiện pháp lý quốc tế về vấn đề này, kể cả những văn kiện mang tính ràng buộc (các công ước, nghị định thư) và các văn kiện không mang tính ràng buộc (các tuyên bố, tuyên ngôn, khuyến nghị, hướng dẫn...), trong đó bao gồm cả các văn kiện có hiệu lực toàn cầu và khu vực. Khái niệm *luật nhân quyền quốc tế* hẹp hơn khái niệm *luật về quyền con người (human rights law).* Cụ thể, trong khi luật nhân quyền quốc tế chỉ bao hàm các văn kiện pháp lý quốc tế (toàn cầu và khu vực) thì luật về quyền con người bao hàm cả các văn kiện pháp lý quốc tế, khu vực và quốc gia đề cập đến quyền con người [17, tr.80].

Như đã nói ở trên, khái niệm quyền của NKT gồm nội hàm của khái niệm quyền con người, bởi vậy Pháp luật về quyền của NKT cũng gồm nội hàm của Luật nhân quyền và Luật nhân quyền quốc tế.

Do vậy, Pháp luật về quyền của NKT là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình bảo đảm thực hiện các quyền cơ bản của NKT trên các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa [1, tr.64].

1.3.2. Lịch sử hình thành và hệ thống pháp luật về quyền của người khuyết tật

1.3.2.1. Luật Nhân quyền quốc tế

Trên phương diện pháp lý, cho đến trước năm 2007, không có điều ước quốc tế nào quy định riêng về vấn đề quyền của NKT, thậm chí, không có những điều khoản riêng về quyền của NKT trong ICCPR và ICESCR (trong khi có các điều khoản về quyền của trẻ em, phụ nữ và người thiểu số trong hai công ước này). Duy nhất trong số các điều ước quốc tế về quyền con người trước năm 2007 có CRC (1989) đề cập việc bảo vệ quyền của trẻ em khuyết tật (Điều 23) [16, tr.290].

Tuy nhiên, cần hiểu rằng UDHR và các điều ước quốc tế trên lĩnh vực này đã khẳng định nguyên tắc tất cả mọi người đều được hưởng các quyền con người một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào dựa trên các cơ sở cụ thể như dân tộc, chủng tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, giới tính,v.v..*"hoặc tình trạng khác"*, nên NKT rõ ràng cũng là chủ thể của các quyền con người [16, tr.290].

Theo Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, việc không có một điều ước riêng hay những điều khoản cụ thể liên quan đến vấn đề quyền của khuyết tật trong hai công ước quốc tế cơ bản về quyền con người năm 1966 là do nhận thức không đầy đủ về tầm quan trọng của vấn đề này chứ không phải là sự lãng quên các quyền con người của NKT. Nhận định này hoàn toàn đúng khi trên thực tế, từ đầu thập kỷ 80 thế kỷ XX, Liên hợp quốc đã thông qua khá nhiều văn kiện không ràng buộc pháp lý nhằm thúc đẩy vấn đề quyền của nhóm này, trong đó các văn kiện tiêu biểu bao gồm: Chương trình hành động thế giới về người tàn tật (1982); Các nguyên tắc về bảo vệ người bị bệnh tâm thần và về tăng cường chăm sóc sức khoẻ tâm thần (1991); Các quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng hoá cơ hội cho NKT (1993)... Ngoài ra, Liên hợp quốc đã lấy năm 1981 là "Năm quốc tế về NKT" và thông qua Chương trình Hành động thế giới về NKT vào năm 1982. Đặc biệt, năm 1993, trong Tuyên bố Viên và chương trình Hành động (Đoạn 13), Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ II đã nêu rõ: "Tất cả các quyền con người và tự do cơ bản là mang tính phổ biến, bởi vậy tất cả mọi người, *kể cả những NKT,* đều là chủ thể bình đẳng của các quyền này". Những nỗ lực quốc tế vận động cho việc thúc đẩy các quyền của NKT càng trở nên mạnh mẽ hơn khi bước vào thế kỷ XXI. Liên tiếp trong các năm 2004, 2005, Uỷ ban Quyền con người của Liên hợp quốc đã thông qua hai nghị quyết về quyền con người của NKT, trong đó thúc giục các quốc gia ngăn ngừa và cấm tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại những NKT, đồng thời thành lập một Uỷ ban lâm thời để soạn thảo một điều ước quốc tế về vấn đề này. Công ước về quyền của những NKT được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào tháng 3 năm 2007. Đây là điều ước quốc tế đầu tiên về quyền con người của Liên hợp quốc trong thế kỷ XXI, đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc đấu tranh cho quyền của những NKT trên thế giới [16, tr.290, 291].

Ngay từ khi ra đời, Liên hợp quốc đã xác định nhân quyền là một trong những lĩnh vực hoạt động chính của tổ chức này. Ngày nay, nhân quyền được xem là một trong ba trụ cột của Liên hợp quốc. Hơn 60 năm qua, Liên hợp quốc đã ban hành khối lượng lớn văn kiện pháp lý về quyền con người, trong đó có hơn 30 điều ước quốc tế về quyền con người. Các công ước của Liên hợp quốc được chia thành nhiều loại, có loại đề cập toàn diện các quyền cơ bản của con người, có loại dành cho từng nhóm đối tượng xã hội như: trẻ em, phụ nữ, người bản xứ, người thiểu số, người tị nạn, NKT...

Liên Hợp Quốc là chủ thể chính song không phải là chủ thể duy nhất ban hành các văn kiện của luật nhân quyền quốc tế. Nếu xét khái niệm Liên Hợp quốc nói chung (là một hệ thống bao gồm các tổ chức chuyên môn của nó như ILO, UNESCO...) thì hầu như tất cả các văn kiện của luật nhân quyền quốc tế là do tổ chức này ban hành. Tuy nhiên, nếu xét tách riêng các tổ chức chuyên môn, thì một số văn kiện về nhân quyền không phải do Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua. Ngoài ra, một số ít các văn kiện pháp lý được thông qua ở các hội nghị do Liên Hợp Quốc bảo trợ, hoặc các hội nghị hòa bình quốc tế (mà cũng được xếp vào luật nhân đạo quốc tế) cũng được coi là các văn kiện của luật nhân quyền quốc tế [18, tr.36].

Dưới đây là các văn kiện quốc tế về quyền của NKT được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc và một số chủ thể khác thông qua:

- Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền, 1948 (UDHR);
- Tuyên bố về quyền của những người thiểu năng tâm thần, 1971;
- Tuyên bố về quyền của những người tàn tật, 1975;
- Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, 1979 (CEDAW);
- Công ước về các quyền dân sự, chính trị, 1966 (ICCPR);
- Công ước về quyền trẻ em, 1989 (CRC);
- Các nguyên tắc về bảo vệ những người bị thiểu năng tâm thần và tăng cường chăm sóc sức khỏe tâm thần, 1991;
- Các quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng hóa các cơ hội cho NKT, 1993;

- Công ước của Liên hợp quốc về quyền của NKT, 2006 (ICRPD).

Có thể nói ICRPD là một trong những văn kiện cốt lõi về nhân quyền. ICRPD là hiệp ước quốc tế xác định các quyền của NKT và nghĩa vụ của các quốc gia tham gia. Mặc dù không thiết lập các nhân quyền mới nhưng đây là công ước quốc tế về nhân quyền đầu tiên của thế kỷ 21, đồng thời cũng là công cụ luật pháp đầu tiên bảo vệ toàn diện quyền của NKT. Được Liên Hợp Quốc đã thông qua vào ngày 13 Tháng 12 năm 2006, tới năm 2008 đã có khoảng 200 quốc gia tham gia ký kết. Việt Nam là thành viên thứ 118 tham gia ký Công ước vào tháng 10/2007, và hiện nay Việt Nam cũng đang tích cực chuẩn bị cho việc sớm thông qua Công ước này. Ngày 30/7/2009, tại trụ sở Liên hợp quốc ở New York, đại diện Chính phủ Mỹ cũng đã ký công ước này. Đây là công ước quốc tế về nhân quyền đầu tiên mà Mỹ đã ký trong gần một thập kỷ qua. Tuy nhiên, Với 61 phiếu thuận và 38 phiếu chống nhưng không đạt được mức yêu cầu tối thiểu 66 phiếu để thông qua một công ước quốc tế theo luật định, Thượng viện Mỹ ngày 4/12/2012 đã thất bại trong việc phê chuẩn Công ước Liên hợp quốc về quyền của NKT [38].

1.3.2.2. Pháp luật Việt Nam

Ở nước ta từ trước tới nay Đảng và Nhà nước luôn quan tâm tới bảo vệ và thúc đẩy sự hưởng thụ các quyền con người nói chung, quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương nói riêng, trong đó quyền của NKT cũng không nằm ngoài sự quan tâm đó. Trên thực tế, vấn đề quyền của một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương, quyền của NKT đã được thể hiện trong pháp luật và chính sách của nước ta từ rất sớm, trước khi Việt Nam tham gia, thậm chí trước khi Liên Hợp Quốc thông qua các điều ước quốc tế có liên quan. Mặc dù vậy, về cơ bản, nhận thức về các tiêu chuẩn quốc tế về vấn đề này ở nước ta hiện vẫn còn rất hạn chế, dẫn đến việc bảo vệ và thúc đẩy quyền của một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương trong đó có quyền của NKT chưa thực sự hiệu quả [19, tr.6].

Vấn đề NKT được thể hiện trong văn bản luật pháp cao nhất, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua năm 1992 và sửa đổi năm 2001 ghi rõ: “Người già, người tàn tật, trẻ em mồ côi không nơi nương

tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ. Nhà nước và xã hội tạo mọi điều kiện cho trẻ em tàn tật được học văn hoá và học nghề phù hợp". Việc bảo vệ NKT được nêu tại Điều 59 và Điều 67 của Hiến pháp. Trên cơ sở Pháp lệnh người tàn tật 1998, nhiều văn bản pháp luật khác đã được ban hành, triển khai áp dụng trong thực tiễn đảm bảo quyền lợi và lợi ích hợp pháp của NKT trên mọi mặt của đời sống xã hội. Có thể phân loại các văn bản pháp luật này thành 6 nhóm như sau:

- *Thứ nhất là*, nhóm các văn bản về giáo dục cho NKT;
- *Thứ hai là*, nhóm các văn bản về y tế cho NKT;
- *Thứ ba là*, nhóm các văn bản về lao động và dạy nghề cho NKT;
- *Thứ tư là*, nhóm các văn bản về bảo trợ xã hội;
- *Thứ năm là*, nhóm các văn bản quy định hoạt động thể dục, thể thao và văn hóa;
- *Thứ sáu là*, nhóm các văn bản quy định giao thông thông minh và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng cho NKT được tiếp cận các phương tiện giao thông và công trình công cộng;

Đến nay, sau hơn 10 năm Pháp lệnh Người tàn tật ra đời, tình hình kinh tế - xã hội của đất nước có nhiều thay đổi theo hướng tích cực, Nhà nước có điều kiện hơn để quan tâm đến NKT, nguồn lực xã hội có thể dành nhiều hơn để giải quyết vấn đề khuyết tật. Chính vì vậy, để tiếp tục giải quyết có hiệu quả hơn vấn đề khuyết tật, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật NKT, Luật có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Đây là văn bản pháp luật cao nhất về NKT từ trước tới nay và là cơ sở pháp lý toàn diện để thực hiện trợ giúp NKT có hiệu quả trong giai đoạn tới [31].

Chương 2
QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT TRONG LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM

NKT có các quyền cơ bản như mọi thành viên khác trong xã hội, tuy nhiên do tình trạng khuyết tật nên NKT có một số quyền có tính đặc thù, áp dụng riêng cho NKT.

Dưới đây là một số quyền có ý nghĩa quan trọng đối với NKT, với phương tiện pháp luật chúng ta phải tôn trọng và bảo đảm cho các quyền này được thực hiện một cách tốt nhất để NKT có cơ hội hòa nhập và bình đẳng trong xã hội.

2.1. Các quyền dân sự, chính trị

2.1.1. Quyền sống

Đây được coi là một quyền cơ bản không được phép vi phạm, thậm chí trong cả tình trạng khẩn cấp đe dọa đến vận mệnh quốc gia [4, tr.254].

2.1.1.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

Quyền sống của của tất cả mọi người được quy định tại Điều 3 - UDHR "Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân" [30] và Điều 6 – ICCPR "1. Mọi người đều có quyền cố hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện..." [8]. Việc bảo đảm quyền sống không chỉ được hiểu theo nghĩa hẹp là bảo đảm sự toàn vẹn về tính mạng mà còn bao hàm việc bảo đảm sự tồn tại của con người.

Quyền được sống của NKT được quy định tại Điều 10 và Điều 11 - ICRPD. Ngoài những nội dung thông thường, đối với NKT, quyền này còn bao gồm việc được bảo vệ và hỗ trợ trong những tình huống khẩn cấp như xung đột vũ trang, thảm họa thiên nhiên... Cụ thể, tại Điều 10 - ICRPD quy định: "Các quốc gia thành viên khẳng định một lần nữa rằng mọi người đều có quyền được sống và sẽ tiến hành mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm đảm cho NKT được hưởng một cách hiệu quả quyền này trên cơ sở bình đẳng với những người khác". Tại Điều 11 - ICRPD quy định: "Phù hợp với nghĩa vụ của mình theo

luật quốc tế, trong đó có luật nhân đạo quốc tế và luật quốc tế về quyền con người, các quốc gia thành viên phải tiến hành mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm sự bảo vệ và sự an toàn cho NKT trong các tình huống nguy hiểm, trong đó có chiến tranh, tình trạng khẩn cấp nhân đạo và thiên tai" [10].

Về hình phạt tử hình đối với NKT thì hiện nay, các điều ước quốc tế về quyền con người không có quy định cụ thể nào cấm việc áp dụng hình phạt tử hình đối với NKT. Tuy nhiên, ở cấp độ quốc tế, bảo đảm thứ ba trong văn kiện có tên là "Các bảo đảm về quyền của những người bị kết án tử hình" của ECOSOC năm 1984 nêu rõ: Những người ở thời điểm phạm tội ở độ tuổi dưới 18 không bị kết án tử hình, không được thi hành án tử hình với phụ nữ có thai, phụ nữ mới sinh con hoặc với người thiểu năng về trí tuệ". Trong Nghị quyết 1989/64 ngày 24/5/1989, ECOSOC khuyến nghị các quốc gia thành viên Liên hợp quốc xóa bỏ hình phạt tử hình "với những người bị thiểu năng về trí tuệ hoặc bị hạn chế lớn về năng lực hành vi, kể cả trong việc xét xử lẫn thi hành án". Trong Nghị quyết 2005/59 ngày 20/4/2005, UNCHR thúc giục các quốc gia duy trì hình phạt tử hình "không tuyên hoặc thi hành án tử hình với bất kỳ người nào bị thiểu năng trí tuệ hoặc tâm thần". Ngoài ra, Báo cáo viên đặc biệt của Liên hợp quốc về việc hành quyết độc đoán, rút ngắn thủ tục cũng cho rằng: "luật quốc tế cấm áp dụng hình phạt tử hình với những người bị thiểu năng về trí tuệ và tâm thần, phụ nữ có thai, các bà mẹ đang nuôi trẻ sơ sinh" và kêu gọi các chính phủ hiện vẫn duy trì hình phạt tử hình với những người chưa thành niên và người thiểu năng trí tuệ: "sửa đổi pháp luật có liên quan của quốc gia cho phù hợp với các tiêu chuẩn pháp luật đặc biệt để bảo vệ những người thiểu năng tâm thần, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan" [15, tr.88,89].

2.1.1.2. Pháp luật Việt Nam

Trong pháp luật Việt Nam, quyền sống được quy định tại Điều 71 Hiến pháp 1992 (được sửa đổi năm 2001), quy định: "Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm". Quy định này được tái khẳng định trong Điều 32 BLDS năm 2005; Điều 93 đến 122 BLHS quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của

con người [17, tr.149]. Như vậy, quyền sống ở đây được quy định dành cho tất cả mọi công dân Việt Nam, trong đó có NKT.

Luật NKT cũng ghi nhận việc sống độc lập và hòa nhập cộng đồng của NKT. Tại Điều 2 khoản 7 - Luật NKT quy định: "Sống độc lập là việc người khuyết tật được tự chủ quyết định những vấn đề có liên quan đến cuộc sống của chính bản thân". Theo đó, NKT tự quyết định và điều khiển toàn bộ sự hỗ trợ của người khác đối với mình nhằm đáp ứng những nhu cầu tối thiểu như ăn, mặc, ở - đó là những yếu tố quan trọng giúp họ tồn tại và phát triển.

Cũng giống như nhiều quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam vẫn duy trì hình phạt tử hình. Tuy nhiên, trong Pháp luật Việt Nam hiện nay không có quy định riêng nào về hình phạt tử hình đối với NKT, chỉ có quy định riêng về hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc xét xử.

Về khía cạnh thứ hai của quyền sống đối với NKT mà chúng ta cần phải quan tâm đó là vấn đề quyền được sống đúng với giới tính thật của những người bị khuyết tật bẩm sinh về giới tính. Hiện nay có rất nhiều NKT bẩm sinh về giới tính ở Việt Nam bị hạn chế quyền được sống do khi họ được sinh ra với hình hài và giới tính khác nhau (hình hài là nữ nhưng giới tính là nam và ngược lại) dẫn tới cuộc sống của họ bị hạn chế bởi pháp luật và xã hội, và việc không được sống với giới tính thực của mình với họ sống cũng giống như là đã chết.

Thời gian gần đây, trên các phương tiện thông tin đại chúng của Việt Nam có phản ánh về trường hợp chuyển giới được công nhận giới tính mới đầu tiên ở Việt Nam. Đó là trường hợp của anh Phạm Văn Hiệp ở Bình Phước, sinh ra hình hài nam nhưng mang nhiều đặc điểm giới tính nữ, đã phẫu thuật chuyển giới tại Thái Lan. Năm 2005, anh làm thủ tục xin chính quyền địa phương xác định lại giới tính và đổi tên thành Phạm Lê Quỳnh Trâm (hiện đang là giáo viên). Ngày 21/1/2013, UBND tỉnh Bình Phước có công văn đề nghị Sở Tư pháp tham mưu thu hồi 2 quyết định của UBND huyện Chơn Thành về xác định lại giới tính cho anh Phạm Văn Hiệp từ nam sang nữ và đổi tên thành Phạm Lê Quỳnh Trâm. Sở Tư pháp cho rằng Hiệp

được Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước xác nhận mang giới tính nữ là không có giá trị vì bệnh viện này không có chức năng xác định lại giới tính. Sở Tư pháp Bình Phước cũng cho rằng, căn cứ Khoản 1 và 2 – Điều 2 - Nghị định 88/2008/NĐ-CP ngày 05/8/2008 của Chính phủ thì anh Hiệp không nằm trong đối tượng được áp dụng xác định lại giới tính. Và việc Sở Tư pháp Bình Phước đề nghị thu hồi 2 quyết định xác định lại giới tính và thay đổi tên của anh Phạm Văn Hiệp thành chị Phạm Lê Quỳnh Trâm đang gây nhiều ý kiến trái chiều [35]. Vậy trong thời gian chờ các cơ quan chức năng giải quyết việc công nhận giới tính thì chúng ta sẽ gọi trường hợp trên là anh hay là chị? Và những trường hợp như trên sẽ sống như thế nào nếu các cơ quan chức năng chậm hướng dẫn và giải quyết các thủ tục?

2.1.2. Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng

Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ là một trong những quyền dân sự quan trọng của con người nói chung và của NKT nói riêng.

2.1.2.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

UDHR tại Điều 7 đã khẳng định: "Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào…". Điều 14 - ICCPR cũng nêu rõ: "1.Mọi người đều bình đẳng trước các tòa án và cơ quan tài phán….".

Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng của NKT được quy định tại Điều 5, Điều 12 và Điều 13 – ICRPD.

Tại Điều 5 - ICRPD khẳng định: "1. Quốc gia thành viên công nhận rằng mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ, quyền được hưởng lợi ích của pháp luật một cách bình đẳng, không có sự phân biệt nào. 2. Quốc gia thành viên cấm phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật và bảo đảm cho NKT sự bảo vệ pháp lý hữu hiệu và bình đẳng chống lại sự phân biệt đối xử trên bất kỳ cơ sở nào. 3. Nhằm tăng cường bình đẳng và xoá bỏ phân biệt đối xử, quốc gia thành viên sẽ tiến hành các bước thích hợp để bảo đảm tạo điều kiện hợp lý. 4. Các biện pháp đặc biệt cần thiết cho việc đẩy mạnh hoặc đạt tới sự bình đẳng thực tế của NKT sẽ không bị coi là phân biệt đối xử theo Công ước này".

Ngoài những nội dung thông thường, đối với NKT, quyền này còn bao gồm việc được Nhà nước hỗ trợ để có thể thực thi năng lực pháp luật và được Nhà nước bảo vệ thích hợp trước mọi sự lạm dụng, đặc biệt trong các vấn đề về sở hữu, thừa kế, quản lý tài sản, tiếp cận với các nguồn tín dụng. Tại Điều 12 - ICRPD quy định: "... 3. Các quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp cần thiết để giúp NKT tiếp cận với sự trợ giúp mà họ có thể cần đến khi thực hiện năng lực pháp lý của mình. 4. Phù hợp với luật quốc tế về quyền con người, các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng các biện pháp liên quan đến hạn chế năng lực pháp lý dự liệu những giới hạn thích hợp và hiệu quả để phòng ngừa lạm dụng. Những giới hạn này phải bảo đảm rằng các biện pháp liên quan đến hạn chế năng lực pháp lý tôn trọng quyền, ý muốn và sự lựa chọn của người liên quan, không bị ảnh hưởng bởi xung đột lợi ích và ảnh hưởng không chính đáng, tương xứng và phù hợp với hoàn cảnh của người liên quan, chỉ áp dụng trong khoảng thời gian ngắn nhất có thể và thường xuyên được một cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền, độc lập và công bằng xem xét lại. Những giới hạn này phải tương xứng với mức độ mà biện pháp hạn chế năng lực pháp lý ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của người liên quan. 5. Phù hợp với các quy định của điều này, các quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp và hữu hiệu để bảo đảm quyền bình đẳng của NKT trong việc sở hữu hoặc thừa kế tài sản, kiểm soát tài chính của mình, tiếp cận bình đẳng đối với các khoản vay ngân hàng, cầm cố hoặc các hình thức tín dụng tài chính khác, và phải bảo đảm rằng NKT không bị tùy tiện tước đoạt quyền sở hữu".

Quyền này cũng đòi hỏi các quốc gia thành viên phải bảo đảm cho NKT được tiếp cận với luật pháp và hệ thống tư pháp một cách hiệu quả. Tại Điều 13 - ICRPD quy định: "1. Các quốc gia thành viên phải bảo đảm cho NKT được tiếp cận hệ thống tư pháp một cách hữu hiệu, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, trong đó bằng cách quy định về sự tiện lợi trong tố tụng và sự bố trí phù hợp với lứa tuổi, nhằm mục đích tạo điều kiện cho NKT đóng vai trò hiệu quả khi tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp, như với tư cách người làm chứng, vào mọi tiến trình pháp lý, kể cả ở giai đoạn điều tra hoặc các giai đoạn đầu khác. 2. Để giúp bảo đảm cho NKT

được tiếp cận hệ thống tư pháp một cách hữu hiệu, các quốc gia thành viên phải tăng cường đào tạo thích đáng cho những người làm việc trong lĩnh vực tư pháp, trong đó có cảnh sát và nhân viên trại giam".

2.1.2.2. Pháp luật Việt Nam

Quyền bình đẳng trước pháp luật của con người nói chung (trong đó có NKT) được khẳng định tại Điều 52 Hiến pháp 1992: "Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật" [13], quy định này được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật trên nhiều lĩnh vực (Điều 5 BLDS; Điều 1 Luật Quốc tịch năm 2008; Điều 1 LBCĐBQH; Điều 1 LBCHDDND năm 2003; Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2005; Điều10 Luật Thương mại năm 2005; Điều 8 Luật tổ chức TAND; Điều 4 Luật TTHS; Điều 8 Bộ luật TTDS năm 2004...). Bình đẳng được hiểu là sự đối xử như nhau về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa... không phân biệt thành phần và địa vị xã hội... Bình đẳng trước pháp luật là sự bình đẳng về các quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi công dân trước nhà nước, pháp luật và tòa án, là một trong những nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ.

Quyền bình đẳng trước pháp luật đối với NKT được qui định tại Điều 67 - Hiến pháp 1992 (sửa đổi bổ sung 2001) và được cụ thể hóa tại Luật NKT. Theo đó, tại Điều 67 - Hiến pháp 1992 quy định: "Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước, Thương binh được tạo điều kiện phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khỏe và có đời sống ổn định… Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ".

Tại Điều 4 - Luật NKT quy định: "1. NKT được bảo đảm thực hiện các quyền sau đây: a. Tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội; b. Sống độc lập, hòa nhập cộng đồng; c. Được miễn hoặc giảm một số khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội; d. Được chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, việc làm, trợ giúp pháp lý, tiếp cận công trình công cộng, phương tiện giao thông, công nghệ thông tin, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ khác phù hợp với dạng tật và mức độ khuyết tật; đ. Các quyền khác theo qui định của pháp luật…".

2.1.3. Quyền tự do và an toàn cá nhân

Cũng như mọi người khác, NKT được hưởng quyền tự do và an toàn cá nhân, họ không bị tước đoạt tự do một cách trái pháp luật hoặc tùy tiện.

2.1.3.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

Quyền tự do và an toàn cá nhân của tất cả mọi người (trong đó có người khuyết tật) được khẳng định tại Điều 9 – ICCPR: "1. Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định...".

Tại Điều 14 – ICRPD quy định: "1. Các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng trên cơ sở bình đẳng với những người khác, NKT được: a. Hưởng quyền tự do và an toàn cá nhân; b. Không bị tước đoạt tự do một cách trái pháp luật hoặc tùy tiện, mọi sự tước đoạt tự do đều phải phù hợp với pháp luật, và việc một người có khuyết tật không bao giờ biện minh được cho hành động tước đoạt tự do. 2.Các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng nếu NKT bị tước đoạt tự do sau bất kỳ thủ tục nào, họ vẫn được bảo vệ theo luật quốc tế về quyền con người trên cơ sở bình đẳng với những người khác, và được đối xử theo cách thức phù hợp với mục đích và các nguyên tắc của Công ước này, trong đó có nguyên tắc tạo điều kiện hợp lý".

Bên cạnh đó, tại các Điều 15, 16, 17 - ICRPD, quyền tự do và an toàn cá nhân của NKT còn thể hiện ở khía cạnh phải được tôn trọng, bảo vệ sự toàn vẹn về thể chất, tinh thần, không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, không bị bóc lột, lạm dụng và bạo lực... Đồng thời yêu cầu các quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp hiệu quả nhằm ngăn ngừa sự tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm đối với NKT, trên cơ sở bình đẳng với những người khác. Các quốc gia cũng phải có biện pháp thích hợp để thúc đẩy sự bình phục về tâm lý, ý thức và thể chất, sự phục hồi và tái hòa nhập xã hội của NKT là nạn nhân của bất kỳ hình thức bóc lột, bạo hành hoặc lạm dụng nào, kể cả việc cung cấp dịch vụ bảo vệ.

2.1.3.2. Pháp luật Việt Nam

Trong pháp luật Việt Nam, quyền này được quy định đối với mọi công dân, trong đó có NKT và được quy định tại Điều 71 và 72 - Hiến pháp 1992 sửa đổi bổ sung 2001.

Tại Điều 71 quy định: "Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của TAND, quyết định hoặc phê chuẩn của VKSND, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân". Điều 72 Hiến pháp nêu rõ "không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh".

Quy định trên được cụ thể hóa trong BLHS, BLTTHS, BLDS và nhiều văn bản pháp luật khác. Điều 6 BLTTHS quy định, không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của VKS, trừ trường hợp phạm tội quả tang; Điều 7 quy định, "Công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự nhân phẩm, tài sản đều bị xử lý theo pháp luật..."; cũng theo điều này, người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ mà bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, bị xâm hại danh dự, nhân phẩm, tài sản thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Điều 14 - khoản 2 - Luật NKT quy định nghiêm cấm hành vi xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp của NKT.

2.1.4. Quyền được tôn trọng cuộc sống riêng tư

Giống như những người bình thường khác, NKT cũng có quyền được tôn trọng cuộc sống riêng tư.

2.1.4.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

Trong Luật nhân quyền quốc tế, quyền được tôn trọng cuộc sống riêng tư là quyền của tất cả mọi người (trong đó có NKT) đầu tiên được đề cập trong Điều 12 UDHR: "Không ai phải chịu sự can thiệp một cách tuỳ tiện vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp và xâm phạm như vậy". Quy định trong Điều 12 UDHR sau đó được tái khẳng định trong Điều 17 ICCPR: "1. Không ai bị can thiệp một cách tuỳ tiện hoặc bất hợp pháp vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xâm phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín. 2. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những can thiệp hoặc xâm phạm như vậy".

Cũng giống như những người bình thường khác, NKT có quyền được bảo vệ trước những sự can thiệp tuỳ tiện, trái pháp luật vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nhà riêng, thư tín, danh dự, uy tín, quan hệ..; ngoài ra những bí mật thông tin về cá nhân, sức khỏe và việc phục hồi chức năng của NKT cũng cần được các quốc gia thành viên bảo vệ. Tại Điều 22 – ICRPD quy định: "... 2. Các quốc gia thành viên phải bảo vệ tính riêng tư của các thông tin cá nhân, thông tin về sức khỏe và sự hồi phục của NKT trên cơ sở bình đẳng với những người khác".

Điều 23 - ICRPD đề cập đến vấn đề tôn trọng nhà ở và gia đình như là một trong những khía cạnh khác trong quyền về đời tư của NKT. Theo Điều này, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp thích hợp và hiệu quả để xóa bỏ sự phân biệt đối xử đối với NKT trong các vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình, cha mẹ, họ hàng, trong đó bao gồm các khía cạnh cụ thể như: quyền được kết hôn và xây dựng gia đình trên cơ sở đồng thuận và tự nguyện; quyền quyết định về số con, khoảng cách giữa các lần sinh, tiếp cận thông tin, giáo dục về sinh sản và kế hoạch hóa gia đình; quyền duy trì chức năng sinh sản; quyền và trách nhiệm với việc bảo vệ, giám hộ, ủy thác, nhận nuôi con nuôi; quyền được Nhà nước hỗ trợ thích hợp để thực hiện trách nhiệm chăm sóc trẻ em. Ngoài ra, Điều này cũng quy định quyền bình đẳng của trẻ em khuyết tật

trong gia đình; các biện pháp ngăn chặn sự giấu diếm, bỏ rơi, vô trách nhiệm, cách ly trẻ em khuyết tật; cấm tách trẻ em khỏi cha mẹ trên cơ sở sự khuyết tật của trẻ, của bố, mẹ hoặc của cả hai bố mẹ... [16, tr.296, 297].

2.1.4.2. Pháp luật Việt Nam

Trong pháp luật Việt Nam, quyền được tôn trọng cuộc sống riêng tư của công dân trong đó có NKT trước hết được quy định tại Điều 73 Hiến pháp 1992 sửa đổi bổ sung 2001 và được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật khác.

Theo Điều 73 - Hiến pháp 1992 sửa đổi bổ sung 2001 quy định: "Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc khám xét chỗ ở, việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật".

Tại Điều 38 - Bộ luật dân sự quy định về quyền bí mật đời tư: "1. Quyền bí mật đời tư của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. 2. Việc thu thập, công bố thông tin, tư liệu về đời tư của cá nhân phải được người đó đồng ý; trong trường hợp người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, chưa đủ mười lăm tuổi thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người đại diện của người đó đồng ý, trừ trường hợp thu thập, công bố thông tin, tư liệu theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. 3. Thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền" [6].

Luật NKT tại Điều 7 - khoản 3 quy định: "…Mọi cá nhân có trách nhiệm tôn trọng, trợ giúp và giúp đỡ người khuyết tật". Tại Điều 8 - khoản 2 quy định gia đình người khuyết tật cần có trách nhiệm: "…c. Tôn trọng ý kiến của người khuyết tật trong việc quyết định những vấn đề liên quan đến cuộc sống của bản thân người khuyết tật và gia đình". Điều 14 - khoản 6 nghiêm cấm "cản trở quyền kết hôn, quyền nuôi con của người khuyết tật".

2.1.5. Quyền được tự do đi lại, tự do lựa chọn quốc tịch và nơi sinh sống

Quyền tự do đi lại, tự do lựa chọn quốc tịch và nơi sinh sống là một trong những quyền quan trọng cho sự phát triển cá nhân, đồng thời là tiền đề cho phát triển xã hội. Đây là những quyền dân sự cơ bản áp dụng chung cho tất cả mọi người trong đó có NKT.

2.1.5.1. Luật nhân quyền Quốc tế

UDHR tại Điều 13 khẳng định "Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia". Quy định này được tái khẳng định và cụ thể hóa trong ICCPR và trong các Bình luận chung của Ủy ban nhân quyền. Tại Điều 12 - ICCPR đề cập tới 3 nhóm quyền: (i) tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; (ii) tự do đi khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình và trở về nước mình và (iii) tự do lựa chọn nơi sinh sống trên lãnh thổ quốc gia. Tại Điều 13 - ICCPR đề cập cụ thể tới quyền tự do đi lại, cư trú trong mối quan hệ với người nước ngoài.

Tại Điều 18 - ICRPD nhấn mạnh: "1. Các quốc gia thành viên phải công nhận quyền của NKT được tự do đi lại, tự do chọn khu vực cư trú và quyền có quốc tịch, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, bao gồm việc bảo đảm rằng NKT: a. Có quyền nhận và thay đổi quốc tịch và không bị tước quốc tịch một cách tùy tiện hoặc trên cơ sở sự khuyết tật; b. Không bị tước đoạt, một cách tùy tiện hoặc trên cơ sở sự khuyết tật, khả năng được cấp, sở hữu và sử dụng giấy tờ quốc tịch của họ hoặc giấy tờ căn cước khác, hoặc khả năng sử dụng những thủ tục thích hợp như thủ tục di trú có thể cần thiết để thực hiện quyền tự do đi lại một cách thuận lợi; c. Tự do rời khỏi bất kỳ đất nước nào, kể cả đất nước của mình; d. Không bị tước đoạt, một cách tùy tiện hoặc trên cơ sở sự khuyết tật, quyền vào đất nước của chính mình. 2.Trẻ em khuyết tật được khai sinh ngay sau khi ra đời và ngay từ khi ra đời, có quyền có tên họ, quyền có quốc tịch và quyền được cha mẹ biết và chăm sóc, trong chừng mực tối đa có thể".

2.1.5.2. Pháp luật Việt Nam

Trong pháp luật Việt Nam, quyền được tự do đi lại, tự do lựa chọn quốc tịch và nơi sinh sống được quy định đối với mọi công dân trong đó có NKT và được ghi

nhận tại Điều 10 Hiến pháp 1946, Điều 28 Hiến pháp 1959, Điều 71 Hiến pháp 1980 và Điều 68 Hiến pháp 1992.

Tại Điều 68 Hiến pháp 1992 quy định: "Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định pháp luật".

Quyền tự do đi lại của công dân theo quy định của Hiến pháp được thể hiện bằng việc công dân tự do quyết định nơi sẽ đến và sẽ đi, tự do lựa chọn, quyết định nơi thường trú, nơi tạm trú theo quy định của pháp luật. Quyền tự do đi lại của công dân còn được thể hiện bằng việc công dân có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ

Quy định này được tiếp tục khẳng định trong các Điều 48 BLDS và Điều 3 Luật Cư trú năm 2006. Trước đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch, trong đó bãi bỏ nhiều yêu cầu như điều kiện nhà ở, chỉ tiêu... với công dân khi đăng ký hộ khẩu ở nơi ở mới; ban hành Quyết định 957/1997/QĐ- TTg ngày 11/11/1997 trong đó bãi bỏ thủ tục xin thị thực xuất cảnh của công dân khi ra nước ngoài. Đã sửa đổi nhiều văn bản pháp luật để tạo thuận lợi cho công dân trong việc làm hộ chiếu và xuất cảnh ra nước ngoài, cũng như cho người định cư ở nước ngoài hồi hương, người nước ngoài nhập cảnh vào làm ăn, sinh sống và du lịch tại Việt Nam, tiêu biểu là Nghị định 81/2001/NĐ-CP ngày 5/11/2001 cho phép một số đối tượng người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua và sở hữu nhà ở hợp pháp ở trong nước để cư trú; Quyết định 875/QĐ-TTg ngày 21/11/1996 cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài hồi hương được hoàn thành mọi thủ tục hộ khẩu và đăng ký cư trú trong thời gian 30 ngày; Quyết định 135/2007/QĐ-TTg 17/8/2007 ban hành Quy chế về miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

2.1.6. Quyền tự do biểu đạt, chính kiến, và tiếp cận thông tin

2.1.6.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

Quyền tự do biểu đạt, chính kiến, và tiếp cận thông tin của tất cả mọi người được quy định tại Điều 19 - UDHR: “Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và

bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá các ý tưởng và thông tin bằng bất kỳ phương tiện truyền thông nào, và không giới hạn về biên giới". Nội dung của quy định này sau đó được tái khẳng định tại Điều 19 và 20 – ICCPR.

Giống như mọi người bình thường, NKT có quyền tự do biểu đạt và tự do chính kiến, bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận, truyền đạt thông tin và ý kiến. Xuất phát từ đặc thù của NKT, Điều 21 - ICRPD quy định rõ: "Các quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng NKT có thể thực hiện quyền tự do biểu đạt và tự do chính kiến, trong đó có tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt thông tin và ý kiến trên cơ sở bình đẳng với những người khác và bằng bất kỳ hình thức giao tiếp nào họ chọn, như đã định nghĩa tại điều 2 Công ước này, bao gồm bằng cách: a. Cung cấp thông tin dành cho quảng đại quần chúng cho NKT dưới các hình thức và công nghệ họ có thể tiếp cận được, thích hợp với các dạng khuyết tật khác nhau, một cách kịp thời và không thu thêm phí; b.Chấp nhận và tạo điều kiện cho việc sử dụng ngôn ngữ ký hiệu, chữ Braille, các hình thức giao tiếp tăng cường hoặc thay thế, và mọi phương tiện, cách thức, dạng giao tiếp dễ tiếp cận khác tùy theo sự lựa chọn của NKT trong mọi trao đổi chính thức; c. Kêu gọi các cơ sở tư cung cấp dịch vụ cho quảng đại quần chúng, kể cả qua Internet, cung cấp thông tin và dịch vụ dưới các dạng dễ tiếp cận và dễ sử dụng cho NKT; d. Khuyến khích các cơ quan truyền thông đại chúng, kể cả nhà cung cấp thông tin qua Internet, làm dịch vụ của họ trở nên dễ tiếp cận đối với NKT; e. Thừa nhận và thúc đẩy việc sử dụng ngôn ngữ ký hiệu".

Điều 9 - ICRPD cũng nêu rõ: " 1.Nhằm hỗ trợ NKT sống độc lập và tham gia đầy đủ trên mọi lĩnh vực của đời sống, các Quốc gia thành viên của Công ước này cam kết thực hiện các biện pháp phù hợp để đảm bảo NKT có thể tiếp cận với môi trường vật chất, giao thông, thông tin và truyền thông bao gồm các hệ thống và công nghệ thông tin và truyền thông và các trang thiết bị và dịch vụ khác được mở ra hay cung cấp cho công chúng cả vùng nông thôn và đô thị một cách bình đẳng...".

2.1.6.2. Pháp luật Việt Nam

Trong pháp luật Việt Nam, Điều 69 - Hiến pháp 1992 sửa đổi bổ sung 2001, quy định: "Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin". Điều 2 Luật Báo chí năm 1990 (được sửa đổi, bổ sung năm 1999) quy định cá nhân công dân có quyền đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng những ý kiến cá nhân của mình không trái với chính sách, pháp luật của nhà nước. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và không một tổ chức, cá nhân nào được hạn chế cản trở báo chí, nhà báo hoạt động. NKT cũng không nằm ngoài các quy định trên.

Thông tin và truyền thông có vai trò quan trọng hỗ trợ NKT hoà nhập với cộng đồng, tăng cường khả năng tìm kiếm việc làm và cơ hội việc làm. Điều 43 - Luật NKT đã quy định khá cụ thể các vấn đề liên quan đến công nghệ thông tin và truyền thông hướng tới NKT: "1. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin dành cho NKT. 2. Cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của NKT. Đài truyền hình Việt Nam có trách nhiệm thực hiện chương trình phát sóng có phụ đề tiếng Việt và ngôn ngữ ký hiệu dành cho NKT theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. 3. Nhà nước có chính sách miễn, giảm thuế, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi và hỗ trợ khác cho hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp dịch vụ, phương tiện hỗ trợ NKT tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông; hỗ trợ việc thu thập, biên soạn và xuất bản tài liệu in chữ nổi Braille dành cho NKT nhìn, tài liệu đọc dành cho NKT nghe, nói và NKT trí tuệ".

Năm 2006, Việt Nam đã ban hành Luật Công nghệ thông tin, tại khoản 6, Điều 5 Luật nêu rõ: "…có chính sách ưu đãi để tổ chức, cá nhân có hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đối với nông nghiệp, nông thông, vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người có hoàn cảnh khó khăn". Ngoài ra, Thông tư số 28/2009/TT-BTTTT ngày 14/9/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về việc áp dụng Tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ

NKT tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông. Hiện nay, Bộ Thông tin Truyền thông đang xây dựng và hoàn thiện tiêu chuẩn hỗ trợ NKT tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông, hướng dẫn thiết kế các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông đảm bảo tính tiếp cận [31].

2.1.7. Quyền tham gia đời sống chính trị, công cộng

Như mọi người bình thường, NKT có quyền tham gia bình đẳng vào đời sống chính trị, công cộng, bao gồm các quyền được bầu cử, ứng cử, quyền được giữ các chức vụ trong các cơ quan nhà nước, cũng như quyền được tham gia và thành lập các tổ chức xã hội của NKT.

2.1.7.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

Tại Điều 21 - UDHR đã khẳng định "mọi người đều có quyền tham gia quản lý đất nước mình một cách trực tiếp hoặc thông qua các đại diện mà họ được tự do lựa chọn. Mọi người đều có quyền được tiếp cận các dịch vụ công cộng nước mình một cách bình đẳng".

Tại Điều 29 - ICRPD quy định: "Quốc gia thành viên phải bảo đảm cho NKT có các quyền chính trị và cơ hội hưởng các quyền đó trên cơ sở bình đẳng với những người khác, và cam kết: a.Bảo đảm rằng NKT có thể tham gia hiệu quả và trọn vẹn vào đời sống chính trị công cộng một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua đại diện do họ tự do lựa chọn, theo đó NKT có quyền và cơ hội bầu cử và được bầu cử, bằng một số cách như: i.Bảo đảm rằng thủ tục, cơ sở vật chất phục vụ bầu cử thích hợp, dễ tiếp cận, dễ hiểu, dễ sử dụng; ii.Trong các cuộc bầu cử và trưng cầu ý dân, bảo vệ quyền của NKT được bỏ phiếu kín và không bị hăm dọa, quyền ứng cử, quyền giữ chức vụ một cách có hiệu quả và thực hiện mọi chức năng công quyền ở mọi cấp chính quyền, tạo thuận lợi cho việc sử dụng công nghệ hỗ trợ tiên tiến khi cần; iii.Bảo đảm quyền tự do biểu đạt ý kiến của NKT với tư cách cử tri, để đạt được mục đích đó, cho phép NKT có người trợ giúp do NKT tự chọn, nếu cần và nếu NKT yêu cầu; b.Chủ động thúc đẩy một môi trường cho phép NKT tham gia một cách hiệu quả và trọn vẹn vào các hoạt động xã hội, một cách không phân biệt

đối xử và trên cơ sở bình đẳng với những người khác, và khuyến khích họ tham gia vào các hoạt động xã hội, trong đó có: i.Tham gia vào các tổ chức và hiệp hội phi chính phủ có liên quan đến đời sống chính trị xã hội, trong việc quản lý và các hoạt động của các đảng phái chính trị; ii.Thành lập và gia nhập các tổ chức NKT để đại diện cho NKT ở cấp địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế".

Điều 29 yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm cho NKT được thực hiện một cách đầy đủ và hiệu quả những quyền này thông qua các biện pháp như: bảo đảm các thủ tục, trang thiết bị và tài liệu bầu cử phù hợp, dễ tiếp cận, dễ hiểu, dễ sử dụng với NKT; bảo vệ quyền được bỏ phiếu kín của NKT; hỗ trợ NKT tham gia các hoạt động chính trị, xã hội ở mọi cấp độ, bao gồm việc tham gia các đảng phái chính trị.

2.1.7.2. Pháp luật Việt Nam

Trong pháp luật Việt Nam, quyền này được quy định đối với mọi công dân trong đó có NKT và được ghi nhận trong các Điều 53, 54 của Hiến pháp 1992 sửa đổi bổ sung 2001. Theo Điều 54 - Hiến pháp 1992 sửa đổi bổ sung 2001 quy định: "Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng Nhân dân theo quy định của pháp luật". Điều 53 - Hiến pháp 1992 sửa đổi bổ sung 2001 quy định: "Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với các cơ quan nhà nước". Các quy định trong Hiến pháp về quyền bầu cử và ứng cử của công dân được cụ thể hoá trong Điều 2 Luật BCĐBQH và Điều 2 Luật BCĐBHĐND. Theo các Điều này, việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Điều 4 - Luật NKT quy định về quyền và nghĩa vụ của NKT: "1. NKT được bảo đảm thực hiện các quyền sau đây: a. Tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội; … đ. Các quyền khác theo quy định của pháp luật".

2.2. Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

2.2.1. Quyền có mức sống thích đáng và được bảo trợ xã hội

2.2.1.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

Quyền có mức sống thích đáng và được bảo trợ xã hội được quy định tại Điều 28 ICRPD. Theo Điều này, NKT cũng được hưởng các quyền này mà không bị phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật. Không những vậy, các quốc gia thành viên phải thực thi những biện pháp cần thiết để bảo đảm cho NKT được tiếp cận với các dịch vụ xã hội hỗ trợ họ, các chương trình bảo trợ xã hội và giảm đói nghèo, các chương trình công cộng về nhà ở, hưu trí, phúc lợi xã hội.

2.2.1.2. Pháp luật Việt Nam

Quyền có mức sống thích đáng và được bảo trợ xã hội được quy định trong Hiến pháp Việt Nam, Luật và các Nghị định sau:

Tại Điều 67 - Hiến pháp 1992 (sửa đổi bổ sung 2001) quy định: "Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Thương binh được tạo điều kiện phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khoẻ và có đời sống ổn định. Những người và gia đình có công với nước được khen thưởng, chăm sóc. Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ".

Luật NKT đã dành chương VIII từ Điều 44 đến Điều 48 quy định về: đối tượng hưởng trợ cấp xã hội, trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng; mức trợ cấp xã hội trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng; chết độ mai táng phí; cơ sở chăm sóc và trách nhiệm cơ sở chăm sóc NKT.

Tại Điều 44 - Luật NKT quy định đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng: "Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bao gồm: a) NKT đặc biệt nặng, trừ trường hợp quy định tại Điều 45 của Luật này; b) NKT nặng. 2. Đối tượng được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng bao g ồm: a) Gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng đang trực tiếp nuôi dưỡng , chăm sóc người đó ; b) Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng ; c) Người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều này đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi. 3. NKT quy

định tại khoản 1 Điều này là trẻ em, người cao tuổi được hưởng mức trợ cấp cao hơn đối tượng khác cùng mức độ khuyết tật. 4. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đ ối với từng loại đối tượng theo quy định tại Điều này do Chính phủ quy định".

Tại Điều 45 - Luật NKT quy định về nuôi dưỡng NKT trong cơ sở bảo trợ xã hội: "1. NKT đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội. 2. Nhà nước cấp kinh phí nuôi dưỡng NKT quy định tại khoản 1 Điều này cho các cơ s ở bảo trợ xã hội bao gồm: a) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng; b) Mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày; c) Mua thẻ bảo hiểm y tế; d) Mua thuốc chữa bệnh thông thường; đ) Mua dụng cụ, phương tiện hỗ trợ phục hồi chức năng; e) Mai táng khi chết; g) Vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với NKT là nữ. 3. Chính phủ quy định mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng và kinh phí quy định tại khoản 2 Điều này".

Tại Điều 46 - Luật NKT quy định về Chế độ mai táng phí: "NKT đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được hỗ trợ chi phí mai táng khi chết. Chính phủ quy định mức hỗ trợ chi phí mai táng".

Tại Điều 47 - Luật NKT quy định về Cơ sở chăm sóc NKT: "1. Cơ sở chăm sóc NKT là cơ sở nuôi dưỡng, cung cấp dịch vụ tư vấn, trợ giúp NKT. 2. Cơ sở chăm sóc NKT bao gồm: a) Cơ sở bảo trợ xã hội; b) Cơ sở dịch vụ hỗ trợ NKT; c) Trung tâm hỗ trợ NKT sống độc lập; d) Cơ sở chăm sóc NKT khác. 3. Chính phủ quy định điều kiện thành lập, hoạt động, giải thể cơ sở chăm sóc NKT. 4. Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí ho ạt động cho cơ sở chăm sóc NKT công lập".

Tại Điều 48 - Luật NKT quy định về trách nhiệm của cơ sở chăm sóc NKT: "1.Tuân thủ điều kiện hoạt động của cơ sở chăm sóc NKT; thực hiện đầy đủ các quy chuẩn về nuôi dưỡng, cung cấp dịch vụ tư vấn, trợ giúp NKT tương ứng với từng loại cơ sở. 2. Thực hiện c ải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT".

Điều 7 - Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 quy định về mức

chuẩn để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với NKT. Theo đó, NKT sẽ được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng với các mức thấp nhất là 120.000 đồng, 180.000 đồng, 240.000 đồng tuỳ theo mức độ khuyết tật.

2.2.2. Quyền được giáo dục

Chúng ta đều thừa nhận rằng, giáo dục là công cụ quan trọng để thực hiện quyền con người. Quyền được giáo dục là một quyền hết sức quan trọng và cơ bản đối với tất cả mọi người, trong đó có NKT. Nhờ có giáo dục mà xã hội ngày càng phát triển, con người ngày càng hoàn thiện hơn về mọi mặt. Đối với NKT thì giáo dục lại có ý nghĩa hơn bao giờ hết, nhờ có giáo dục mà họ được nâng cao nhận thức, mở rộng quan hệ, cơ hội việc làm và quan trọng hơn nữa là giúp họ tự tin để sống hòa nhập vào cộng đồng.

2.2.2.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

Ngay tại khoản 1 Điều 26 - UDHR đã khẳng định rằng "Mọi người đều có quyền được giáo dục. Giáo dục phải miễn phí, ít nhất là ở các giai đoạn học tiểu học và cơ sở. Giáo dục tiểu học là bắt buộc...". Quyền được giáo dục cũng được thừa nhận tại khoản 1 Điều 13 - ICESCR: "Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận quyền của mọi người được học tập...".

Nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục đối với người khuyết tật, ICRPD đã yêu cầu các quốc gia phải bảo đảm cơ hội học tập bình đẳng cho NKT ở mọi cấp và hình thức giáo dục cũng như phải trợ giúp để NKT có những phương tiện, cơ sở vật chất, công nghệ và phương pháp giáo dục thích hợp. Điều này cũng nêu rõ, không được tách NKT ra khỏi hệ thống giáo dục chung của quốc gia cũng như không được tước bỏ quyền được giáo dục tiểu học miễn phí của trẻ em khuyết tật. Giáo dục với NKT cần trên cơ sở hòa nhập, có những điều chỉnh hợp lý phù hợp với nhu cầu của họ. Cụ thể, tại Điều 24 - ICRPD quy định: "1. Quốc gia thành viên thừa nhận quyền được giáo dục của NKT. Để hướng tới biến quyền này thành hiện thực, các quốc gia thành viên phải bảo đảm hệ thống giáo dục ở mọi cấp và học tập suốt đời cho NKT cùng với người không khuyết tật trên cơ cơ sở bình đẳng về cơ hội, sự giáo dục này có định hướng: a. Phát triển trọn vẹn năng lực tiềm tàng của con người, nhận thức về

nhân cách và phẩm giá, củng cố sự tôn trọng quyền con người, các tự do cơ bản và tính đa dạng của loài người; b. Phát triển trọn vẹn tiềm năng về tính cách, tài năng, sáng tạo, cũng như những năng lực thể chất và tinh thần của NKT; c. Tạo điều kiện cho NKT tham gia hiệu quả vào xã hội tự do. 2. Trong khi biến quyền này thành hiện thực, quốc gia thành viên phải bảo đảm: a. NKT không bị loại khỏi hệ thống giáo dục phổ thông trên cơ sở sự khuyết tật, và trẻ em khuyết tật không bị loại khỏi giáo dục tiểu học bắt buộc, hoặc giáo dục trung học, trên cơ sở sự khuyết tật; b. NKT có thể tiếp cận giáo dục tiểu học và trung học cơ sở có chất lượng tốt và miễn phí trên cơ sở bình đẳng với những người khác trong cùng cộng đồng mà họ sinh sống; c. Tạo điều kiện hợp lý cho NKT trên cơ sở nhu cầu cá nhân; d. NKT được nhận sự trợ giúp cần thiết trong hệ thống giáo dục phổ thông để được giáo dục hiệu quả; e. Cung cấp các biện pháp trợ giúp cá biệt hóa có hiệu quả, trong môi trường thể hiện sự phát triển xã hội và khoa học kỹ thuật cao nhất, phù hợp với mục đích hoà nhập trọn vẹn. 3. Các quốc gia thành viên tạo điều kiện cho NKT học tập những kỹ năng phát triển đời sống và xã hội để tạo thuận lợi cho họ tham gia giáo dục một cách trọn vẹn và bình đẳng, với tư cách thành viên của cộng đồng. Để đạt được mục đích này, quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp thích hợp, trong đó có: a. Tạo thuận lợi cho việc học chữ Braille, chữ viết thay thế, các cách thức, phương tiện và dạng giao tiếp hoặc định hướng tăng cường hoặc thay thế, kỹ năng di chuyển, và khuyến khích hỗ trợ đồng đẳng và hỗ trợ của chuyên gia; b. Tạo thuận lợi cho việc học ngôn ngữ ký hiệu và khuyến khích phát triển bản sắc ngôn ngữ của cộng đồng người khiếm thính; c. Bảo đảm giáo dục người khiếm thị, khiếm thính hoặc vừa khiếm thính vừa khiếm thị bằng những ngôn ngữ, cách thức và phương tiện giao tiếp thích hợp nhất cho người đó, và trong những môi trường thể hiện sự phát triển xã hội và khoa học kỹ thuật cao nhất. 4. Để bảo đảm biến quyền này thành hiện thực, các quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp thích hợp để tuyển dụng giáo viên, trong đó có giáo viên khuyết tật, có trình độ về ngôn ngữ ký hiệu và/hoặc chữ Braille, đào tạo chuyên gia và nhân viên ở mọi cấp giáo dục. Sự đào tạo này phải bao gồm nâng cao nhận thức về NKT và sử dụng các cách thức, phương tiện và dạng giao tiếp tăng cường hoặc thay

thế, kỹ thuật và cơ sở vật chất giáo dục để hỗ trợ NKT. 5. Các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng NKT có thể tiếp cận giáo dục phổ thông cấp ba, dạy nghề, bổ túc và học tập suốt đời mà không có sự phân biệt nào và trên cơ sở bình đẳng với những người khác. Để đạt được mục đích này, quốc gia thành viên sẽ bảo đảm tạo điều kiện hợp lý cho NKT".

Quyền được giáo dục của trẻ em khuyết tật lần đầu tiên cũng được thừa nhận tại Khoản 3 và 4 - Điều 23- CRC.

2.2.2.2. Pháp luật Việt Nam

Mặc dù không trực tiếp nói tới NKT, nhưng 3 bản Hiến pháp của nước Việt Nam qua các thời kỳ 1946 (Điều 15), 1959 (Điều 33), 1980 (Điều 60) đều khẳng định quyền được giáo dục là quyền của tất cả mọi công dân (trong đó bao gồm NKT). Tới Hiến pháp 1992 (sửa đổi bổ sung 2001), quyền được giáo dục của công dân nói chung và của NKT nói riêng được quy định tại Điều 59: "Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí. Công dân có quyền học văn hóa và học nghề bằng nhiều hình thức... Nhà nước có chính sách học phí, học bổng. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác được học văn hóa và học nghề phù hợp".

Luật NKT đã dành cả chương IV từ Điều 27 đến Điều 31 quy định về quyền giáo dục dành cho NKT. Tại Điều 27 – Luật NKT quy định: "1. Nhà nước tạo điều kiện để NKT được học tập phù hợp với nhu cầu và khả năng của NKT. 2. NKT được nhập học ở độ tuổi cao hơn so với độ tuổi quy định đối với giáo dục phổ thông; được ưu tiên trong tuyển sinh; được miễn, giảm một số môn học hoặc nội dung và hoạt động giáo dục mà khả năng của cá nhân không thể đáp ứng; được miễn, giảm học phí, chi phí đào tạo, các khoản đóng góp khác; được xét cấp học bổng, hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập. 3. NKT được cung cấp phương tiện, tài liệu hỗ trợ học tập dành riêng trong trường hợp cần thiết; NKT nghe, nói được học bằng ngôn ngữ ký hiệu; NKT nhìn được học bằng chữ nổi Braille theo chuẩn quốc gia...".

Các Điều từ Điều 28 đến Điều 31 - Luật NKT quy định về phương thức

giáo dục NKT, trách nhiệm của cơ sở giáo dục, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

Luật Giáo dục cũng dành Điều 10, Điều 63, Điều 89 quy định liên quan đến quyền giáo dục dành cho NKT. Cụ thể: Tại Điều 10 - Luật Giáo dục quy định: "... Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình" [23].

Tại Điều 63 - Luật Giáo dục quy định về trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật: "1. Nhà nước thành lập và khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật nhằm giúp các đối tượng này phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, hòa nhập với cộng đồng. 2. Nhà nước ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho các trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do Nhà nước thành lập; có chính sách ưu đãi đối với các trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do tổ chức, cá nhân thành lập".

Tại Điều 89 - Luật Giáo dục quy định về học bổng và trợ cấp xã hội cho người khuyết tật: "1. Nhà nước có chính sách cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh đạt kết quả học tập xuất sắc ở trường chuyên, trường năng khiếu quy định tại Điều 62 của Luật này và người học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; cấp học bổng chính sách cho sinh viên hệ cử tuyển, học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dạy nghề dành cho thương binh, người tàn tật, khuyết tật. 2. Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người mồ côi không nơi nương tựa, người tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, người có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn vượt khó học tập...".

Tại Điều 52 - Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em cũng quy định: "Trẻ em khuyết tật, tàn tật, trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học được gia đình, Nhà nước và xã hội giúp đỡ, chăm sóc, được tạo điều kiện để sớm phát hiện bệnh, chữa

bệnh, phục hồi chức năng; được nhận vào các lớp học hoà nhập, lớp học dành cho trẻ em khuyết tật, tàn tật; được giúp đỡ học văn hoá, học nghề và tham gia hoạt động xã hội" [22].

2.2.3. Quyền được chăm sóc sức khỏe

Sức khoẻ là một quyền con người cơ bản, không thể thiếu để thực hiện các quyền con người khác. Tất cả mọi người có quyền được hưởng mức độ sức khoẻ cao nhất có thể đạt được để sống một cuộc sống có nhân phẩm [2, tr.111]. Giống như những người bình thường, NKT có quyền hưởng tiêu chuẩn y tế cao nhất có thể đạt được mà không có sự phân biệt nào trên cơ sở sự khuyết tật [16, tr.298].

2.2.3.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

Tại Điều 12 – ICESCR quy định: "1. Các quốc gia hội viên ký kết Công ước này thừa nhận cho mọi người quyền được hưởng tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe thể chất và tâm thần…" [9].

Tại Điều - 25 ICRPD khẳng định: "Các Quốc gia thành viên của Công ước này thừa nhận NKT có quyền thụ hưởng tiêu chuẩn chăm sóc sức khỏe cao nhất có thể mà không có sự phân biệt đối xử vì lý do bị khuyết tật. Các Quốc gia thành viên của Công ước này cam kết thực hiện các biện pháp phù hợp để đảm bảo NKT có thể tiếp cận được các dịch vụ y tế mang tính nhạy cảm giới, bao gồm phục hồi chức năng có liên quan đến vấn đề y tế…".

2.2.3.2. Pháp luật Việt Nam

Quyền được chăm sóc sức khoẻ của mọi người dân (trong đó bao gồm của người khuyết tật) được quan tâm và quy định trong Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tại Điều 39 - Hiến pháp 1992 sửa đổi bổ sung 2001 quy định: "Nhà nước đầu tư, phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khoẻ của nhân dân, huy động và tổ chức mọi lực lượng xã hội xây dựng và phát triển nền y học Việt Nam theo hướng dự phòng; kết hợp phòng bệnh với chữa bệnh; phát triển và kết hợp y dược học cổ truyền với y dược học hiện đại; kết hợp phát triển y tế Nhà nước với y tế nhân dân; thực hiện bảo hiểm y tế, tạo điều kiện để mọi người dân được chăm sóc sức khoẻ…". Tại Điều 61 quy định: "Công dân có quyền được

hưởng chế độ bảo vệ sức khoẻ... ".

Quyền được chăm sóc sức khoẻ của NKT được khẳng định tại Điều 4 - Luật NKT. Đồng thời Luật NKT cũng dành chương III quy định về các vấn đề liên quan đến chăm sóc sức khoẻ đối với NKT như: chăm sóc sức khoẻ ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh…

Tại Điều 21 - Luật NKT quy định về chăm sóc sức khỏe ban đầu tại nơi cư trú: "1. Trạm y tế cấp xã có trách nhiệm sau đây: a) Triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức phổ thông về chăm sóc sức khỏe, phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật; hướng dẫn NKT phương pháp phòng bệnh, tự chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng; b) Lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe NKT; c) Khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với phạm vi chuyên môn cho NKT. 2. Kinh phí để thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm".

Tại Điều 22 - Luật NKT quy định về khám bệnh, chữa bệnh cho NKT như sau: "1. Nhà nước bảo đảm để NKT được khám bệnh, chữa bệnh và sử dụng các dịch vụ y tế phù hợp. 2. NKT được hưởng chính sách bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. 3. Gia đình NKT có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để NKT được khám bệnh, chữa bệnh. 4. NKT là người mắc bệnh tâm thần ở trạng thái kích động, trầm cảm, có ý tưởng, hành vi tự sát hoặc gây nguy hiểm cho người khác được hỗ trợ sinh hoạt phí, chi phí đi lại và chi phí điều trị trong thời gian điều trị bắt buộc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. 5. Khuyến khích tổ chức, cá nhân hỗ trợ thực hiện khám bệnh, chữa bệnh cho NKT".

Tại Điều 23 - Luật NKT quy định về trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho NKT: "1. Thực hiện biện pháp khám bệnh, chữa bệnh phù hợp cho NKT. 2. Ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh cho NKT đặc biệt nặng và NKT nặng, trẻ em khuyết tật, người cao tuổi khuyết tật , phụ nữ khuyết tật có thai theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh. 3. Tư vấn biện pháp phòng ngừa và phát hiện sớm khuyết tật; xác định khuyết tật bẩm sinh đối với trẻ em sơ sinh để kịp thời có biện pháp điều trị và chỉnh hình, phục hồi chức năng phù hợp. 4. Thực hiện cải tạo,

nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ khám bệnh, chữa bệnh chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT".

2.2.4. Quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng

Đây là một trong những quyền đặc thù của NKT, nhằm tạo điều kiện cho họ đạt được và duy trì sự độc lập ở mức tối đa năng lực nghề nghiệp, xã hội, tinh thần, thể chất và có thể hòa nhập trọn vẹn, hoàn toàn vào mọi khía cạnh của đời sống xã hội.

2.2.4.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

Ngay từ 1983, ILO đã ban hành Công ước số 159 đề cập vấn đề phục hồi chức năng lao động cho NKT nhằm giúp người lao động khuyết tật phục hồi sức khỏe để tiếp tục tham gia quan hệ lao động mang lại thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Đến năm 2006, Tổ chức Liên hợp quốc, trong ICRPD, đã đặc biệt coi trọng vấn đề phục hồi chức năng, không chỉ áp dụng với người lao động khuyết tật mà áp dụng đối với mọi NKT nói chung [29, tr.170].

Tại Điều 26 - ICRPD quy định: "1. Các Quốc gia thành viên của Công ước này cam kết thực hiện các biện pháp phù hợp và hiệu quả, kể cả hỗ trợ đồng đẳng, để hỗ trợ NKT có thể đạt được và duy trì tối đa khả năng độc lập, khả năng học nghề, khả năng xã hội, trí lực, thể lực và sự tham gia và hoà nhập đầy đủ trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Để đạt được mục tiêu này, Các Quốc gia thành viên của Công ước này cam kết tổ chức, củng cố và mở rộng các dịch vụ và chương trình phục hồi chức năng, đặc biệt trong các lĩnh vực y tế, việc làm, giáo dục, và dịch vụ xã hội, theo cách mà các dịch vụ và chương trình này: (a) Bắt đầu từ giai đoạn sớm nhất và dựa trên đánh giá chặt chẽ về nhiều mặt về nhu cầu và thể lực cá nhân; (b) Hỗ trợ sự tham gia và hoà nhập cộng đồng và mọi mặt của xã hội, và sự hỗ trợ này phải tự nguyện, và sẵn có cho NKT và sự hỗ trợ này càng gần cộng đồng càng tốt, kể cả vùng nông thôn. 2. Các Quốc gia thành viên của Công ước này cam kết thúc đẩy việc xây dựng các chương trình đào tạo ban đầu và đào tạo thường xuyên cho các chuyên viên và cán bộ làm việc trong lĩnh vực phục hồi chức năng. 3**.** Các Quốc gia thành viên của Công ước này cam kết thúc đẩy khả năng sẵn có, kiến thức và

việc sử dụng công nghệ và thiết bị hỗ trợ được thiết kế cho NKT vì các công nghệ và thiết bị hỗ trợ này có liên quan đến phục hồi chức năng".

2.2.4.2. Pháp luật Việt Nam

Quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng đối với NKT được quy định tại Điều 5, Điều 24 và Điều 25 Luật NKT.

Tại Điều 5 - Luật NKT quy định về chính sách của Nhà nước về NKT: "…5. Tạo điều kiện để NKT được chỉnh hình, phục hồi chức năng; khắc phục khó khăn, sống độc lập và hòa nhập cộng đồng…".

Tại Điều 6 - Luật NKT quy định về xã hội hóa hoạt động trợ giúp NKT: "1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ, trợ giúp về tài chính, kỹ thuật để thực hiện hoạt động chỉnh hình, phục hồi chức năng, chăm sóc, giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm, cung cấp dịch vụ khác trợ giúp NKT. 2. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng, chăm sóc, giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ khác trợ giúp NKT được hưởng chính sách ưu đãi xã hội hóa theo quy định của pháp luật".

Tại Điều 25 - Luật NKT quy định việc phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng: "1. Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng là biện pháp thực hiện tại cộng đồng nhằm chuyển giao kiến thức về vấn đề khuyết tật , kỹ năng phục hồi và thái độ tích cực đến người khuyết tật , gia đình của họ và cộng đồng nhằm tạo sự bình đẳng về cơ hội và hòa nhập c ộng đồng cho người khuyết tật . 2. NKT được tạo điều kiện, hỗ trợ phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng. 3. Gia đình NKT có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để NKT phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng. 4. Cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng có trách nhiệm tham gia hướng dẫn hoạt động chuyên môn phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng. 5. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức và cá nhân tổ chức hoặc tham gia thực hiện hoạt động phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng".

Tại Điều 26 - Luật NKT quy định về nghiên cứu khoa học, đào tạo chuyên gia, kỹ thuật viên, sản xuất trang thiết bị dành cho người khuyết tật : "1. Nhà nước

hỗ trợ kinh phí theo dự án cho cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học về NKT, đào tạo chuyên gia, kỹ thuật viên về chỉnh hình, phục hồi chức năng. 2. Cơ sở sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng , trợ giúp sinh hoạt, học tập và lao động cho NKT được vay vốn với lãi suất ưu đãi, được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật. 3. Dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng, trợ giúp sinh hoạt, học tập và lao động cho NKT từ chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tặng, hỗ trợ được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế".

2.2.5. Quyền về lao động việc làm

Việc làm là lĩnh vực mà sự phân biệt đối xử trên cơ sở khuyết tật diễn ra phổ biến và dai dẳng nhất. Ở hầu hết các quốc gia, tỷ lệ NKT bị thất nghiệp cao gấp hai đến ba lần người bình thường. Ở những nơi người khuyết tật có việc làm thì thông thường họ chỉ được làm những công việc được trả lương thấp và thường bị tách biệt khỏi thị trường lao động. Các nhà nước cần tích cực hỗ trợ sự hội nhập của NKT vào thị trường lao động [3, tr.35].

Quyền được lao động việc làm không chỉ giúp NKT có thu nhập để đáp ứng nhu cầu của bản thân và gia đình NKT mà còn giúp cho NKT phục hồi chức năng, có cơ hội giao tiếp xã hội, hoà nhập cộng đồng, đảm bảo quyền công dân của NKT. Sự hòa nhập của NKT vào thị trường lao động sẽ mang lợi ích cho tất cả.

2.2.5.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

Tất cả mọi người đều có quyền làm việc và được hưởng các quyền lợi như nhau trong công việc như: điều kiện làm việc, thù lao,… Luật Nhân quyền quốc tế tại Điều 23 - UDHR đã khẳng định: "Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn công việc, được hưởng điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi, được bảo vệ chống lại tình trạng thất nghiệp. Mọi người đều có quyền được trả công như nhau cho công việc như nhau, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Mọi người đều có quyền được hưởng chế độ trả thù lao công bằng và thuận lợi đảm bảo cho sự tồn tại của bản thân và gia đình xứng đáng với nhân phẩm và được hỗ trợ thêm từ những hình thức bảo trợ khác, nếu cần thiết…" [3].

ICRPD tại Điều 27 quy định:"1. Quốc gia thành viên công nhận quyền lao

động của NKT trên cơ sở bình đẳng với những người khác; quyền này bao gồm cả quyền có cơ hội tự kiếm sống bằng hình thức lao động do người lao động chọn hoặc chấp nhận trên thị trường lao động và trong môi trường lao động mở, dễ tiếp cận đối với NKT. Quốc gia thành viên bảo vệ và thúc đẩy việc biến quyền làm việc thành hiện thực, kể cả cho những người bị khuyết tật trong quá trình lao động, bằng cách tiến hành các bước thích hợp, bao gồm việc thông qua các biện pháp lập pháp, nhằm một số mục đích, trong đó có: a. Cấm phân biệt trên cơ sở sự khuyết tật trong mọi vấn đề liên quan đến việc làm, bao gồm điều kiện tuyển dụng, sự thuê mướn và tuyển dụng, tiếp tục được tuyển dụng, thăng tiến nghề nghiệp và điều kiện làm việc an toàn và bảo đảm sức khỏe; b. Bảo vệ quyền của NKT được có điều kiện làm việc chính đáng và thuận lợi trên cơ sở bình đẳng với những người khác, trong đó có cơ hội bình đẳng và được trả lương ngang nhau cho công việc có giá trị ngang nhau, điều kiện làm việc an toàn và bảo đảm sức khỏe, bao gồm việc được bảo vệ không bị quấy rối hay bị mắng nhiếc; c. Bảo đảm cho NKT có thể thực hiện quyền tham gia công đoàn, nghiệp đoàn trên cơ sở bình đẳng với những người khác; d. Tạo điều kiện cho NKT tiếp cận các chương trình kỹ thuật và hướng nghiệp chung, các dịch vụ việc làm, đào tạo nghề và đào tạo tiếp tục; e. Thúc đẩy cơ hội việc làm và thăng tiến nghề nghiệp cho NKT trên thị trường lao động, cũng như thúc đẩy hỗ trợ tìm kiếm việc làm, duy trì và quay trở lại làm việc; f. Thúc đẩy cơ hội tự làm việc, nhận thầu, phát triển hợp tác xã và khởi nghiệp; g. Tuyển dụng NKT trong lĩnh vực công; h. Thúc đẩy tuyển dụng NKT trong lĩnh vực tư, thông qua các biện pháp và chính sách thích hợp, trong đó có thể có các chương trình hành động mang tính chất động viên, khen thưởng và các biện pháp khác; i. Bảo đảm tạo điều kiện hợp lý cho NKT ở nơi làm việc; j. Tạo điều kiện cho NKT có kinh nghiệm làm việc trên thị trường lao động mở; k. Thúc đẩy các chương trình phục hồi nghề nghiệp, giữ gìn nghề nghiệp và quay trở lại làm việc cho NKT. 2.Quốc gia thành viên bảo đảm rằng NKT không phải làm nô dịch hoặc lao dịch, và được bảo vệ khỏi hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, trên cơ sở bình đẳng với những người khác" [10].

Bên cạnh đó, ILO là cơ quan chuyên môn của Liên Hợp quốc có nhiệm vụ

bảo đảm các điều kiện lao động bình đẳng và phù hợp trên toàn thế giới. Kể từ khi được thành lập năm 1919 sau hiệp ước Versailles, ILO đã soạn thảo nhiều công ước, khuyến nghị về lao động quốc tế trong đó có đề cập đến vấn đề việc làm cho NKT được nhiều quốc gia phê chuẩn, như: Khuyến nghị số 71 năm 1944 về việc làm - phần X từ đoạn 39 đến 44 về vấn đề việc làm của NKT; Khuyến nghị số 99 năm 1955 – khoản 2 điều 22 về việc tái thích ứng nghề nghiệp cho NKT; Công ước 159 năm 1983; Khuyến nghị số 168 năm 1983; Quy tắc thực hành trong quản lý NKT tại công sở năm 2002;

2.2.5.2. Pháp luật Việt Nam

Bộ luật Lao động (sửa đổi) được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/6/2012 và, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2013 đã dành 3 Điều 176, 177, 178 tại mục 4 - chương XI quy định về lao động là người khuyết tật. Theo đó, tại Điều 176 quy định về chính sách của Nhà nước đối với lao động là người khuyết tật: "1. Nhà nước bảo trợ quyền lao động, tự tạo việc làm của lao động là người khuyết tật, có chính sách khuyến khích và ưu đãi người sử dụng lao động tạo việc làm và nhận lao động là người khuyết tật vào làm việc, theo quy định của Luật người khuyết tật. 2. Chính phủ quy định chính sách cho vay vốn ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người sử dụng lao động sử dụng lao động là người khuyết tật". Tại Điều 177 quy định về việc sử dụng lao động là người khuyết tật: "1. Người sử dụng lao động phải bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lao động là người khuyết tật và thường xuyên chăm sóc sức khoẻ của họ. 2. Người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến lao động là người khuyết tật khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của họ". Tại Điều 178 quy định về các hành vi bị cấm khi sử dụng lao động là người khuyết tật: "1. Sử dụng lao động là người khuyết tật suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm. 2. Sử dụng lao động là người khuyết tật làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành" [7].

Luật NKT đã dành Chương V từ Điều 32 đến Điều 35 quy định về dạy nghề

và việc làm đối với NKT. Theo đó, tại Điều 33 - Luật NKT quy định: "1. Nhà nước tạo điều kiện để NKT phục hồi chức năng lao động, được tư vấn việc làm miễn phí, có việc làm và làm việc phù hợp với sức khỏe và đặc điểm của NKT. 2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân không được từ chối tuyển dụng NKT có đủ tiêu chuẩn tuyển dụng vào làm việc hoặc đặt ra tiêu chuẩn tuyển dụng trái quy định của pháp luật nhằm hạn chế cơ hội làm việc của NKT. 3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động là NKT tùy theo điều kiện cụ thể bố trí sắp xếp công việc, bảo đảm điều kiện và môi trường làm việc phù hợp cho NKT. 4. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động là NKT phải thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về lao đ ộng đối với lao động là NKT. 5. Tổ chức giới thiệu việc làm có trách nhiệm tư vấn học nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm cho NKT. 6. NKT tự tạo việc làm hoặc hộ gia đình tạo việc làm cho NKT được vay vốn với lãi suất ưu đãi để sản xuất kinh doanh, được hướng d ẫn về sản xuất, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm theo quy định của Chính phủ".

Bên cạnh đó, còn một số văn bản pháp luật điều chỉnh liên quan đến quyền lao động việc làm của NKT như: Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 23/11/1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động là NKT (Điều 14); Nghị định 116 NĐ-CP ngày 23/4/2004 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 81 NĐ-CP ngày 23/11/1995 về lao động là NKT (Điều 7); Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật NKT (Điều 8 - 10).

Dạy nghề là một nội dung quan trọng trong việc bồi dưỡng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực xã hội nói chung và cũng bảo đảm yêu cầu giải quyết việc làm cho lao động. Đối với NKT, dạy nghề là tiền đề tạo cơ hội việc làm và xúc tiến việc làm, góp phần hỗ trợ họ từng bước hoà nhập cộng đồng. Ở Việt Nam, công tác dạy nghề và giải quyết việc làm cho NKT được biệt quan tâm, tạo điều kiện thuận từ phát triển hạ tầng cơ sở cho đến chính sách trợ giúp đối tượng tham gia học nghề cũng như giáo viên dạy nghề. Luật Dạy nghề năm 2006 đã dành toàn bộ Chương VII quy định dạy nghề cho NKT, với mục tiêu giúp đối tượng có năng lực thực

hành nghề phù hợp với khả năng lao động của mình để tự tạo việc làm hoặc tìm được việc làm, ổn định đời sống. Đồng thời, Nhà nước cũng khẳng định, hỗ trợ về tài chính và các chính sách ưu đãi khác đối với các cơ sở dạy nghề cho NKT nhằm khuyến khích công tác dạy nghề cho NKT.

2.2.6. Quyền tham gia hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, thể thao

Có thể nói các hoạt động văn hóa, thể thao là sân chơi giúp NKT hòa nhập và giảm sự kỳ thị, phân biệt đối xử. Các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, thể thao cũng thay đổi cách nhìn nhận của xã hội về NKT một cách bình đẳng sâu sắc. Đồng thời khi tham gia các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, thể thao NKT sẽ tự tin hơn khi nhận ra tiềm năng của chính mình.

2.2.6.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

Điều 30 - ICRPD quy định: "1. Quốc gia thành viên công nhận quyền của NKT được tham gia vào đời sống văn hóa trên cơ sở bình đẳng với những người khác, và tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng NKT: a.Được tiếp cận văn hóa phẩm dưới dạng dễ tiếp cận; b.Được tiếp cận chương trình truyền hình, phim, nhà hát và các hoạt động văn hóa khác dưới dạng dễ tiếp cận; c.Được tiếp cận những nơi có các dịch vụ văn hóa hoặc trình diễn văn hóa, như trong rạp hát, viện bảo tàng, rạp chiếu phim, thư viện và dịch vụ du lịch, và ở mức độ có thể, được tiếp cận các công trình hoặc địa điểm văn hóa quốc gia quan trọng. 2.Quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp để tạo điều kiện cho NKT có cơ hội phát triển và sử dụng tiềm năng trí tuệ, nghệ thuật và sáng tạo của mình, không chỉ vì lợi ích của chính họ, mà còn vì lợi ích của toàn xã hội. 3.Quốc gia thành viên tiến hành mọi bước thích hợp phù hợp với luật pháp quốc tế để bảo đảm rằng pháp luật bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ không tạo thành rào cản bất hợp lý hoặc có tính chất phân biệt đối xử ảnh hưởng tới sự tiếp cận của NKT đối với văn hóa phẩm. 4.NKT có quyền được công nhận và ủng hộ bản sắc ngôn ngữ và văn hóa riêng biệt của họ, trong đó có ngôn ngữ ký hiệu và văn hóa dành cho người khiếm thính. 5.Để hướng tới tạo điều kiện cho NKT tham gia vào các hoạt động vui chơi, giải trí và thể thao trên cơ sở bình đẳng với những người khác, quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp

thích hợp để: a.Khuyến khích và thúc đẩy sự tham gia của NKT vào các hoạt động thể thao quần chúng tới mức rộng rãi nhất có thể; b.Bảo đảm rằng NKT có cơ hội tổ chức, phát triển và tham gia những hoạt động thể thao và vui chơi dành riêng cho NKT, và để đạt được mục đích này, khuyến khích cung cấp chỉ dẫn, đào tạo và nguồn lực trên cơ sở bình đẳng với những người khác; c.Bảo đảm rằng NKT có thể tiếp cận các sự kiện du lịch, vui chơi và thể thao; d.Bảo đảm rằng trẻ em khuyết tật có quyền tiếp cận bình đẳng như các trẻ em khác trong tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí và thể thao, trong đó có các hoạt động trong hệ thống trường học; e.Bảo đảm rằng trẻ em khuyết tật có quyền tiếp cận dịch vụ do những người tham gia tổ chức các hoạt động vui chơi, du lịch, giải trí và thể thao cung cấp".

Như vậy, theo Điều 30, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thúc đẩy quyền của NKT được tham gia một cách bình đẳng vào đời sống văn hoá, các hoạt động vui chơi, giải trí và thể thao bằng cách xây dựng hoặc khuyến khích xây dựng những chương trình truyền hình, điện ảnh, sân khấu và các sản phẩm văn hoá khác dưới những dạng thức mà NKT có thể tiếp cận được, cũng như sửa chữa các rạp hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, thư viện cho phù hợp với NKT và bảo đảm các cơ hội cho NKT được vận dụng và phát triển năng lực sáng tạo nghệ thuật của họ.

2.2.6.2. Pháp luật Việt Nam

Luật NKT dành chương VI từ Điều 36 đến Điều 38 quy định về văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch đối với NKT.

Tại Điều 36 - Luật NKT quy định về hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch đối với NKT: "1. Nhà nước hỗ trợ hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch phù hợp với đặc điểm của NKT; tạo điều kiện để NKT được hưởng thụ văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch. 2. NKT đặc biệt nặng được miễn, NKT nặng được giảm giá vé và giá dịch vụ khi sử dụng một số dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch theo quy định của Chính phủ. 3. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho NKT phát triển tài năng, năng khiếu về văn hóa, nghệ thuật và thể thao; tham gia sáng tác, biểu diễn nghệ thuật, tập luyện, thi đấu thể thao. 4. Nhà nước hỗ trợ hoạt động thiết kế, chế tạo và sản xuất dụng cụ, trang thiết

bị phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân thiết kế, chế tạo, sản xuất dụng cụ, trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch phù hợp với NKT".

Tại Điều 37 - Luật NKT quy định về tổ chức hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch của NKT: "1. Hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch của NKT được lồng ghép vào đời sống văn hóa cộng đồng, được tổ chức đa dạng về loại hình, đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch của NKT. 2. Đại hội thể thao NKT toàn quốc, giải thi đấu thể thao, hội thi văn nghệ của NKT được tổ chức phù hợp với đặc điểm, nhu cầu của NKT và điều kiện kinh tế - xã hội".

Tại Điều 38 - Luật NKT quy định về trách nhiệm của cơ sở văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch: "1. Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện trợ giúp và tạo điều kiện thuận lợi để NKT tham gia sinh hoạt văn hóa, tập luyện thể dục, thể thao, giải trí và du lịch; bố trí nhân lực, phương tiện, công cụ hỗ trợ NKT khi tổ chức những hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch. 2. Thực hiện cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT. 3. Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch của NKT phải bảo đảm an toàn, thuận tiện và phù hợp với đặc điểm của NKT".

Tại Điều 14 - Luật thể dục, thể thao 2006 quy định về thể dục, thể thao cho NKT: "1. Nhà nước tạo điều kiện cho NKT tham gia hoạt động thể dục, thể thao nhằm nâng cao sức khoẻ, hoà nhập cộng đồng; bảo đảm cơ sở vật chất và chế độ, chính sách cho vận động viên thể thao khuyết tật tập luyện và thi đấu các giải thể thao quốc gia, quốc tế. 2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân hỗ trợ NKT tham gia hoạt động thể dục, thể thao. 3. Cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao các cấp phối hợp với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao, cơ quan, tổ chức có liên quan tạo điều kiện, hướng dẫn NKT tham gia các hoạt động thể dục, thể thao. 4. Công trình thể thao phải được thiết kế phù hợp để NKT tham gia hoạt động thể dục, thể thao" [26].

2.2.7. Quyền được hỗ trợ để sống độc lập và hòa nhập vào cộng đồng

Đây cũng có thể coi là một quyền đặc thù của NKT.

2.2.7.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

Quyền được hỗ trợ để sống độc lập và hoà nhập vào cộng đồng của NKT được quy định tại Điều 9 và Điều 19 - ICRPD.

Tại Điều 9 - ICRPD quy định: "1.Để NKT có thể sống độc lập và tham gia trọn vẹn vào mọi khía cạnh cuộc sống, quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm cho NKT được tiếp cận trên cơ sở bình đẳng với những người khác đối với môi trường vật chất, giao thông, thông tin liên lạc, trong đó có các công nghệ và hệ thống thông tin liên lạc, và các vật dụng và dịch vụ khác dành cho công chúng, ở cả thành thị và nông thôn. Các biện pháp này, trong đó có phát hiện và loại bỏ những cản trở và chướng ngại đối với sự tiếp cận, sẽ áp dụng trước hết đối với: a.Tòa nhà, đường sá, giao thông và các công trình, cơ sở vật chất trong nhà và bên ngoài khác, trong đó có trường học, nhà ở, cơ sở y tế và nơi làm việc; b.Thông tin, liên lạc và các dịch vụ khác, trong đó có dịch vụ điện tử và dịch vụ cấp cứu. 2.Các quốc gia thành viên cũng tiến hành các biện pháp thích hợp để: a.Phát triển, tăng cường và giám sát thi hành những tiêu chuẩn tối thiểu và định hướng về khả năng tiếp cận của cơ sở vật chất và dịch vụ dành cho công chúng; b.Bảo đảm rằng các cơ sở tư nhân cung cấp cơ sở vật chất và dịch vụ cho công chúng cân nhắc mọi khía cạnh về khả năng tiếp cận đối với NKT; c.Cung cấp đào tạo cho những người nắm giữ cổ phần về các vấn đề liên quan đến khả năng tiếp cận mà NKT phải đối mặt; d.Cung cấp dấu hiệu nổi Braille dưới dạng dễ đọc và dễ hiểu trong các tòa nhà và các cơ sở vật chất khác dành cho công chúng; e.Cung cấp các hình thức trợ giúp và người giúp đỡ tại chỗ, trong đó có hướng dẫn, máy đọc và người phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu chuyên nghiệp, để các tòa nhà và cơ sở vật chất khác dành cho công chúng dễ tiếp cận hơn; f.Tăng cường các hình thức trợ giúp thích hợp khác cho NKT để bảo đảm đảm cho họ tiếp cận thông tin; g.Khuyến khích NKT tiếp cận thông tin và công nghệ, hệ thống liên lạc mới, trong đó có Internet; h.Khuyến khích thiết kế, phát triển, sản xuất và phân phối thông tin, công nghệ và hệ thống liên lạc dễ tiếp cận ngay từ giai đoạn đầu, nhờ đó các công nghệ và hệ thống này sẽ dễ tiếp

cận với chi phí tối thiểu".

Tại Điều 19 - ICRPD khẳng định NKT sống độc lập và là một phần của cộng đồng: Các quốc gia thành viên Công ước này công nhận quyền bình đẳng của mọi NKT được sống trong cộng đồng theo sự lựa chọn bình đẳng như những người khác, tiến hành mọi biện pháp hiệu quả và thích hợp để tạo điều kiện cho NKT hưởng trọn vẹn quyền này, giúp họ gia nhập và tham gia hoàn toàn vào cộng đồng, bao gồm việc bảo đảm rằng: a.NKT có cơ hội chọn khu vực cư trú và nơi họ sống, người họ sống cùng, trên cơ sở bình đẳng với những người khác và không bị bắt buộc phải sống trong một điều kiện cụ thể nào; b.NKT có được tiếp cận với một tập hợp dịch vụ tại nhà, tại khu vực cư trú hoặc các dịch vụ hỗ trợ cộng đồng khác, trong đó có sự hỗ trợ cá nhân cần thiết để họ sống và gia nhập cộng đồng, và ngăn chặn sự cách ly và tách biệt khỏi cộng đồng; c.Các dịch vụ và cơ sở vật chất cộng đồng dành cho quảng đại công chúng phải dành cho NKT trên cơ sở bình đẳng, và phải đáp ứng các nhu cầu của họ".

2.2.7.2. Pháp luật Việt Nam

Tại Điều 5 - Luật NKT quy định về chính sách của Nhà nước về NKT: "…5. Tạo điều kiện để NKT được chỉnh hình, phục hồi chức năng; khắc phục khó khăn, sống độc lập và hòa nhập cộng đồng…".

Để hỗ trợ người khuyết tật sống độc lập và hòa nhập cộng đồng, tại các Điều 39, 40 - Luật NKT có những quy định về nhà chung cư và công trình công cộng cũng như lộ trình cải tạo nhà chung cư và công trình công cộng, tại Điều 43 là các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin dành cho người khuyết tật.

Tại Điều 39 - Luật NKT quy định về nhà chung cư và công trình công cộng: "1. Việc phê duyệt thiết kế, xây dựng, nghiệm thu công trình xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp nhà chung cư, trụ sở làm việc và công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội phải tuân thủ hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng để bảo đảm NKT tiếp cận. 2. Nhà chung cư, trụ sở làm việc và công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng, công trình hạ tầng xã hội được xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa b ảo đảm các điều kiện tiếp cận đối với

NKT phải được cải tạo , nâng cấp để b ảo đảm điều kiện tiếp cận theo lộ trình quy định tại Điều 40 của Luật này" .

Tại Điều 40 - Luật NKT quy định về lộ trình cải tạo nhà chung cư, công trình công cộng: "1. Đến ngày 01 tháng 01 năm 2020, các công trình công cộng sau đây phải bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT : a) Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; b) Nhà ga, bến xe, bến tàu; c) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; d) Cơ sở giáo dục, dạy nghề; đ) Công trình văn hóa, thể dục, thể thao. 2. Đến ngày 01 tháng 01 năm 2025, tất cả nhà chung cư, trụ sở làm việc, công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng, công trình hạ tầng xã hội không thuộc trường hợp quy đ ịnh tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT . 3. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện l ộ trình cải tạo đ ối với từng loại công trình quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này".

2.2.8. Quyền được hỗ trợ trong việc di chuyển

2.2.8.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

ICRPD tại Điều 20 quy định: "Các quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp hiệu quả để bảo đảm cho NKT di chuyển cá nhân thuận tiện một cách độc lập tối đa có thể được, bao gồm bằng những cách sau: a. Tạo điều kiện cho NKT di chuyển cá nhân theo cách thức và vào thời gian họ chọn, với giá thành vừa phải; b. Tạo điều kiện cho NKT tiếp cận phương tiện, thiết bị và công nghệ hỗ trợ di chuyển và các hình thức trợ giúp hoặc người trợ giúp tại chỗ, trong đó có bằng cách cung cấp những tiện ích như vậy với giá thành vừa phải; c. Cung cấp đào tạo thích hợp về kỹ năng di chuyển cá nhân cho NKT và đội ngũ nhân viên chuyên môn làm việc với NKT; d. Khuyến khích các cơ sở sản xuất phương tiện, thiết bị và công nghệ hỗ trợ di chuyển có tính đến mọi khía cạnh về sự di chuyển của NKT".

2.2.8.2. Pháp luật Việt Nam

Để hỗ trợ NKT tiếp cận với giao thông và cơ sở hạ tầng giao thông xã hội, Nhà nước đã ban hành các văn bản pháp luật trong đó có những quy định ưu tiên đối với NKT tham gia giao thông; tiêu chuẩn, quy chuẩn khi xây dựng mới, nâng cấp và cải tạo công trình giao thông đảm bảo tiếp cận của NKT. Luật Giao thông

đường bộ số 23/2008/QH12 quy định các nội dung ưu tiên đối với NKT tham gia giao thông, theo đó các phương tiện giao thông và người tham gia giao thông phải ưu tiên, giúp đỡ đối với NKT, người già yếu tham gia giao thông như nhường đường, qua cầu, phà. Luật quy định công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp và cải tạo phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và điều kiện an toàn giao thông cho người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ, trong đó có người đi bộ và NKT. Luật Đường sắt số 35/2005/QH11 quy định về tiêu chuẩn nhà ga, trang thiết bị trên phương tiện giao thông đường sắt đảm bảo NKT có thể tiếp cận, sử dụng. Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11, trong đó có quy định về nghĩa vụ của người vận chuyển khi vận chuyển hành khách: phải quan tâm, chăm sóc hành khách, đặc biệt đối với hành khách là người tàn tật hoặc cần sự chăm sóc trong quá trình vận chuyển. Ngoài ra, còn ban hành các tiêu chuẩn ngành (hiện đang chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật) như: Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ - ô tô khách - yêu cầu kỹ thuật - số đăng ký là 22 TCN-302-06; Tiêu chuẩn ngành - giao thông đường sắt - toa xe khách - yêu cầu kỹ thuật kho, sản xuất, lắp ráp mới - số đăng ký là 22TCN - 347 - 06. Năm 2002 Bộ Xây dựng đã ban hành bộ quy chuẩn xây dựng và tiêu chuẩn xây dựng tiếp cận cho NKT. Bộ quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng đối với việc xây dựng mới và cải tạo công trình công cộng, nhà ở, chung cư, đường và hè phố. Một số văn bản bao gồm: Quy chuẩn xây dựng công trình để đảm bảo NKT tiếp cận sử dụng; Nhà và công trình - Nguyên tắc cơ bản xây dựng công trình để đảm bảo NKT tiếp cận sử dụng; Đường và hè phố - Nguyên tắc cơ bản xây dựng công trình để đảm bảo NKT tiếp cận sử dụng; Nhà ở - Hướng dẫn xây dựng công trình để đảm bảo NKT tiếp cận sử dụng. Đây là hệ thống văn bản pháp quy kỹ thuật và các giải pháp kỹ thuật nhằm đáp ứng các yêu cầu đặt ra khi xây dựng công trình có tính đến nhu cầu tiếp cận và sử dụng của NKT [31].

Tại Điều 41 - Luật NKT quy định về việc tham gia giao thông của NKT: “1. Phương tiện giao thông cá nhân của người khuyết tật khi tham gia giao thông ph ải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phù hợp với điều kiện sức khỏe của người khuyết tật. Phương tiện giao thông cá nhân đòi hỏi phải có giấy phép điều khiển thì

NKT được học và cấp giấy phép điều khiển đối với phương tiện đó. 2. NKT khi tham gia giao thông bằng các phương tiện giao thông công cộng được sử dụng các phương tiện hỗ trợ hoặc sự trợ giúp tương ứng; được phép mang theo và miễn phí khi mang phương tiện, thiết bị hỗ trợ phù hợp. 3. NKT đặc biệt nặng và NKT nặng được miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông bằng một số phương tiện giao thông công cộng theo quy định của Chính phủ. 4. NKT được ưu tiên mua vé, được giúp đỡ, sắp xếp chỗ ngồi thuận tiện khi sử dụng các phương tiện giao thông công cộng".

Tại Điều 42 - Luật NKT quy định về phương tiện giao thông công cộng: "1. Phương tiện giao thông công cộng phải có chỗ ưu tiên cho NKT; có công cụ hỗ trợ lên, xuống thuận tiện hoặc sự trợ giúp phù hợp với đặc điểm của NKT. 2. Phương tiện giao thông công cộng để NKT tiếp cận sử dụng phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giao thông tiếp cận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. 3. Đơn vị tham gia vận tải công cộng phải đầu tư và bố trí phương tiện bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận trên các tuyến vận tải theo tỷ lệ do Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. 4. Phương tiện giao thông công cộng đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giao thông tiếp cận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế khi sản xuất, nhập khẩu".

Nhằm cụ thể những quyền nêu trên của NKT, ngày 10/4/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 28/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật NKT. Cụ thể: Tại Điều 12 - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP quy định: "1. NKT đặc biệt nặng, NKT nặng được miễn giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông bằng xe buýt. 2. NKT đặc biệt nặng, NKT nặng được giảm giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông trên các tuyến vận tải nội địa bằng các phương tiện sau đây: a) Giảm tối thiểu 15% đối với máy bay; b) Giảm tối thiểu 25% đối với tàu hỏa, tàu điện, tàu thủy, xe ô tô vận tải khách theo tuyến cố định. 3. Đơn vị tham gia vận tải công cộng phát hành vé giảm giá cho NKT. Để được miễn, giảm giá vé dịch vụ, NKT cần xuất trình Giấy xác nhận khuyết tật". Tại khoản 1 Điều 13 - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP quy định:

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức và cá nhân sở hữu, quản lý, khai thác sử dụng công trình là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; nhà ga, bến xe, bến tàu; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề; công trình văn hóa, thể dục thể thao; nhà chung cư; công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội khác có trách nhiệm rà soát, xây dựng kế hoạch và bảo đảm điều kiện để thực hiện cải tạo điều kiện tiếp cận đối với NKT theo lộ trình sau đây: a) Đến năm 2015 có ít nhất 50% công trình là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; nhà ga, bến xe, bến tàu; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề; công trình văn hóa, thể dục thể thao; nhà chung cư bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT; b) Đến năm 2017 có ít nhất 75% trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; nhà ga, bến xe, bến tàu; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề; công trình văn hóa, thể dục thể thao; nhà chung cư bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT; c) Đến ngày 01 tháng 01 năm 2020 tất cả trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; nhà ga, bến xe, bến tàu; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề; công trình văn hóa, thể dục thể thao; nhà chung cư bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT; d) Đến ngày 01 tháng 01 năm 2025, tất cả trụ sở làm việc; nhà chung cư; công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội khác chưa quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này phải bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT…". Tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP quy định: "1. Đơn vị tham gia vận tải công cộng bằng xe buýt, tàu hỏa phải xây dựng phương án, trang bị, cải tạo phương tiện giao thông công cộng bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận trên các tuyến vận tải theo tỷ lệ như sau: a) Bảo đảm tỷ lệ xe buýt đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận theo từng thời kỳ đến năm 2015, 2020 và 2025 theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Bảo đảm đến năm 2015 có ít nhất một toa xe trong đoàn tàu chở khách liên tỉnh Bắc - Nam bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận; đến năm 2020 có ít nhất một toa xe trong đoàn tàu chở khách trên tất cả các tuyến bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận. 2. Đơn vị tham gia vận tải công cộng có

trách nhiệm bố trí thiết bị, công cụ và nhân viên để trợ giúp hành khách là NKT lên, xuống phương tiện giao thông thuận tiện. Phương án trợ giúp phải được thông báo tại các nhà ga, bến đón, trả hành khách ở những nơi dễ thấy..." [27].

Luật Giao thông đường bộ 2008 chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, trong đó tại các Điều 11, Điều 44 nêu rõ việc chấp hành báo hiệu đường bộ cũng bảo đảm yêu cầu kỹ thuật và an toàn giao thông của công trình đường bộ phải đảm bảo an toàn cho NKT. Cụ thể: Tại khoản 4 Điều 11 - Luật Giao thông đường bộ 2008 quy định: "…4. Tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ, người điều khiển phương tiện phải quan sát, giảm tốc độ và nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của NKT qua đường. Những nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ, người điều khiển phương tiện phải quan sát, nếu thấy người đi bộ, xe lăn của NKT đang qua đường thì phải giảm tốc độ, nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của NKT qua đường bảo đảm an toàn". Tại khoản 1 Điều 44 - Luật Giao thông đường bộ 2008 quy định: "1. Công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp và cải tạo phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và điều kiện an toàn giao thông cho người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ, trong đó có người đi bộ và NKT. Đường đô thị xây dựng phải có hè phố, phần đường, cầu vượt, hầm và tổ chức giao thông cho người đi bộ, NKT đi lại an toàn, thuận tiện…" [24].

- Để thực hiện một phần chính sách đối với NKT, mới đây, Bộ Giao thông Vận tải đã có Công văn số 3217/BGTVT-MT hướng dẫn việc triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về người khuyết tật trong các lĩnh vực giao thông vận tải. Cụ thể, trong lĩnh vực vận tải, các cơ quan chức năng đôn đốc các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách công cộng trong phạm vi quản lý và trên địa bàn, thực hiện miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ giao thông công cộng theo quy định. Bên cạnh đó, phải rà soát, thống kê đánh giá thực trạng phương tiện giao thông công cộng chưa bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận; phải bố trí thiết bị, công cụ và nhân viên để trợ giúp hành khách là NKT lên xuống phương tiện giao thông thuận tiện. Phương án trợ giúp phải được thông báo tại các ga, bến đón, trả hành khách ở những nơi dễ thấy. Về lĩnh vực xây dựng cơ bản: Các cơ quan được giao

quản lý, khai thác sử dụng công trình là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước, nhà ga, bến xe, bến tàu và công trình hạ tầng kỹ thuật khác có trách nhiệm rà soát, xây dựng kế hoạch thực hiện cải tạo công trình bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT theo lộ trình quy định.

2.3. Quyền của phụ nữ khuyết tật

Phụ nữ khuyết tật là những người bị phân biệt và gặp khó khăn gấp đôi so với những người khuyết tật khác bởi họ vừa là phụ nữ và vừa là người khuyết tật. Vì vậy các quốc gia cần phải có các biện pháp đặc biệt để đảm bảo rằng phụ nữ khuyết tật được bình đẳng trong việc tiếp cận với giáo dục và việc làm, những dịch vụ y tế và an sinh xã hội, đồng thời nhằm đảm bảo cho phụ nữ khuyết tật có thể tham gia vào tất cả các lĩnh vực trong đời văn hóa và xã hội.

2.3.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

Vấn đề phụ nữ khuyết tật đã được đề cập tại điểm q – Lời nói đầu – Phụ lục I - ICRPD: "Thừa nhận rằng phụ nữ và trẻ em khuyết tật thường dễ bị bạo hành, thương tổn hoặc lạm dụng, bị đối xử vô trách nhiệm hoặc bất cẩn, ngược đãi hay bóc lột".

Qua việc thừa nhận phụ nữ, trẻ em khuyết tật dễ bị phân biệt đối xử hơn so với những NKT khác, Điều 6 - ICRPD quy định: "1. Quốc gia thành viên thừa nhận rằng phụ nữ và các bé gái khuyết tật dễ bị phân biệt đối xử, do vậy quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp bảo đảm cho họ được hưởng trọn vẹn và bình đẳng các quyền và tự do cơ bản của con người. 2. Quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm cho phụ nữ có được sự phát triển đầy đủ, sự tiến bộ tối đa và quyền năng hoàn toàn, nhằm mục đích bảo đảm cho họ thực hiện và thụ hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người được Công ước này bảo vệ".

CEDAW là văn kiện quốc tế quan trọng nhất về quyền con người của phụ nữ tại Điều 11 yêu cầu: "Các quốc gia thành viên Công ước phải áp dụng tất cả những biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong lĩnh vực việc làm, nhằm đảm bảo những quyền như nhau trên cơ sở bình đẳng nam nữ, cụ thể là:.... Quyền được hưởng an sinh xã hội, đặc biệt trong các trường hợp về hưu,

thất nghiệp, đau ốm, khuyết tật, tuổi già và các tình trạng mất khả năng lao động khác, cũng như quyền được nghỉ phép có hưởng lương...” [11].

Phụ nữ tàn tật, ở tất cả các lứa tuổi, thường gặp khó khăn về mặt thể chất khi tiếp cận với những dịch vụ sức khoẻ. Phụ nữ tàn tật về tâm thần đặc biệt dễ bị tổn thương bởi sự hiểu biết hạn chế nói chung của mọi người về họ và bởi hàng loạt các rủi ro mà phụ nữ dễ bị tâm thần bởi kết quả của sự phân biệt về giới, bạo lực, nghèo đói, xung đột chiến tranh, lang thang cơ nhỡ và những hình thức tước đoạt xã hội khác. Các quốc gia thành viên cần có những biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng các dịch vụ sức khỏe nhạy cảm với nhu cầu của những người phụ nữ khuyết tật, tôn trọng các quyền con người và phẩm giá của họ [21, tr.548, 548].

NKT đôi khi bị coi là những người không rõ ràng về giới. Kết quả là, tình trạng phụ nữ khuyết tật bị phân biệt đối xử kép thường bị bỏ qua. Mặc dù cộng đồng quốc tế thường kêu gọi phải có sự lưu ý đặc biệt đến tình trạng của họ, trong thập kỷ qua vẫn còn rất ít nỗ lực được thực hiện. Sự bỏ mặc phụ nữ khuyết tật đã được đề cập đến một số lần trong báo cáo của Tổng thư ký về tình hình thực hiện chương trình hành động thế giới. Vì vậy, Ủy ban kêu gọi các Quốc gia thành viên lưu ý đến tình trạng của phụ nữ khuyết tật và dành cho họ sự ưu tiên khi thực hiện các chương trình kinh tế, xã hội và văn hóa liên quan [3, tr.35].

Phụ nữ khuyết tật cũng có quyền được bảo vệ và hỗ trợ trong thời kỳ mang thai và làm mẹ. Như được chỉ ra trong các Quy tắc tiêu chuẩn, “NKT không bị từ chối cơ hội được trải nghiệm về tình dục, có quan hệ giới tính và được làm bố mẹ”. Cần ghi nhận và khẳng định các nhu cầu và mong muốn này trong cả hai khía cạnh giải trí và sinh sản. Ở khắp nơi trên thế giới, những quyền này của cả nam và nữ khuyết tật thường bị từ chối. Cả vấn đề triệt sản và nạo phá thai đối với phụ nữ khuyết tật nếu không có sự đồng thuận của họ là vi phạm nghiêm trọng Điều 10 [3, tr.38].

2.3.2. Pháp luật Việt Nam

Tại khoản 6 Điều 14 - Luật NKT quy định về những hành vi bị nghiêm cấm trong đó có nghiêm cấm hành vi “cản trở quyền kết hôn, quyền nuôi con của NKT”.

Tại điểm c khoản 2 Điều 44 - Luật NKT quy định về trợ cấp xã hội, hỗ trợ

kinh phí chăm sóc hàng tháng: "... 2. Đối tượng được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng bao g ồm: … c) Người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều này đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi".

Tại điểm c khoản 1 Điều 31 - Luật Bảo hiểm xã hội quy định về thời gian hưởng chế độ thai sản là sáu tháng đối với lao động nữ là người tàn tật theo quy định của pháp luật về người tàn tật.

2.4. Quyền của trẻ em khuyết tật

Trẻ em vốn dĩ đã nằm trong các nhóm xã hội dễ bị tổn thương nhất và được các nhà nước, các cộng đồng quan tâm bảo vệ. Trẻ em khuyết tật đặc biệt dễ bị tổn thương với nạn bóc lột, lạm dụng, bỏ mặc... vì vậy lại càng là đối tượng cần được quan tâm bảo vệ hơn bao giờ hết.

Một vài thập kỷ trở lại đây các nước đã bắt đầu dành sự quan tâm đến những NKT nói chung và trẻ em khuyết tật nói riêng. Sự quan tâm này một phần là do tiếng nói của NKT và của những người ủng hộ NKT từ các tổ chức phi chính phủ cấp quốc gia và quốc tế đang ngày càng được lắng nghe nhiều hơn, và phần nữa là sự chú ý ngày càng nhiều tới NKT trong khuôn khổ các công ước về nhân quyền và các cơ quan công ước về nhân quyền của Liên hợp quốc…. Trên Thế giới hiện nay có khoảng 500-600 triệu NKT, chiếm khoảng 10% dân số toàn cầu, trong đó có khoảng 150 triệu NKT là trẻ em [5, tr.744]. Theo báo cáo của UNESCO và ILO, 90% số trẻ em khuyết tật ở các nước đang phát triển không được đến trường [19, tr.98].

Cũng như các đối tượng khác, trẻ em cũng được hưởng tất cả các quyền như: Quyền giáo dục, quyền về sức khỏe thể chất và tâm thần…

2.4.1. Luật Nhân quyền Quốc tế

Trước khi ICRPD ra đời và đề cập tới quyền của trẻ em khuyết tật, thì quyền của trẻ em khuyết tật cũng đã được quy định tại CRC. Theo quy định của CRC thì trẻ em là những người dưới 18 tuổi.

Tại Điều 23 – CRC quy định: "1. Các quốc gia thành viên thừa nhận rằng trẻ em tàn tật về tinh thần hay thể chất cần được hưởng một cuộc sống đầy đủ và tươm tất trong những điều kiện bảo đảm phẩm giá, thúc đẩy khả năng tự lực và tạo cơ sở

cho trẻ em tham gia tích cực vào cộng đồng. 2. Các quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em tàn tật được chăm sóc đặc biệt và tùy theo các nguồn lực sẵn có, phải khuyến khích và bảo đảm dành cho trẻ em tàn tật và cho những người có trách nhiệm chăm sóc sự giúp đỡ mà họ yêu cầu mà thích hợp với điều kiện của trẻ em đó và với hoàn cảnh của cha mẹ hay những người khác chăm sóc trẻ em đó. 3. Trên cơ sở thừa nhận các nhu cầu đặc biệt của trẻ em tàn tật, sự giúp đỡ dành cho trẻ em tàn tật theo khoản 2 của điều này phải được cung cấp miễn phí, bất kỳ khi nào có thể, có tính đến khả năng tài chính của cha mẹ hay những người khác chăm sóc trẻ em tàn tật và sự giúp đỡ đó sẽ được sắp xếp để bảo đảm rằng trẻ em tàn tật được tiếp cận một cách hiệu quả và được nhận sự giáo dục, đào tạo, các dịch vụ y tế và dịch vụ phục hồi chức năng, chuẩn bị công ăn việc làm và các cơ hội vui chơi, giải trí theo cách thức có lợi cho việc trẻ em có thể hoà nhập tối đa vào xã hội và phát triển các năng lực cá nhân, kể cả sự phát triển văn hóa và tinh thần của những trẻ em đó. 4. Trên tinh thần hợp tác quốc tế, các quốc gia thành viên phải thúc đẩy việc trao đổi thông tin thích hợp trên lĩnh vực phòng bệnh và về lĩnh vực chữa trị y tế, tâm lý và chức năng cho trẻ em tàn tật, kể cả việc phổ biến và tiếp cận các thông tin liên quan đến phương pháp giáo dục, phục hồi chức năng và đào tạo nghề với mục tiêu giúp cho các quốc gia thành viên nâng cao khả năng và trình độ của họ để mở rộng kinh nghiệm của họ trong những lĩnh vực này. Về mặt này, cần đặc biệt chú ý đến nhu cầu của các nước đang phát triển".

- Điểm q và r - Lời nói đầu - Phụ lục I - ICRPD đã thừa nhận rằng: "q. Thừa nhận rằng phụ nữ và trẻ em khuyết tật thường dễ bị bạo hành, thương tổn hoặc lạm dụng, bị đối xử vô trách nhiệm hoặc bất cẩn, ngược đãi hay bóc lột, r. Thừa nhận rằng trẻ em khuyết tật cần được hưởng đầy đủ các quyền và tự do cơ bản của con người một cách bình đẳng với các trẻ em khác, và nhắc lại các nghĩa vụ liên quan đến việc này của các quốc gia thành viên Công ước về Quyền trẻ em,".

Điều 7 - ICRPD yêu cầu các quốc gia thành viên quan tâm đến tính chất tổn thương kép của phụ nữ và trẻ em khuyết tật, và phải tiến hành những biện pháp thích hợp để bảo đảm cho họ được hưởng trọn vẹn và bình đẳng các quyền và tự do

cơ bản của con người: "1. Các quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm cho trẻ em khuyết tật được hưởng trọn vẹn các quyền và tự do cơ bản của con người trên cơ sở bình đẳng với các trẻ em khác. 2. Trong mọi hành động liên quan tới trẻ em khuyết tật, lợi ích tốt nhất của trẻ phải được đặt lên hàng đầu. 3. Các quốc gia thành viên bảo đảm rằng trẻ em khuyết tật có quyền bày tỏ ý kiến một cách tự do về mọi vấn đề ảnh hưởng tới các em, ý kiến của trẻ em phải được cân nhắc thích đáng phù hợp với độ tuổi và sự trưởng thành của các em, trên cơ sở bình đẳng với các trẻ em khác, bảo đảm cung cấp cho các em sự trợ giúp phù hợp với lứa tuổi và với tình trạng khuyết tật để các em thực hiện quyền đó".

Khoản 2 Điều 18 - ICRPD quy định: "… 2. Trẻ em khuyết tật được khai sinh ngay sau khi ra đời và ngay từ khi ra đời, có quyền có tên họ, quyền có quốc tịch và quyền được cha mẹ biết và chăm sóc, trong chừng mực tối đa có thể".

2.4.2. Pháp luật Việt Nam

Việt Nam là một trong số những quốc gia trên thế giới có số lượng trẻ khuyết tật cao. Theo các số liệu được nêu trong một nghiên cứu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với UNICEF "Báo cáo tình hình trẻ khuyết tật và gia đình trẻ khuyết tật và gia đình trẻ khuyết tật tại Đà Nẵng: Kiến thức - Thái độ - Hành vi" đã công bố vào tháng 11/2009 cho thấy, số trẻ em khuyết tật ở Việt Nam năm 1998 - 1999 vào khoảng trên 1 triệu. Một số liệu khác do đại diện Ủy ban Văn hóa, giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng nêu thì tính đến hết tháng 12/2008, cả nước có gần 1,3 triệu trẻ em khuyết tật, chiếm 25,4% tổng số người tàn tật. Như vậy cứ 4 người tàn tật thì trong đó có 1 trẻ em [12, tr.65, 66].

Để bảo vệ trẻ em nói chung và trẻ em khuyết tật nói riêng, ngày 28/2/1990 Việt Nam đã phê chuẩn CRC, đây là một việc làm hết sức có ý nghĩa thể hiện sự cam kết tăng cường những quyền con người cơ bản cho tất cả trẻ em nói chung trong đó bao gồm cả trẻ em khuyết tật.

Tại Điều 59 – Hiến pháp Việt Nam 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) quy định: "… Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em khuyết tật, trẻ em hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác được học văn hóa và học nghề phù hợp".

Bên cạnh Hiến pháp, Nhà nước ta còn ban hành Luật, các văn bản của các cơ

quan nhà nước khác từ trung ương đến địa phương để bảo vệ quyền của trẻ em khuyết tật như:

Khoản 3 Điều 44 – Luật NKT quy định về trợ cấp xã hội đối với trẻ em khuyết tật: "…3. NKT quy định tại khoản 1 Điều này là trẻ em, người cao tuổi được hưởng mức trợ cấp cao hơn đối tượng khác cùng mức độ khuyết tật".

Luật Giáo dục năm 2005 đã dành Điều 10, Điều 63, Điều 89 trực tiếp quy định về vấn đề giáo dục NKT (trong đó bao có bao gồm cả trẻ em khuyết tật). Tại Điều 10 quy định: "… Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình". Tại Điều 63 quy định: "1. Nhà nước thành lập và khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật nhằm giúp các đối tượng này phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, hòa nhập với cộng đồng. 2. Nhà nước ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho các trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do Nhà nước thành lập; có chính sách ưu đãi đối với các trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do tổ chức, cá nhân thành lập". Tại Điều 89 quy định: "1. Nhà nước có chính sách cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh đạt kết quả học tập xuất sắc ở trường chuyên, trường năng khiếu quy định tại Điều 62 của Luật này và người học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; cấp học bổng chính sách cho sinh viên hệ cử tuyển, học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dạy nghề dành cho thương binh, người tàn tật, khuyết tật. 2. Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người mồ côi không nơi nương tựa, người tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, người có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn vượt khó học tập…".

Tại Điều 52 - Luật Bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 quy định:

“Trẻ em khuyết tật, trẻ em tàn tật và trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học được hỗ trợ và chăm sóc gia đình, Nhà nước và xã hội, tạo điều kiện để phát hiện sớm và điều trị bệnh, phục hồi chức năng; được nhận vào các lớp học hoà nhập, lớp học dành cho khiếm khuyết và trẻ em khuyết tật, tàn tật và hỗ trợ trong giáo dục phổ thông, đào tạo nghề và tham gia các hoạt động xã hội”.

Tại Điều 11 - Luật phổ cập giáo dục tiểu học năm 1991 quy định: “Trẻ em là con liệt sĩ, thương binh nặng, trẻ em tàn tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em có khó khăn đặc biệt, được Nhà nước và xã hội quan tâm giúp đỡ, tạo điều kiện cần thiết để đạt trình độ giáo dục tiểu học” [25].

Thêm vào những luật này, các bộ ngành khác nhau của chính phủ Việt Nam đã triển khai các chỉ thị, nghị định và những quyết định khác nhau liên quan đến quyền của NKT nói chung và quyền của trẻ em khuyết tật nói riêng. Phê duyệt và phối hợp với các Tổ chức phi Chính phủ triển khai nhiều Chương trình, dự án có ý nghĩa bảo vệ quyền của trẻ em khuyết tật.

2.5. Cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền của người khuyết tật

Quyền con người nếu chỉ được ghi nhận bằng pháp luật thì mới là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Điều kiện đủ là phải có các biện pháp để bảo vệ các quyền khỏi bị vi phạm và thúc đẩy sự tôn trọng và thực hiện trên thực tế. Vì vậy, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người nói chung và quyền của NKT nói riêng được xác định là một trong những mục tiêu cơ bản của Liên hợp quốc. Đó là trách nhiệm nghĩa vụ của các nhà nước, song cũng là quyền và trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân. Vậy để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người nói chung và quyền của NKT nói riêng, cần các biện pháp gì ? Đó chính là cơ chế. Cơ chế là cách thức sắp xếp tổ chức để làm đường hướng, cơ sở theo đó mà thực hiện.

2.5.1. Cơ chế quốc tế

Quyền của NKT không nằm ngoài nội hàm của quyền con người, bởi vậy, cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền của NKT cũng không thể có sự khác biệt với cơ chế chung bảo vệ quyền con người.

Cơ chế quốc tế về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người chính là bộ máy các

cơ quan và các quy tắc, thủ tục về thúc đẩy, bảo vệ quyền con người trong hệ thống Liên hợp quốc. Cơ chế quốc tế về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người có 2 dạng cơ chế quan trọng đó là cơ chế dựa trên hiến chương (Charter-based mechanism) và cơ chế dựa trên công ước (Treaty -based mechanism).

Cơ chế dựa trên hiến chương (Charter-based mechanism) là khái niệm chỉ cơ cấu tổ chức và thủ tục hoạt động của các cơ quan chính của Liên hợp quốc (được thành lập theo Hiến Chương Liên hợp quốc năm 1945). Đây là cơ chế được thiết lập bởi 6 cơ quan chính (Đại hội đồng (General Assembly), Hội đồng Bảo an (Security Council), Hội đồng Kinh tế và Xã hội (Economic and Social Council - ECOSOC), Hội đồng Quản thác (Trusteeship Council) và Toà án quốc tế (International Court of Justice - ICJ), Ban thư ký Liên hợp quốc (the Nation Secretariat)) với mục tiêu cơ bản là bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người [16, tr.329].

Cơ chế dựa trên công ước (Treaty -based mechanism) là khái niệm chỉ cơ cấu tổ chức và thủ tục hoạt động của các ủy ban giám sát việc thực hiện một số công ước quốc tế về quyền con người (treaty-based bodies), được thành lập theo quy định của chính các công ước đó (ngoại trừ Uỷ ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá được thành lập theo một nghị quyết của ECOSOC). Các uỷ ban công ước được thiết lập để giám sát, thúc đẩy việc thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người, thông qua việc nhận, xem xét và ra khuyến nghị liên quan đến các báo cáo về việc thực hiện các công ước này của những quốc gia thành viên (và với một số uỷ ban, còn thông qua thẩm quyền nhận, xem xét và xử lý các khiếu nại về việc vi phạm các quyền con người được ghi nhận trong một số công ước). Hiện tại, có 9 công ước được coi là điều ước quốc tế căn bản về quyền con người của Liên hợp quốc. Một trong số đó chưa có hiệu lực là Công ước về cưỡng bức đưa đi mất tích. Tám công ước còn lại được giám sát bởi các uỷ ban giám sát và một cơ quan tương tự là nhóm công tác. Cụ thể, các uỷ ban giám sát công ước đang hoạt động bao gồm: 1. Uỷ ban về xoá bỏ sự phân biệt chủng tộc (thành lập theo Công ước về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, 1965); 2. Uỷ ban Quyền con người (thành lập theo ICCPR, 1966); 3. Uỷ ban về Xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ

(thành lập theo CEDAW, 1979); 4. Uỷ ban chống tra tấn (thành lập theo Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo,vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác, 1987); 5. Uỷ ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá (thành lập theo một nghị quyết của ECOSOC); 6. Uỷ ban về quyền trẻ em (thành lập theo CRC, 1989); 7. Uỷ ban bảo vệ quyền của tất cả những người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình họ (thành lập theo Công ước về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình họ, 1990); 8. Uỷ ban về quyền của NKT (thành lập theo ICRPD, 2007); Các ủy ban công ước bao gồm những chuyên gia được thừa nhận là có uy tín, đạo đức và năng lực trong các lĩnh vực của công ước liên quan. Các chuyên gia này được lựa chọn (thông qua bỏ phiếu ở các ủy ban) từ những người được các quốc gia thành viên đề cử (thường là công dân của nước mình). Tuy nhiên, khi được bầu là thành viên các uỷ ban thì các chuyên gia hoạt động với tư cách cá nhân. Số lượng thành viên của các uỷ ban công ước được quy định ngay trong mỗi công ước và có thể khác nhau, nhưng thông thường không ít hơn 10 người và không nhiều hơn 30 người [16, tr.359, 360].

Qua trên ta thấy, khi yêu cầu bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là yêu cầu cấp thiết đối với mọi quốc gia và đã được các quốc gia cam kết thực hiện thông qua việc ký kết các công ước thì việc thành lập ra một ủy ban giám sát thực hiện các công ước đó là một việc làm không thể thiếu.

Với sự ra đời của Uỷ ban về quyền của NKT (CRPD) cho thấy, tuy mới được thành lập từ khi ICRPD ra đời, song các hoạt động của Ủy ban đã giúp cho các quốc gia đã cam kết bảo vệ quyền lợi cho đối tượng này. Và cũng kể từ khi Ủy ban này được thành lập, NKT trên khắp thế giới được quan tâm và bảo vệ hơn.

2.5.2. Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền của người khuyết tật của Việt Nam

Tôn trọng, bảo đảm và thực hiện quyền con người là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, là mục tiêu nhất quán của Đảng, Nhà nước ta và được quy định trong Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (trong đó, tôn trọng, bảo đảm và thực hiện quyền của NKT cũng là một trong những mục tiêu đó). Trong chiến lược phát triển toàn diện đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định con người vừa là

mục tiêu, vừa là động lực chính của sự phát triển. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI thông qua khẳng định rõ chủ trương nhất quán tôn trọng và bảo vệ quyền con người.

- Với việc lần lượt tham gia ký kết các công ước có liên quan tới quyền con người, đặc biệt là các công ước liên quan tới nhóm người dễ bị tổn thương (ngày 18/12/1982 Việt Nam đã ký kết tham gia CEDAW; ngày 20/12/1990 Việt Nam đã ký kết tham gia CRC; ngày 22/10/2007 Việt Nam đã ký kết tham gia ICRPD) cho thấy có một sự chuyển biến rõ rệt mang tính tiến bộ và thời cuộc trong nhận thức về nhân quyền cũng như trong hành động bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền của Việt Nam, bởi nhân quyền hiện vẫn còn là một lĩnh vực hết sức mới mẻ và nhạy cảm mà không phải quốc gia nào cũng có thể nhìn nhận một cách dễ dàng. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia đầu tiên trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương xây dựng và triển khai kế hoạch dài hạn về NKT do UNESCAP đề xướng.

Một động thái tích cực nữa của Việt Nam trong bảo vệ và thúc đẩy quyền của NKT là Việt Nam đã xây dựng và ban hành Luật NKT cùng hệ thống các văn bản pháp luật liên quan đến vấn đề bảo vệ NKT. Tại Điều 11 - Luật NKT quy định: "Ngày 18 tháng 4 hàng năm là Ngày NKT Việt Nam".

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng xây dựng hệ thống các cơ quan, tổ chức có phạm vi hoạt động ở tất cả các cấp trong toàn quốc nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích của NKT bao gồm: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Hội Bảo trợ Người Tàn tật và Trẻ Mồ côi, Hội Cứu trợ Trẻ em Tàn tật Việt Nam, Hội Người mù, Hội Nạn nhân Chất độc Da cam/Dioxin Việt Nam, Ban Điều phối Hỗ trợ hoạt động của Người Tàn tật, Hiệp hội Sản xuất Kinh doanh của Người tàn tật…

Ngoài ra, Việt Nam còn hợp tác với các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức nước ngoài để thúc đẩy các hoạt động trợ giúp NKT như: Unicef, Who, ILO, Irish AIDS, các Đại sứ quán: Ireland, Thụy Sỹ, NaUy...

Chương 3
HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ CƠ CHẾ BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

3.1. Hoàn thiện pháp luật về quyền của người khuyết tật phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế

Hiện nay, vấn đề bảo đảm quyền con người nói chung và quyền của NKT nói riêng đang được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Bảo đảm quyền của NKT là vấn đề mang ý nghĩa nhân đạo, từ thiện, đồng thời còn mang ý nghĩa kinh tế, xã hội và pháp lý. Để quyền của NKT được bảo đảm thì việc hoàn thiện pháp luật về quyền của NKT phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế là việc làm hết sức quan trọng và cấp thiết.

- So với Luật Nhân quyền quốc tế, pháp luật Việt Nam về quyền của NKT về cơ bản đã tương thích, tuy nhiên pháp luật Việt Nam còn bộc lộ nhiều hạn chế, đó là:

+ Luật của chúng ta chưa xác định được hạng khuyết tật; NKT chưa thực sự được tạo điều kiện tiếp cận hạ tầng cơ sở, công nghệ thông tin, giao thông công cộng; các doanh nghiệp chưa nhận đủ số lao động là người tàn tật theo quy định; quỹ việc làm người tàn tật, quỹ hỗ trợ người tàn tật chưa được các địa phương quan tâm thành lập; nguồn lực chưa được bảo đảm; công tác phổ biến tuyên truyền chính sách, pháp luật, giám sát còn yếu và kém khiến hiệu quả thực hiện pháp luật chưa cao. Bên cạnh đó, Nhà nước Việt Nam đã ký ICRPD. Nhiều quy định của pháp luật Việt Nam chưa thực sự tương thích với Công ước [14].

+ Nếu như trong Luật nhân quyền quốc tế, tại ICRPD các quyền của NKT được quy định cụ thể như: Quyền sống, quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng, quyền tự do và an toàn cá nhân, quyền được tôn trọng cuộc sống riêng tư,... thì trong pháp luật Việt Nam, với pháp lệnh về NKT và đến nay là Luật NKT, các quyền của NKT mới chỉ được đề cập tới một cách chung chung, không quy định các quyền cụ thể.

+ Chúng ta chưa có Luật về quyền của NKT, vì vậy, quyền của NKT nằm rải rác ở nhiều văn bản, khiến NKT khó khăn trong việc nắm bắt và tiếp cận với các quyền của mình.

+ Luật của chúng ta đề ra nhưng không thực hiện một cách triệt, cơ chế giám sát không phù hợp, không có kế hoạch tổng thể đặt ra chương trình hành động để đạt những mục tiêu xác định dẫn tới hiệu quả pháp luật không chưa cao.

+ Đội ngũ nhà làm luật còn yếu, chưa sâu sát với đời sống của NKT để xây dựng văn bản phù hợp và hiệu quả.

+ Luật NKT chưa được đưa vào giảng dạy phổ biến trong hệ thống các trường Đại học, hiện nay được sự hỗ trợ của ILO Trường Đại học Luật Hà Nội đã đưa môn học Luật NKT Việt Nam vào chương trình giảng dạy cử nhân luật.

- Để khắc phục những hạn chế nêu trên, trên cơ sở các tiêu chuẩn của Luật Nhân quyền Quốc tế về vấn đề khuyết tật, như: Công ước của Tổ chức lao động Quốc tế (ILO) về Phân biệt Đối xử trong lĩnh vực việc làm và Nghề nghiệp, 1958, (số 111) (Việt nam đã được phê chuẩn ngày 7 tháng 10 năm 1997); Công ước của ILO liên quan đến Phục hồi Chức năng Lao động và Việc làm cho NKT, 1983, (số 159) (Việt Nam chưa phê chuẩn); ICRPD và Nghị định thư không bắt buộc (Việt Nam đã ký Công ước này ngày 22 tháng 10 năm 2007, nhưng chưa phê chuẩn và cũng chưa ký Nghị định thư); và trên cơ sở Hiến pháp, Luật, chính sách, quy định và sáng kiến liên quan đến NKT được Quốc Hội và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua và ban hành như: Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được Quốc Hội thông qua năm 1992 và sửa đổi năm 2001; Pháp lệnh NKT (1998); Bộ Luật Lao động (2012); Luật Đào tạo Nghề (năm 2006); Luật NKT (năm 2010); Bộ Quy chuẩn và Tiêu chuẩn về tiếp cận đối với NKT (2002); Ban Điều phối Quốc gia về Vấn đề NKT (2001); Đề án Trợ giúp NKT của Chính phủ giai đoạn 2006-2010; Giáo dục hòa nhập tầm nhìn tới năm 2015; Việt Nam cũng đang nỗ lực để đạt được mục tiêu đặt ra trong Khuôn khổ Mục tiêu Thiên niên kỷ Biwako hành động hướng tới Xã hội hòa nhập, không rào cản và Xã hội dựa trên quyền của NKT cho Thập kỷ thứ hai về NKT tại Châu Á – Thái Bình Dương. Chúng ta cần:

+ Tập trung nghiên cứu, rà soát hệ thống pháp luật hiện hành để xây dựng, bổ sung sửa đổi và ban hành mới kịp thời các văn bản pháp luật liên quan tới quyền của NKT nhằm khắc phục những khiếm khuyết, bất cập, rào cản việc thực hiện quyền của NKT, tạo cơ hội bình đẳng cho NKT tiếp cận và hưởng thụ các quyền dân sự, chính trị cũng như các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa một cách tốt nhất.

+ Bổ sung cơ chế thực thi và giám sát vào tất cả các văn bản luật, trong đó qui định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những chủ thể tổ chức thực thi và những chủ thể tham gia giám sát.

+ Hiện các văn bản pháp luật quy định về quyền của NKT nằm rải rác ở các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, vì vậy chúng ta cần xây dựng một Luật cụ thể quy định quyền của NKT.

Dưới đây là các giải pháp cụ thể trong từng quyền:

3.1.1. Các quyền dân sự, chính trị

3.1.1.1. Quyền sống

So với Luật Nhân quyền quốc tế, pháp luật Việt Nam quy định về quyền sống một cách chung chung, chưa khẳng định một cách cụ thể.

Để quyền sống quy định trong pháp luật Việt Nam tương thích với Luật nhân quyền quốc tế chúng ta cần:

- Khẳng định quyền sống cho tất cả mọi người trong Hiến pháp và trong các văn bản luật liên quan. Hiện nay Đảng và Nhà nước ta đang xây dựng một bản Dự thảo sửa đổi Hiến pháp 1992 mới và đang lấy ý kiến của nhân dân trong đó có bổ sung Điều 21 (mới) quy định rõ: "Mọi người có quyền sống" [28]. Có thể nói, đây là một quy định mới nhưng hoàn toàn hợp lý và cần thiết nhằm khẳng định quyền được sống của con người đồng thời nhấn mạnh sự quan tâm tới vấn đề quyền con người.

- Cần bổ sung quy định riêng về hình phạt tử hình dành cho đối tượng NKT trong pháp luật Việt Nam trên tinh thần không áp dụng hình phạt tử hình với đối tượng này.

- Đối với những người bị khuyết tật bẩm sinh về giới tính thì quyền được sống đúng với giới tính thật là rất quan trọng. Bởi vậy, khi giải quyết các vấn đề

liên quan tới NKT về giới tính phải căn cứ trên cơ sở pháp luật và đạo đức xã hội với cái nhìn nhân văn, thân thiện để giải quyết. Để bảo đảm quyền lợi cho đối tượng này, đòi hỏi nhà nước, xã hội, đặc biệt là các nhà làm luật cần quan tâm và điều chỉnh kịp thời các quy định pháp luật để bảo đảm quyền lợi cho họ. Khi pháp luật đã quy định rõ thì các chủ thể có liên quan cần nghiêm túc thực hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề liên quan tới quyền lợi của đối tượng này.

3.1.1.2. Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng

So với tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về quyền con người, khuôn khổ pháp luật Việt Nam về quyền bình đẳng trước pháp luật đối với NKT còn mang tính chung chung. Ngay cả quy định cụ thể của quyền này đối với mọi công dân (trong đó có NKT) cũng còn một số hạn chế sau:

Một là, về chủ thể của quyền: Theo Luật nhân quyền quốc tế, chủ thể của quyền này là mọi người, còn theo quy định tại Điều 52 Hiến pháp quy định là công dân. Như vậy, về phạm vi chủ thể của Luật nhân quyền quốc tế rộng hơn chủ thể của luật Việt Nam. Rõ ràng, quyền con người là khái niệm rộng hơn quyền công dân. Quyền con người không bị bó hẹp trong mối quan hệ giữa cá nhân với nhà nước; còn quyền công dân luôn bị bó hẹp trong mối quan hệ với nhà nước. Theo Điều 52 Hiến pháp Việt Nam thì chỉ áp dụng đối với công dân Việt Nam nói chung và công dân là NKT Việt Nam nói riêng, vậy nếu NKT là người nước ngoài khi đến Việt Nam mà gặp khó khăn, theo quy định họ sẽ không được hưởng quyền bình đẳng.

Hai là, về nội dung của quyền: Quyền này theo Luật nhân quyền quốc tế có nội hàm rộng hơn nội hàm quyền bình đẳng được quy định tại Điều 52 Hiến pháp 1992. Nội hàm quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật được hiểu theo 3 khía cạnh: không bị phân biệt đối xử; được thừa nhận tư cách con người trước pháp luật và có vị thế bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng. Còn Điều 52 Hiến pháp 1992 chỉ quy định, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Ba là, việc thực hiện quyền này trên thực tế thiếu hiệu quả.

Vì để đưa quy định trong Hiến pháp vào thực hiện trong thực tế cần phải có nhiều điều kiện đảm bảo gồm: có đầy đủ các quy định của pháp luật; quá trình xây dựng luật phải minh bạch từ đầu vào đến đầu ra; hệ thống các quy định về quyền khiếu nại, tố cáo hiệu quả; chế tài nghiêm minh; phương tiện truyền thông thông tin kịp thời việc vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của con người. Pháp luật hiện hành quy định bị can, bị cáo có quyền dùng ngôn ngữ riêng (như ngôn ngữ của dân tộc thiểu số) mà chưa quy định cụ thể đối với NKT về thính giác (điếc), về ngôn ngữ (câm, ngọng). Vì vậy, cần phải bổ sung các quy định dành riêng cho NKT trong quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng.

Để hoàn thiện quy định này, hiện nay Đảng và Nhà nước ta đang lấy ý kiến trong nhân dân về bản Dự thảo sửa đổi Hiến pháp 1992, trong đó có sửa đổi, bổ sung Điều 52 (thành Điều 17) theo hướng như sau: "1. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. 2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xá hội" [28].

3.1.1.3. Quyền tự do và an toàn cá nhân

Quyền tự do và an toàn cá nhân của NKT trong pháp luật Việt Nam về cơ bản đã tương thích với Luật Nhân quyền quốc tế. Tuy nhiên so với Luật Nhân quyền quốc tế, Pháp luật Việt Nam về quyền tự do và an toàn cá nhân của NKT còn một số hạn chế sau:

Một là, về phạm vi: Luật nhân quyền quốc tế quy định phạm vi áp dụng là tất cả những người bị tước tự do, kể cả các trường hợp do phạm tội hay do bị tâm thần, lang thang, nghiện ma tuý, hay để nhằm các mục đích giáo dục, kiểm soát nhập cư. Còn pháp luật Việt Nam chủ yếu quy định trong lĩnh vực hình sự, nghĩa là bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ một cách tùy tiện trong lĩnh vực; không coi những trường hợp đưa người bị bệnh tâm thần vào trại, những người lang thang, nghiện ma túy, trẻ em hư, nhập cư là bắt giữ và giam giữ tùy tiện.

Hai là, về thực tế: mặc dù luật pháp quy định như vậy nhưng trên thực tế, vẫn xảy ra những trường hợp bắt giữ, giam giữ người tùy tiện.

Để hoàn thiện các quy định này phải nghiên cứu mở rộng khái niệm bị

bắt, bị giam giữ trong pháp luật Việt Nam cho phù hợp với tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về vấn đề này.

3.1.1.4. Quyền được tôn trọng cuộc sống riêng tư

So với Luật Nhân quyền quốc tế, Pháp luật Việt Nam về quyền được tôn trọng cuộc sống riêng tư của NKT còn quy định một cách chung chung, chưa cụ thể. NKT còn phải đối mặt với những khó khăn như: định kiến của xã hội, sự ngăn cản của gia đình liên quan đến các vấn đề như kết hôn, sinh con…

Vì vậy, để quyền được tôn trọng cuộc sống riêng tư của NKT quy định trong pháp luật Việt Nam tương thích với Luật nhân quyền quốc tế chúng ta cần phải bổ sung kịp thời những quy định cụ thể liên quan tới quyền này.

3.1.1.5. Quyền được tự do đi lại, tự do lựa chọn quốc tịch và nơi sinh sống

Quy định về quyền tự do đi lại và lựa chọn nơi ở của công dân (bao gồm cả người khuyết tật) trong pháp luật Việt Nam về cơ bản đã tương thích với các quy định của Luật nhân quyền quốc tế. Tuy nhiên, so với Luật nhân quyền quốc tế, quy định này ở pháp luật Việt Nam còn hạn chế hơn ở các khía cạnh:

Một là, về đối tượng: Điều 12 ICCPR quy định đối tượng của quyền này là mọi người (công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch), thể hiện ở bốn khía cạnh: Tự do lựa chọn nơi ở trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; Tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; Tự do rời khỏi bất kỳ quốc gia nào, kể cả nước mình, và tự do trở lại quốc gia mình. Còn pháp luật Việt Nam quy định chỉ công dân của nước Việt Nam mới có các quyền như vậy. Rõ ràng, về phạm vi đối tượng, Luật nhân quyền quốc tế quy định rộng hơn.

Hai là, về các quy định hạn chế: Luật nhân quyền quốc tế các nhà nước có thể hạn chế việc thực hiện quyền này nêu thấy cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, đạo đức và sức khỏe của cộng đồng, hay để bảo vệ các quyền và tự do của người khác. Còn quy định tại điều 68 Hiến pháp quy định "Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định pháp luật", nghĩa là điều này còn bị hạn chế bởi các điều luật, văn bản pháp luật khác có liên quan, như vậy dẫn đến tình trạng văn bản luật cấp dưới hạn chế hoặc phủ định văn bản luật cấp trên.

Ba là, trong Luật NKT chưa có điều khoản cụ thể nào quy định về quyền tự do đi lại và lựa chọn nơi ở của NKT.

Để hoàn thiện hơn nữa và đáp ứng một cách hoàn toàn, triệt để những yêu cầu của chuẩn mực quốc tế, chúng ta cần tiến hành rà soát và hoàn thiện pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú cũng như xây dựng pháp luật về quyền của NKT.

3.1.1.6. Quyền tự do biểu đạt, chính kiến, và tiếp cận thông tin

So với Luật nhân quyền quốc tế quy định tại Điều 19 UDHR, Điều 19 và Điều 20 ICCPR, có thể thấy, quyền tự do ngôn luận và biểu đạt trong pháp luật Việt Nam có những điểm hạn chế sau:

Một là, về phạm vi quy định: Như đã trình bày và phân tích ở trên, quy định của pháp luật của Việt Nam về tự do ngôn luận và biểu đạt chủ yếu được thực hiện trong lĩnh vực báo chí (báo hình, báo viết, báo nói, báo điện tử...) và xuất bản phẩm (thực ra cũng là báo viết). Còn quy định về quyền tự do ý kiến và biểu đạt của Luật nhân quyền quốc tế có phạm vi rộng hơn nhiều gồm: quan điểm cá nhân; tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến, không phân biệt lĩnh vực, hình thức tuyên truyền bằng miệng, bằng bản viết, in, hoặc dưới hình thức nghệ thuật, thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào tuỳ theo sự lựa chọn của họ.

Hai là, về vấn đề tự do ngôn luận và biểu đạt. Tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do báo chí là các cấp độ phát triển của tự do ý kiến và biểu đạt. Vấn đề này ở Việt Nam bị chỉ trích rất nhiều, bị vu cáo là quản lý quá chặt và vi phạm quyền tự do ngôn luận và biểu đạt. Nhưng thực tế, so với Mỹ, là nước được cho rằng có quyền tự do báo chí tuyệt đối thì họ vẫn đặt ra hàng rào kỹ thuật để quản lý quyền tự do báo chí; tại Điều sửa đổi thứ 1 - Hiến pháp Mỹ quy định "Quốc hội sẽ không ban hành một đạo luật nào nhằm thiết lập tôn giáo hoặc ngăn cấm tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, báo chí và quyền của dân chúng được hội họp và kiến nghị Chính phủ sửa chữa những điều gây bất bình..." [20, tr.541], nhưng trong thực tế, tinh thần của tu chính án này được hiểu khác đi rất nhiều; Hiến pháp quy định đối với quốc hội liên bang, còn quốc hội các bang họ vẫn đưa ra những đạo luật để hạn chế quyền tự do báo chí; bên cạnh đó còn có những án lệ liên quan đến tự do báo chí từ

thế kỷ 19 đến nay cũng là nguồn của luật, người dân vẫn phải tuân theo. Vì vậy vấn đề quản lý tự do báo chí là cần thiết, vì không thể có tự do tuyệt đối.

Dẫn ra điều 26 (sửa đổi, bổ sung Điều 69) trong bản dự thảo sửa đổi Hiến pháp 1992 đang lấy ý kiến nhân dân về quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp, biểu tình… PGS.TS Nguyễn Minh Phương, Viện Khoa học tổ chức nhà nước - Bộ Nội vụ, lo lắng có nguy cơ các quyền này trở thành "quyền treo" khi đi kèm điều kiện "theo quy định của pháp luật". Bởi, hiện nay, vẫn còn thiếu các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể. Như liên quan biểu tình vẫn chưa có luật biểu tình cụ thể trong khi một số văn bản quy phạm pháp luật khác có phần hạn chế công dân thực hiện quyền này. "Nhà nước muốn quản lý các hoạt động thực thi quyền của công dân thì phải ban hành luật, chứ không phải ngược lại, công dân muốn thực hiện quyền hiến định của mình thì phải đợi nhà nước ban hành luật" - bà Phương thúc giục [36].

Để hoàn thiện quyền này của người dân, pháp luật cần mở rộng các quy định về tự do ngôn luận và biểu đạt thành tự do ý kiến và biểu đạt theo quy định của luật nhân quyền quốc tế.

NKT do có các hạn chế nên trong việc tiếp cận thông tin cũng phải mang tính đặc thù (tại các cuộc họp, hội thảo chung, để NKT có thể tham dự cũng cần có đầy đủ trang thiết bị trợ giúp thì NKT mới có thể tham dự và nắm được thông tin cuộc họp).

3.1.1.7. Quyền tham gia đời sống chính trị, công cộng

Quyền tham gia đời sống chính trị, công cộng của NKT trong pháp luật Việt Nam về cơ bản đã tương thích với Luật Nhân quyền quốc tế. Tuy nhiên so với Luật Nhân quyền quốc tế, Pháp luật Việt Nam về quyền tham gia đời sống chính trị, công cộng của NKT còn một số hạn chế sau:

Luật NKT mới chỉ có quy định chung chung về quyền tham gia đời sống chính trị, công cộng của NKT, chưa có quy định cụ thể.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam thì mọi công dân được đảm bảo một cách khá đầy đủ các quyền về chính trị theo khuyến nghị của các Công ước của Liên hợp quốc, nhất là quyền bầu cử. Tuy vậy còn một mảng rất hạn chế hiện nay là

đảm bảo sự tham gia của NKT vào cơ quan quyền lực và giữ những chức vụ trong bộ máy chính quyền trung ương và địa phương.

Do vậy cần tạo điều kiện để NKT có cơ hội được tham gia vào bộ máy chính quyền trung ương và địa phương ở những chức vụ phù hợp, được trực tiếp tham gia vào quá trình làm chính sách liên quan tới NKT, có như vậy quyền của NKT được quy định trong pháp luật sẽ có tính khả thi hơn.

3.1.2. Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

3.1.2.1. Quyền có mức sống thích đáng và được bảo trợ xã hội

Quyền có mức sống thích đáng và được bảo trợ xã hội của NKT trong pháp luật Việt Nam về cơ bản đã tương thích với Luật Nhân quyền quốc tế.

Trên cơ sở các văn bản pháp luật nêu trên cùng với sự nỗ lực của các cơ quan nhà nước ở Trung ương và các địa phương, hoạt động hỗ trợ, bảo trợ NKT nhằm đảm bảo mức sống thích đáng cho đối tượng này trong thời gian qua đã đạt được những kết quả nhất định. Một báo cáo của Uỷ ban các vấn đề xã hội cho thấy, kể từ năm 1998 cho đến năm 2005, số người được hưởng trợ cấp xã hội đã tăng gần gấp đôi (năm 1998 có 63.132 người), chiếm trên 38% NKT nặng được hưởng trợ cấp xã hội. Khoảng 1% NKT được nuôi dưỡng ở các cơ sở bảo trợ xã hội. Tính đến năm 2006, cả nước đã có trên 300 cơ sở bảo trợ xã hội, trong đó 75% do Nhà nước thành lập và cấp kinh phí hoạt động, số còn lại do các tổ chức, cá nhân tự trang trải để thực hiện việc nuôi dưỡng đối với NKT đặc biệt khó khăn, không có người thân chăm sóc [12, tr.86, 87, 88].

Tuy nhiên so với Luật Nhân quyền quốc tế, Pháp luật Việt Nam về quyền có mức sống thích đáng và được bảo trợ xã hội của NKT còn một số hạn chế sau:

Hiện còn một số bộ phận NKT nặng chưa được hưởng chính sách trợ giúp xã hội do quy định của Luật NKT là đối tượng thuộc diện hưởng chính sách phải là NKT đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống.

Mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định chung của Nhà nước còn quá thấp so với mặt bằng mức sống dân cư, trong khi đa phần NKT thuộc diện nghèo.

Vì vậy để quyền có mức sống thích đáng và được bảo trợ xã hội của NKT

quy định trong pháp luật Việt Nam tương thích với Luật nhân quyền quốc tế chúng ta cần:

- Sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với NKT nặng.

- Sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho NKT trên cơ sở mặt bằng mức sống dân cư theo từng thời điểm cho phù hợp.

- Cần xây dựng cơ chế đối với các tổ chức, cá nhân đóng góp kinh phí thực hiện việc nuôi dưỡng đối với NKT.

3.1.2.2. Quyền được giáo dục

Quyền giáo dục đối với NKT trong pháp luật Việt Nam về cơ bản đã tương thích với Luật Nhân quyền quốc tế.

Với hệ thống các quy định pháp luật về quyền giáo dục của NKT, cùng với nỗ lực của Nhà nước, gia đình NKT và cộng đồng xã hội, các chính sách về giáo dục đối với NKT ngày càng được thực hiện có hiệu quả trong đời sống. Theo báo cáo tổng kết tình hình thi hành Pháp lệnh về người tàn tật và các văn bản pháp luật liên quan năm 2009 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, trong thời gian qua, số lượng học viên, sinh viên là người tàn tật tăng nhanh: Năm 1996 - 1997 cả nước có 6.000 trẻ khuyết tật học trong 72 cơ sở giáo dục chuyên biệt, 36.000 trẻ khuyết tật học trong 900 trường phổ thông. Năm học 2005 - 2006 có 230.000 trẻ khuyết tật đi học trong 9.000 trường phổ thông (đạt 25%). NKT đi học không chỉ tập trung ở bậc mầm non, tiểu học mà còn ở bậc trung học và một số đang học ở bậc trung cấp, cao đẳng; có nhiều học sinh khuyết tật đã đạt kết quả cao. Tính đến năm học 2008 - 2009, có khoảng 400 nghìn trẻ khuyết tật được đi học, chiếm 40% trong tổng số hơn một triệu trẻ khuyết tật trên cả nước [12, tr.126, 127].

Tuy nhiên so với Luật Nhân quyền quốc tế, Pháp luật Việt Nam về quyền giáo dục đối với NKT còn một số hạn chế sau:

Các văn bản pháp quy về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục cho NKT chưa đề cập đầy đủ, rõ nét các điều khoản, các nội dung và đối tượng của giáo dục hòa nhập;

Cơ chế giám sát thực hiện các văn bản pháp quy liên quan đến giáo dục hòa nhập trong hệ thống giáo dục - đào tạo còn nhiều bất cập.

Theo kết quả đánh giá của Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội năm 2008 thì mới chỉ có 36,8% NKT đã từng đi học tại các trường tiểu học hoặc phổ thông. Đến nay, vẫn còn khoảng 700 nghìn trẻ khuyết tật chưa được đi học [12, tr.128].

Để đảm bảo quyền giáo dục cho NKT, chúng ta cần:

- Có các quy định để thực hiện gắn học tập văn hóa với việc phục hồi chức năng ngay tại cộng đồng hoặc tại các trường cho NKT.

- Xây dựng các quy định như: miễn, giảm học phí đối với học sinh là NKT; chế độ tuyển cử đối với NKT; chế độ đối với giáo viên dạy trẻ em khuyết tật...

3.1.2.3. Quyền được chăm sóc sức khỏe

Quyền chăm sóc sức khoẻ đối với NKT trong pháp luật Việt Nam về cơ bản đã tương thích với Luật Nhân quyền quốc tế. Tuy nhiên so với Luật Nhân quyền quốc tế, Pháp luật Việt Nam về quyền chăm sóc sức khoẻ đối với NKT còn một số hạn chế sau:

- NKT chưa thực sự được tạo điều kiện tiếp cận với các dịch vụ y tế, nhất là NKT ở vùng sâu, vùng xa, nơi điều kiện đi lại không thuận tiện. Kết quả điều tra đánh giá tình hình thực hiện pháp luật về NKT năm 2008 của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội cho thấy 58,34% NKT và 80% hộ gia đình có NKT còn đang gặp phải khó khăn trong việc khám chữa bệnh - chăm sóc sức khoẻ cho NKT. Mặc dù hầu hết các xã đã có trạm y tế nhưng chất lượng còn hạn chế, mới có 46% xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia; đội ngũ y bác sĩ, giáo viên ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn thiếu, chất lượng còn thấp, các trang thiết bị phục vụ chuyên môn còn thô sơ, lậu hậu, không đảm bảo chất lượng.

- Chưa có chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng NKT nhẹ không hưởng chính sách bảo trợ xã hội.

- Các thủ tục, quy định đối với việc sử dụng thẻ bảo hiểm y tế khi chuyển tuyến còn phúc tạp với đa số NKT.

Để Pháp luật Việt Nam về quyền chăm sóc sức khoẻ đối với NKT ngày càng tương thích với Luật Nhân quyền quốc tế, cần xây dựng, bổ sung các quy định pháp luật về:

- Khuyến khích các cơ sở y tế tư nhân và bán công miễn hoặc giảm chi phí khám, chữa bệnh cho NKT.

- Đẩy mạnh công tác phòng ngừa bệnh tật nhằm hạn chế mức thấp nhất nguyên nhân dẫn đến khuyết tật.

- Nâng cao chất lượng mạng lưới y tế tuyến cơ sở, đầu tư trang thiết bị cho các trạm y tế xã.

- Có chính sách ưu đãi cho cán bộ y tế làm công tác chăm sóc sức khoẻ cho NKT.

3.1.2.4. Quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng

Quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng đối với NKT trong pháp luật Việt Nam về cơ bản đã tương thích với Luật Nhân quyền quốc tế.

Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, đến nay các địa phương đã thực hiện chỉnh hình phục hồi chức năng và cấp dụng cụ chỉnh hình miễn phí cho khoảng 350 ngàn NKT, cung cấp phương tiện trợ giúp như: xe lăn, xe đẩy, chân tay giả cho trên 100 ngàn người; phẫu thuật chỉnh hình và trợ giúp phục hồi chức năng cho hàng trăm ngàn trẻ em khuyết tật. Mạng lưới phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng đã được phát triển ở 51/63 tỉnh, thành phố với hơn 50% số huyện, trên 50% số xã. Theo đánh giá của Uỷ ban các vấn đề xã hội của Quốc hội năm 2008 có 52,4% NKT đi khám bệnh, phục hồi chức năng nhận được sự hỗ trợ về kinh phí (giảm viện phí) [31].

Tuy nhiên so với Luật Nhân quyền quốc tế, Pháp luật Việt Nam về quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng đối với NKT còn một số hạn chế sau:

Quy định pháp luật về mô hình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng chưa đem lại hiệu quả. Các mô hình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng mặc dù được triển khai ở Việt Nam từ năm 1987, như cho đến nay chủ yếu thực hiện các hoạt động trong phạm vi của lĩnh vực y tế, sự tham gia của các ngành thuộc các lĩnh vực khác còn hạn chế. Nguồn kinh phí chi cho chương trình này còn rất hạn chế, chủ yếu dựa vào các tổ chức Quốc tế, Tổ chức phi Chính phủ nên kết quả thực hiện chưa cao.

Quy định pháp luật về bảo đảm việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đội ngũ chuyên gia - kỹ thuật viên đối với cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng công lập chưa được quán triệt thực hiện. Dẫn tới, tại các cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng đa phần thiếu trang thiết bị và trang thiết bị lạc hậu, thiếu nhân viên y tế có chuyên môn về phục hồi chức năng; chưa có chính sách ưu đãi cho cán bộ y tế làm công tác phục hồi chức năng cho NKT.

Để pháp luật Việt Nam về quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng đối với NKT ngày càng tương thích với Luật Nhân quyền quốc tế, cần xây dựng, bổ sung các quy định pháp luật về:

- Tổ chức và mô hình hoạt động của hệ thống các cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng.

- Nâng cao chất lượng mạng lưới y tế tuyến cơ sở, đầu tư trang thiết bị cho các trạm y tế xã.

- Có chính sách ưu đãi cho cán bộ y tế làm công tác phục hồi chức năng cho NKT.

3.1.2.5. Quyền về lao động việc làm

Quyền lao động việc làm đối với NKT trong pháp luật Việt Nam về cơ bản đã tương thích với Luật Nhân quyền quốc tế. Tuy nhiên so với Luật Nhân quyền quốc tế, Pháp luật Việt Nam về quyền lao động việc làm đối với NKT còn một số hạn chế sau:

Các văn bản pháp luật về NKT thiếu các chế tài ràng buộc để các quy định pháp luật đi vào cuộc sống, dẫn tới NKT vẫn còn nhiều hạn chế về điều kiện giáo dục, đào tạo nghề; vẫn còn tình trạng kỳ thị và phân biệt đối xử trong giáo dục, ở nơi làm việc, trong các hoạt động cộng đồng.

Mặc dù trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã không ngừng quan tâm tới công tác dạy nghề và tạo việc làm cho NKT song số lượng người được học nghề còn quá ít, tỷ lệ tìm được việc làm sau đào tạo nghề còn rất thấp và chủ yếu là tự tạo việc làm, số có thể tìm được việc làm trong các doanh nghiệp lớn hầu như không đáng kể. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Việt Nam mất khoảng 3% GDP (tổng sản phẩm quốc nội) mỗi năm do thị trường lao động hạn chế tiếp nhận

NKT. Rất ít NKT có việc làm và thu nhập ổn định, rất nhiều người vẫn phải làm những công việc phi chính thức. So với các nhóm lao động khác, tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm khuyết tật cao hơn nhiều, lên tới 30%. Đây thật sự là một sự lãng phí nguồn lực và việc NKT bị hạn chế tham gia thị trường lao động khiến cuộc sống của họ và gia đình rất khó khăn. Theo Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2009, cứ mỗi 4 gia đình có NKT, một gia đình sống dưới mức nghèo khổ.

Vì vậy để quyền lao động việc làm quy định trong pháp luật Việt Nam tương thích với Luật nhân quyền quốc tế chúng ta cần:

- Bổ sung những điều khoản cưỡng chế thi hành và xử lý vi phạm pháp luật về quyền lao động và việc làm của NKT.

- Hoàn thiện hệ thống các cơ chế giám sát việc thực thi pháp luật về đảm bảo việc làm cho người lao động khuyết tật.

- Cần quy định chế tài nghiêm khắc đối với những doanh nghiệp không tiếp nhận lao động là NKT vào làm việc.

- Tăng cường tuyên truyền phổ biến pháp luật NKT cho người dân.

3.1.2.6. Quyền tham gia hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, thể thao

Quyền tham gia hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, thể thao của NKT trong pháp luật Việt Nam về cơ bản đã tương thích với Luật Nhân quyền quốc tế.

Trong những năm qua, NKT vào các hoạt động văn hoá nghệ thuật có chiều hướng gia tăng tích cực. Từ năm 1997, Hội thi thể thao - văn nghệ NKT được tổ chức 5 năm một lần, thu hút sự tham gia của hàng nghìn NKT trên cả nước, các địa phương hàng năm cũng tổ chức các hoạt động liên hoan văn nghệ cho người khuyết tật ở cấp địa phương. Phòng trào thể dục thể thao cho NKT đã phát triển mạnh mẽ ở các địa phương trong cả nước cả về quy mô và số lượng các môn luyện tập, thi đấu. Cho đến nay, cả nước có 40/63 tỉnh, thành phố có phong trào thể dục thể thao cho NKT. Các giải thi đấy thể thao cho NKT toàn quốc được tổ chức định kỳ hàng năm và mỗi năm có khoảng 500 vận động viên khuyết tật tham gia với 5 – 8 môn thi đấu. Từ năm 2006, đại hội thể thao NKT được tổ chức ngay sau đại hội thể dục thể thao toàn quốc và cứ 4 năm tổ chức một lần. Ngoài ra, NKT Việt Nam còn tham gia

vào đại hội thể thao NKT Đông Nam Á, 2 năm tổ chức một lần và tham gia nhiều đại hội thể thao khuyết tật châu lục và thế giới [31].

Tuy nhiên so với Luật Nhân quyền quốc tế, Pháp luật Việt Nam về quyền tham gia hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, thể thao của NKT còn một số hạn chế sau:

Quy định pháp luật về cơ sở hạ tầng về văn hoá thể dục thể thao dành cho NKT thiếu chặt chẽ dẫn tới hạ tầng cơ sở văn hoá thể thao dành cho NKT còn thiếu, không đồng bộ, thiết kế không phù hợp với NKT.

Thiếu chế tài xử lý việc thực hiện những quy định về quyền tham gia hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, thể thao của NKT dẫn tới NKT khó tiếp cận với các sản phẩm, dịch vụ văn hoá, thể thao.

Vì vậy để quyền tham gia hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, thể thao quy định trong pháp luật Việt Nam tương thích với Luật nhân quyền quốc tế chúng ta cần quan tâm xây dựng những quy định pháp luật và chế tài về: đầu tư cơ sở vật chất, tổ chức hoạt động…

3.1.2.7. Quyền được hỗ trợ để sống độc lập và hòa nhập vào cộng đồng

Quyền được hỗ trợ để sống độc lập và hòa nhập vào cộng đồng của NKT trong pháp luật Việt Nam về cơ bản đã tương thích với Luật Nhân quyền quốc tế. Tuy nhiên so với Luật Nhân quyền quốc tế, Pháp luật Việt Nam về quyền được hỗ trợ để sống độc lập và hòa nhập vào cộng đồng của NKT còn thiếu chế tài xử phạt khi không tuân thủ các quy định trong quy chuẩn cũng như các văn bản pháp quy có liên quan trong quá trình đầu tư xây dựng mới, cải tạo hoặc nâng cấp các công trình xây dựng.

Vì vậy để quyền được hỗ trợ để sống độc lập và hòa nhập vào cộng đồng quy định trong pháp luật Việt Nam tương thích với Luật nhân quyền quốc tế chúng ta cần bổ sung xây dựng chế tài xử phạt khi không tuân thủ các quy định trong quy chuẩn cũng như các văn bản pháp quy có liên quan trong quá trình đầu tư xây dựng mới, cải tạo hoặc nâng cấp các công trình xây dựng. Các cơ quan có thẩm quyền, các cơ quan chuyên môn cần triệt để nghiêm túc khâu thẩm định,

cấp phép các công trình xây dựng theo đúng quy chuẩn. Cân đối bổ sung nguồn ngân sách cho các công trình phục vụ NKT nhằm hỗ trợ NKT sống độc lập và hòa nhập vào cộng đồng.

3.1.2.8. Quyền được hỗ trợ trong việc di chuyển

- Pháp luật Việt Nam về quyền được hỗ trợ trong việc di chuyển dành cho người khuyết tật về cơ bản đã tương thích với Luật Nhân quyền Quốc tế, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế sau:

+ Pháp luật nước ta còn thiếu chế tài xử phạt khi không tuân thủ các quy định trong quy chuẩn cũng như các văn bản pháp quy. Nếu như cũng với những quy định như trên nhưng luật pháp quốc tế thực hiện một cách triệt để, NKT được hưởng những dịch vụ rất hoàn hảo liên quan đến việc di chuyển từ nhà ga, bệnh viện, tới bến xe buýt… thì nước ta với tình trạng quy định pháp luật được ban hành nhưng việc thực hiện vẫn để đó đã khiến cho quyền được hỗ trợ trong việc di chuyển dành cho NKT bị hạn chế, rất ít NKT, đặc biệt là NKT nặng được tiếp cận với các quyền lợi đã được luật định. Trên thực tế, các công trình xây dựng nhà ở, nhà công vụ, các công trình giao thông công cộng… của chúng ta vẫn chưa đảm bảo cho việc di chuyển của NKT. Nhiều công trình nhà cao tầng, bệnh viện, trường học... không dành riêng lối lên xuống cho NKT; các phương tiện giao thông công cộng như; tàu hỏa, ô tô buýt... hầu như không được thiết kế cửa lên xuống dành riêng cho NKT. Đó là chưa kể có trường hợp một số nhân viên phục vụ trên các phương tiện giao thông công cộng không mấy mặn mà khi phải bố trí, sắp xếp chỗ ngồi thuận tiện cho NKT; có trường hợp còn có thái độ thiếu văn hóa với NKT.

+ Một số quy định trong pháp luật nước ta còn làm hạn chế quyền đi lại của NKT. Đơn cử là thời gian gần đây, trên các phương tiện thông tin đại chúng có phản ánh về tình trạng nhiều người chẳng may có những dị tật nhỏ như thừa ngón tay/ngón chân, bị tai nạn làm mất một ngón tay/ngón chân không được dự thi lấy giấy phép lái xe máy. Trong khi đa phần những trường hợp này đều có thể điều khiển xe như người bình thường. Vấn đề mấu chốt ở trên là do quy định của Quyết định 4132/2001/QĐ-BYT ban hành tiêu chuẩn sức khoẻ người điều khiển phương

tiện giao thông cơ giới do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy định người thừa hay thiếu ngón tay, ngón chân (trừ trường hợp thiếu ngón út) không đủ điều kiện thi lấy giấy phép lái xe. Muốn thi, những người này phải cắt bỏ phần ngón thừa và việc cắt bỏ không được gây ảnh hưởng đến chức năng vận động. Mặc dù, năm 2008, Bộ Y tế đã ban hành Quyết định 33 quy định tiêu chuẩn sức khỏe người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới và đường bộ, thay thế Quyết định 4132/2001. Tuy nhiên, do nhiều lý do nên chưa đầy hai tháng sau khi ban hành, Quyết định 33 bị bãi bỏ nên lại quay trở về áp dụng Quyết định 4132. Nhìn chung, với quy định thừa hay thiếu một ngón tay/chân không được dự thi lấy giấy phép lái xe là quá khắt khe. Nếu quy định làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của người dân thì ngành y tế cần khẩn trương nghiên cứu điều chỉnh lại cho phù hợp.

- Để đảm bảo quyền được hỗ trợ trong việc di chuyển của NKT, chúng ta cần:

+ Nghiên cứu và sửa đổi bổ sung kịp thời một số luật cho phù hợp như: Luật Giao thông đường bộ, Luật Xây dựng,… nhằm tạo những điều kiện tốt nhất để bảo đảm quyền được hỗ trợ trong việc di chuyển của NKT.

+ Bổ sung chế tài thực thi pháp luật hiện hành, tránh tình trạng chính sách của Nhà nước đã ban hành; các văn bản đã có hiệu lực nhưng không đi vào cuộc sống, NKT vẫn chưa thể tiếp cận phương tiện giao thông công cộng, trường học, bệnh viện, nhà vệ sinh, cửa hàng và các tòa nhà công sở …

3.1.3. Quyền của phụ nữ khuyết tật

So với Luật Nhân quyền quốc tế, pháp luật Việt Nam về quyền của phụ nữ khuyết tật về cơ bản đã tương thích. Tuy nhiên đề quyền của phụ nữ khuyết tật trong pháp luật Việt Nam tương thích hơn với Luật Nhân quyền quốc tế chúng ta cần xây dựng các quy định cụ thể để bảo vệ quyền của đối tượng này ở các lĩnh vực như: lao động việc làm, giáo dục, kết hôn, thai sản... bên cạnh đó cần xây dưng các chế tài xử phạt đối với những hành vi ngược đãi, phân biệt đối xử, kỳ thị đối với phụ nữ khuyết tật.

3.1.4. Quyền của trẻ em khuyết tật

Như số liệu ở trên cho thấy, chúng ta có trên 1 triệu trẻ em khuyết tật và cứ 4

NKT thì có 1 trẻ em khuyết tật. Đa số trẻ em khuyết tật đang sống trong điều kiện nghèo đói, có tỷ lệ biết chữ và trình độ học vấn thấp, dạy nghề và các cơ hội việc làm rất hạn chế, hạn chế tiếp cận với các dịch vụ y tế và phục hồi chức năng, thiếu hoà nhập cộng đồng.

Bằng việc phê chuẩn công ước về quyền trẻ em và ký ICRPD cho thấy, về cơ bản Pháp luật Việt Nam đã có sự tương thích với Pháp luật Quốc tế về bảo vệ quyền của trẻ em khuyết tật. Tuy nhiên, trong Luật NKT - Văn bản pháp lý có hiệu lực và ý nghĩa nhất đối với tất cả NKT, chúng ta chưa đưa ra một điều khoản cụ thể nào về quyền dành cho đối tượng đặc biệt này mà chỉ đưa ra một cách chung chung. Vì vậy, để bảo vệ quyền của trẻ em khuyết tật và để pháp luật của ta phù hợp với ICRPD, chúng ta cần xem xét sửa đổi bổ sung các điều khoản quy định riêng cho trẻ em trong Luật NKT.

3.2. Xây dựng chủ trương, chính sách đúng đắn về quyền của người khuyết tật

Vấn đề NKT đã được Đảng và nhà nước ta quan tâm, tuy nhiên hiện nay vấn đề này vẫn chưa được đưa vào chương trình nghị sự một cách thường xuyên, trong mọi chủ trương chính sách của mình Nhà nước ta đã dành quá ít tới đối tượng NKT.

Hiện nay, đất nước ta với nền kinh tế ngày càng phát triển và ổn định, đời sống của người dân ngày càng được nâng cao, bên cạnh đó chúng ta có sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ cùng với các hoạt động thiết thực của cá tổ chức này đối với NKT, vì vậy việc xây dựng chủ trương, chính sách đúng đắn về quyền của NKT là một việc làm quan trọng, chúng ta phải đảm bảo cho đời sống của NKT ở mức tốt nhất, chúng ta không thể để NKT - một bộ phận của xã hội phải sống trong cảnh đói khổ, xa lánh hay cô lập.

Bởi vậy, chúng ta cần:

- Với hệ thống pháp luật đã ban hành liên quan tới NKT, chúng ta phải đảm bảo NKT được hưởng các quyền như: tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội; sống độc lập, hòa nhập cộng đồng; được miễn hoặc giảm một số khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội; được chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, học văn

hóa, học nghề, việc làm, trợ giúp pháp lý, tiếp cận công trình,công cộng, phương tiện giao thông, công nghệ thông tin, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ khác phù hợp với dạng tật và mức độ khuyết tật.

- Đảng và Nhà nước ta cần chú trọng nhiệm vụ nâng cao nhận thức về NKT và vấn đề khuyết tật trong nhân dân và giao các cơ quan hành chính nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức xã hội chịu trách nhiệm thực hiện.

3.3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vấn đề khuyết tật và Luật Người khuyết tật

3.3.1. Thuận lợi

Các Bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức ở Trung Ương và các địa phương trên cả nước đã tích cực triển khai công tác phổ biến, tuyên truyền Luật NKT và có những hoạt động cụ thể để thực hiện các quy định của luật. Nhiều Bộ, ngành đã có công văn chỉ đạo ngành mình thực hiện triển khai các nhiệm vụ của ngành được quy định trong luật. Bộ Y tế đã có công văn gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đề nghị phối hợp chỉ đạo sở Y tế và các ban, ngành có liên quan triển khai luật NKT, bố trí ngân sách địa phương để chi cho các hoạt động thực hiện các nhiệm vụ chính được quy định trong luật như chăm sóc sức khỏe NKT, chỉnh hình – Phục hồi chức năng, cung cấp dụng cụ trợ giúp NKT,... Bộ Giao thông vận tải có công số 4629/BGTVT-MT, ngày 2/8/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc triển khai thực hiện Luật NKT; Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình trung ương và các cơ quan báo, đài phát thanh-truyền hình địa phương đã tích cực, chủ động đăng tải, phát các nội dung của luật trên các phương tiện thông tin đại chúng, các trang Web nhằm phổ biến luật đến đông đảo người dân. Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục,… trong năm 2011 đã tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến luật đến cán bộ, nhân viên trong ngành và đã có nhiều hoạt động cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ của mình được quy định trong luật. Các tổ chức xã hội, tổ chức của/vì NKT ở nhiều địa phương trên cả nước đã chủ động chỉ đạo các tổ chức thành viên các cấp thực hiện tuyên truyền, phổ biến luật và có những hoạt động cụ thể đưa luật vào cuộc sống.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã chỉ đạo các cấp hội tổ chức các hoạt động tuyên truyền phổ biến luật NKT đến các hội viên và nhân dân. Ngoài ra, công tác tuyên truyền phổ biến luật, chính sách NKT được các bộ ngành, các tổ chức vận dụng sáng tạo trong việc lồng ghép vào tất cả các hoạt động khác có liên quan đến NKT. Đặc biệt vào những dịp hưởng ứng các ngày NKT Việt Nam (18/4), ngày NKT thế giới, ngày thế giới nhận biết về hội chứng tự kỷ (02/4),… đã có nhiều hoạt động tuyên truyền phổ biến chính sách, pháp luật NKT được lồng ghép dưới nhiều hình thức như: giao lưu văn hóa văn nghệ, hội thi tìm hiểu về Luật, tổ chức các sự kiện "Cùng đồng hành và thực hiện Luật", "Vòng tay nhân ái", "Cùng hành động vì trẻ em tự kỷ " tại Hà nội, Hồ Chí Minh thu hút đông đảo quần chúng tham gia và nhận được sự quan tâm ủng hộ của các tầng lớp dân cư trong xã hội, có tác động tích cực đến nâng cao nhận thức cộng đồng về vấn đề NKT [32].

3.3.2. Hạn chế

Nhà nước Việt Nam bằng việc ban hành hệ thống pháp luật và các chính sách về các quyền đối với NKT nhằm giúp đỡ và tạo điều kiện để NKT có thể hòa nhập với cộng đồng và xã hội. Tuy nhiên trên thực tế, không mấy khi NKT tiếp cận được với các quyền đã được luật định. Thậm chí các quyền của NKT còn bị xâm phạm một cách nghiêm trọng xong họ vẫn không biết cách tự bảo vệ mình. Nguyên nhân dẫn tới tình trạng trên là do công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật, chủ trương, chính sách về NKT đối với mọi người dân nói chung và NKT nói riêng còn nhiều hạn chế. Dẫn tới NKT tiếp nhận được quá ít thông tin để biết và thực hiện, còn người dân thì có quá ít kiến thức về NKT để từ đó có thái độ đúng đắn và việc làm thiết thực nhằm giúp đỡ NKT sống hóa nhập vào cộng đồng. Thậm chí tại các địa phương, các cơ quan cấp huyện, xã do chưa hiểu và chưa có nhiều thông tin về khuyết tật nên nghĩ và làm chưa đúng với chủ trương của Đảng và Nhà nước đối với NKT.

Theo đánh giá của các Bộ, ngành trong những năm qua nhận thức của xã hội về vấn đề khuyết tật và NKT ở Việt Nam đã được nâng cao đáng kể, nhưng trên thực tế việc nâng cao nhận thức cộng đồng hiệu quả chưa cao. Việc nâng cao nhận thức chưa được đồng đều trong toàn xã hội mà tập trung chủ yếu vào tầng lớp cán

bộ, viên chức, nhân viên làm việc trong cơ quan tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội, những người có tham gia công tác xã hội, đoàn thể và hộ gia đình có NKT và bản thân một bộ phận NKT đang được hưởng chính sách trợ giúp xã hội. Còn lại,số đông người dân và NKT nhận thức về vấn đề khuyết tật và NKT còn hạn chế, quá trình thay đổi nhận thức diễn ra chậm chạp. Mặt khác, cũng cần lưu ý là nhận thức về vấn đề khuyết tật và NKT còn chưa thực sự đầy đủ, đa phần chỉ biết về các chính sách trợ giúp trực tiếp, chế độ ưu đãi xã hội đối với NKT chứ chưa quan tâm đến các quy định, chính sách khác; đặc biệt là các chính sách đảm bảo quyền của NKT và các chính sách trợ giúp NKT tham gia bình đẳng vào xã hội. Kết quả khảo sát lấy ý kiến nhân dân về tình hình thực hiện Pháp lệnh Người tàn tật do Uỷ ban các vấn đề xã hội của Quốc hội thực hiện năm 2008 tại 4 tỉnh, thành phố với mẫu điều tra 486 đối tượng cho thấy, có đến 77,2% không biết đến Pháp lệnh Người tàn tật, còn bản thân NKT có đến 64,4% trong số họ suy nghĩ rằng người tàn tật là người sống phụ thuộc, 29,7% nghĩ người tàn tật là vô dụng. Một cuộc điều tra khác thực hiện năm 2007 được sự tài trợ của Quỹ Ford, Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội (ISDS) đã tiến hành khảo sát 4 tỉnh, thành ở Việt Nam và đưa ra những số liệu thống kê sau đây về quan điểm của cộng đồng về NKT. Qua đó, phần nào phản ánh thực trạng về nhận thức của cộng đồng với vấn đề khuyết tật và NKT còn rất hạn chế: mang tính từ thiện, phân biệt đối xử, xét nét đến những khiếm khuyết, hạn chế của NKT [31].

3.3.3. Giải pháp

Nhằm nâng cao nhận thức của xã hội về NKT, đồng thời để NKT dễ tiếp cận được với các chủ trương chính sách của Nhà nước, chúng ta cần:

- Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông dưới các hình thức truyền hình, đài phát thanh, báo giấy, tạp chí, mạng internet, các mạng truyền thông xã hội và các hình thức truyền thông khác về NKT. Đây là công tác có vai trò quan trọng trong việc thay đổi nhận thức xã hội và tạo ảnh hưởng đến suy nghĩ và hành vi của công chúng, bởi vậy chúng ta cần đẩy mạnh công tác này tập trung ở những nội dung:

+ Quyền và nghĩa vụ của NKT

+ Đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước

+ Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình

+ Nguyên nhân dẫn tới khuyết tật và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu.

+ Chống kỳ thị, phân biệt đối xử.

- Các Bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức có liên quan tới NKT cần thiết lập, duy trì, nâng cấp trang thông tin điện tử và thực hiện cơ chế thông tin phản hồi.

- Nên dành ngân sách để làm những bộ phim truyền hình với chủ đề dành riêng cho đối tượng NKT. Đây là một hình thức tuyên truyền thiết thực và rất có ý nghĩa, vừa là để tuyên truyền chính sách pháp luật của nhà nước để người dân và NKT nắm bắt và thực hiện, vừa chỉ ra thực trạng cuộc sống của NKT để mọi tầng lớp người dân thông cảm và chia sẻ với đối tượng này. Ngày 22/9/2011, tại Hàn Quốc có trình chiếu bộ phim điện ảnh với tựa đề "Silenced' (tên tiếng Hàn là Dogani, tên tiếng Anh khác là The Crucible) nói về tình trạng lạm dụng trẻ khuyết tật. Bộ phim được chuyển thể từ tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Kong Ji Young. Cả bộ phim và cuốn tiểu thuyết đều dựa trên câu chuyện có thật xảy ra từ năm 2000 đến 2005 ở trường dành cho trẻ em khuyết tật Gwangju Inhwa, thành phố Gwangju (Hàn Quốc). Các học sinh bị lạm dụng có độ tuổi từ 7 đến 20. Chỉ trong gần một tháng bộ phim được công chiếu đã thu hút hơn 4,3 triệu lượt người xem. Có thể nói bộ phim này đã gây chấn động cả nước Hàn Quốc. Sau khi bộ phim Silenced được công chiếu, nhờ tác động của bộ phim mà nhiều người đã lên tiếng vạch trần sự thật mà họ biết. Bộ phim và những vụ tố cáo rộ lên sau đó đã khiến cả đất nước Hàn Quốc phẫn nộ [34].

- Bên cạnh đó, cần thúc đẩy việc đưa môn Luật NKT vào giảng dạy trong hệ thống các Trường Đại học.

3.4. Hoàn thiện cơ chế thúc đẩy và bảo vệ quyền của người khuyết tật

So với cơ chế quốc tế, cơ chế của Việt Nam về thúc đẩy và bảo vệ quyền của NKT về cơ bản đã tương thích với cơ chế quốc tế. Tuy nhiên, cơ chế về thúc đẩy và bảo vệ quyền của NKT của Việt Nam vẫn còn một số hạn chế sau:

- Hiện nay, Việt Nam chưa có Luật về quyền của NKT, hệ thống pháp luật bảo vệ quyền của NKT của chúng ta nằm rải ở nhiều văn bản khiến NKT khó nắm

bắt và khó tiếp cận. Hơn nữa, các cơ quan, tổ chức bảo vệ và thúc đẩy quyền của NKT của chúng ta có chức năng, nhiệm vụ và vai trò khác nhau trong việc thực hiện mục tiêu của mỗi tổ chức cũng khiến NKT khó nắm bắt và tiếp cận để hòa nhập.

- Quốc tế đã có CRPD hoạt động rất có hiệu quả, tập trung giải quyết mọi vấn đề liên quan chỉ với đối tượng là NKT. Trong khi đó, Việt Nam có quá nhiều cơ quan liên quan giải quyết về vấn đề khuyết tật, tuy nhiên các cơ quan này còn giải quyết nhiều vấn đề liên quan tới các nhóm người khác chứ không riêng NKT, dẫn đến dàn trải, hiệu quả không cao, các vấn đề của NKT không được giải quyết một cách triệt để.

Bởi vậy, chúng ta cần:

- Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy Nhà nước và cả hệ thống chính trị (đặc biệt là nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức vì NKT) dựa trên cơ chế phối hợp đồng bộ và đều thực hiện quyền lực nhà nước bảo đảm quyền con người nói chung và quyền của NKT nói riêng. Bên cạnh đó tạo cơ chế cho các tổ chức phi Chính phủ hoạt động nhằm góp phần thúc đẩy quyền của NKT.

- Xây dựng một cơ quan nhân quyền quốc gia về NKT để cơ quan này sẽ là đầu mối giúp đỡ cho nhà nước thực hiện và đảm bảo thực hiện quyền của NKT tốt hơn. Cơ quan này sẽ làm các nhiệm vụ như giáo dục quyền của NKT, phổ biến thông tin, đưa ra các trợ giúp trong trường hợp quyền của NKT bị vi phạm mà nạn nhân không biết phải đến đâu, gặp ai và cơ quan nào sẽ có thẩm quyền giải quyết những vấn đề của họ. Cơ quan này như cầu nối giữa Nhà nước và NKT, qua đó, NKT có thể tham gia xây dựng pháp luật, đưa ra các kiến nghị, khuyến nghị với Nhà nước, tham gia xây dựng các báo cáo về NKT… với các hoạt động rất đa dạng và hoàn toàn khác với các cơ quan nêu trên.

- Nghiên cứu, xây dựng luật về quyền của NKT.

KẾT LUẬN

ICRPD đã thừa nhận rằng khuyết tật là một khái niệm mới, điều này thể hiện tại điểm e – Lời nói đầu – Phụ lục I: "Công nhận rằng khuyết tật là một khái niệm đang phát triển và khuyết tật là kết quả của sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa người bị suy giảm chức năng và những rào cản về quan điểm và môi trường ngăn cản sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của họ vào xã hội một cách bình đẳng với những người khác". Sự ra đời của Công ước là một bước quan trọng vừa đánh dấu sự quan tâm của cộng đồng thế giới tới NKT, xác định các quyền của NKT, vừa là cơ sở nền tảng cơ bản để các quốc gia thực hiện nghĩa vụ thúc đẩy và bảo vệ quyền của NKT.

Ở Việt Nam, pháp luật về quyền của NKT vẫn là một vấn đề hết sức mới mẻ, trên cơ sở Luật Nhân quyền quốc tế về quyền của các nhóm người người dễ bị tổn thương và ICRPD, Luật NKT Việt Nam ra đời mới chỉ đáp ứng và bảo vệ được phần nào quyền của NKT và đòi hỏi pháp luật Việt Nam cần phải củng cố và xây dựng hơn nữa để NKT đã vốn thiệt thòi trở nên bớt thiệt thòi hơn.

Luận văn đã bước đầu hệ thống được các nhận thức cơ bản về các quyền của NKT, thực chất là tổng hợp các văn bản pháp luật của Quốc tế và Việt Nam về quyền của NKT, giúp người đọc không phải tìm kiếm rải rác ở nhiều văn bản pháp luật về quyền của NKT. Đồng thời, luận văn cũng chỉ ra những hạn chế của pháp luật Việt Nam cũng như những hạn chế trong việc thực hiện các quyền của NKT ở Việt Nam.

Do Việt Nam mới ban hành Luật NKT năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011 (thay thế Pháp lệnh về người tàn tật 1998), hơn nữa Luật này cũng không quy định rõ các quyền cụ thể cho NKT, mà quyền của NKT được quy định một cách chung chung và nằm rải rác ở các văn bản pháp luật khác và đa số NKT ít có điều kiện tiếp cận các văn bản này, nên việc thực hiện quyền của NKT ở Việt Nam mới ở giai đoạn đầu, các nguồn lực cần thiết để thực hiện quyền của NKT còn hạn chế so với các quốc gia khác.

Từ những lý do trên, tác giả cũng mong muốn Nhà nước ta sớm nghiên cứu,

xây dựng và ban hành Luật về quyền của NKT, bởi Luật này sẽ giúp NKT nhận thức được rõ hơn các quyền của họ, từ đó cải thiện cuộc sống của NKT. Việc thực hiện tốt các quyền của NKT cũng là một cách thay đổi cách nhìn, cách xử sự và các mối quan hệ liên đối với NKT. Bên cạnh việc mang lại lợi ích thiết thực cho NKT, cho xã hội, Luật về quyền của NKT cũng mang lại lợi ích cho hoạt động xây dựng pháp luật và phát triển của đất nước. Nếu xây dựng luật về quyền của NKT thành công, đó sẽ thể hiện sự quan tâm và quan điểm đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta tới NKT và cũng là bước đánh dấu sự đổi mới trong công tác xây dựng pháp luật nước ta, khắc phục dần tình trạng dàn trải và thiếu tính hiệu lực, hiệu quả của pháp luật.

Trong dự thảo sửa đổi Hiến pháp 1992 đang lấy ý kiến trong nhân dân lần này, bằng việc sửa đổi, bổ sung "Chương II: Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân" [28] đã thể hiện thái độ tôn trọng của Nhà nước ta đối với những vấn đề về quyền con người, coi con người là trung tâm của mọi hoạt động và việc tổ chức bộ máy nhà nước trong các Chương khác cũng chỉ nhằm phục vụ con người và công dân Việt Nam. Đồng thời điều này cũng cho thấy các nhà lập hiến đã lấy các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về quyền con người làm cơ sở để từ đó xây dựng quy chế pháp lý về quyền con người, quyền công dân của Việt Nam. Đây là một bước rất tiến bộ và đồng thời cũng thể hiện sự hội nhập quốc tế của Việt Nam trong tiến trình bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Mong rằng, song song với việc sửa đổi Hiến pháp, Nhà nước ta cũng cần có sự quan tâm kịp thời tới NKT, bằng việc xác lập các quyền cụ thể cũng như cơ chế bảo vệ và thúc đẩy các quyền đó thông qua một đạo luật riêng dựa trên cơ sở Hiến pháp Việt Nam và các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về quyền của NKT./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Báo (2011), *Pháp luật về quyền của người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Tư pháp, tr. 48, 49, 64.
2. Bình luận chung số 14 - Quyền đạt được mức độ sức khỏe cao nhất có thể, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2010), *Quyền con người: Tập hợp những bình luận/khuyến nghị chung của ủy ban công ước Liên hợp quốc*, Nxb Công an nhân dân, tr.111.
3. Bình luận chung số 5 – Người khuyết tật, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2010), Quyền con người: *Tập hợp những bình luận/khuyến nghị chung của ủy ban công ước Liên hợp quốc*, Nxb Công an nhân dân, tr. 35, 38.
4. Bình luận chung số 6 – Quyền sống, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2010), Quyền con người: *Tập hợp những bình luận/khuyến nghị chung của ủy ban công ước Liên hợp quốc*, Nxb Công an nhân dân, tr. 254.
5. Bình luận chung số 9 - Quyền của trẻ em khuyết tật, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2010), Quyền con người: *Tập hợp những bình luận/khuyến nghị chung của ủy ban công ước Liên hợp quốc*, Nxb Công an nhân dân, tr. 744.
6. Bộ luật dân sự, 2005.
7. Bộ luật Lao động (sửa đổi) đã được Quốc hội khoá XIII thông qua ngày 18/6/2012, bắt đầu có hiệu lực từ 1/5/2013.
8. Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, 1966 (ICCPR), Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2011), *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Lao động - xã hội.
9. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, 1966 (ICESCR), Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2011), *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Lao động – xã hội.
10. Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007 (ICRPD), Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2011), *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Lao động - xã hội.

11. Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, 1979 (CEDAW), Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2011), *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người,* Nxb Lao động – xã hội.
12. Đinh Thị Cẩm Hà (2011), *Bảo vệ một số quyền cơ bản của người khuyết tật: So sánh pháp luật Việt Nam với Công ước của Liên Hợp quốc về quyền của người khuyết tật*, Nxb Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh, tr. 65, 66, 86, 87, 88, 126, 127, 128.
13. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 sửa đổi bổ sung 2001.
14. Tường Duy Kiên, *Pháp luật và cơ chế bảo vệ quyền của người khuyết tật ở Việt Nam,* Viện nghiên cứu Quyền con người.
15. Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2010), *Những điều cần biết về hình phạt tử hình*, Nxb Lao động – xã hội, tr. 88, 89.
16. Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2011), *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người,* Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 288, 290, 291, 296, 297, 298, 329, 359, 360.
17. Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2011), *Hỏi đáp về quyền con người*, Nxb Hồng Đức, tr. 22-23, 80, 149.
18. Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2011), *Luật nhân quyền tế những vấn đề cơ bản*, Nxb Lao động xã hội, tr. 36.
19. Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2011), *Luật quốc tế về quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương*, Nxb Lao động – xã hội, tr. 5, 6, 14, 23, 24, 97, 98.
20. Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2012), *Tuyển tập Hiến pháp của một số quốc gia*, Nxb Hồng Đức, tr. 46, 91, 353, 541.
21. Khuyến nghị chung số 24 – Phụ nữ và sức khỏe, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2010), Quyền con người: *Tập hợp những bình luận/khuyến nghị chung của ủy ban công ước Liên hợp quốc*, Nxb Công an nhân dân, tr. 548, 549.
22. Luật Bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em, 2004.
23. Luật giáo dục, 2005.
24. Luật giao thông đường bộ, 2008.

25. Luật phổ cập giáo dục tiểu học, 1991.
26. Luật thể dục, thể thao, 2006.
27. Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy đinh chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật NKT.
28. Sở Tư Pháp, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội (2013), Tài liệu phục vụ việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân Thủ đô Hà Nội về Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992, Nxb Hà Nội, tr.19, 21.
29. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Giáo trình Luật người khuyết tật Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, tr. 170, 16.
30. Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, 1948, (UDHR), Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội (2011), *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Lao động – xã hội.

Các văn bản và dự thảo văn bản lấy từ internet

31. http://nccd.molisa.gov.vn/attachments/438_BC%20thuong%20nien.PDF, *Báo cáo năm 2010 về hoạt động hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam (2010), Ban Điều phối các hoạt động hỗ trợ người tàn tật Việt Nam (NCCD)*, [truy cập ngày 10/5/2013].
32. http://nccd.molisa.gov.vn/index.php/infomation/so-lieu-thong-ke/bao-cao-thuong-nien, *Báo cáo Tổng kết năm 2011 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2012 - của Ban Điều phối các hoạt động hỗ trợ người tàn tật Việt Nam (NCCD) - Bộ LĐTB&XH ngày 09/3/2012*, [truy cập ngày 27/4/2013].
33. http://cuutrotreemtantat.com.vn/xem-tin-tuc/khai-niem/khai-niem-khuyet-tat-va-tan-tat.html, *Khái niệm khuyết tật và tàn tật*, [truy cập ngày 21/6/2013].
34. http://giaitri.vnexpress.net/tin-tuc/gioi-sao/trong-nuoc/phim-ve-lam-dung-tre-khuyet-tat-gay-chan-dong-han-quoc-1915487.html, Báo VnExpress, *Phim về lạm dụng trẻ khuyết tật gây chấn động Hàn Quốc*, [truy cập ngày 21/6/2013].
35. http://m.tienphong.vn/xa-hoi/612638/Xac-dinh-lai-gioi-tinh-cho-co-giao-chuyen-gioi.html, *Xác định lại giới tính cho cô giáo chuyển giới*, [truy cập ngày 27/4/2013].

36. http://vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/113005/khong--ban-on--quyen-con-nguoi.html, *Không 'ban ơn' quyền con người*, [truy cập ngày 27/4/2013].
37. http://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C6%B0%E1%BB%9Di_khuy%E1%BA%BFt_t%E1%BA%ADt, *Người khuyết tật*, [truy cập ngày 27/4/2013].
38. http://www.vietnamplus.vn/Home/My-khong-thong-qua-cong-uoc-ve-nguoi-khuyet-tat/201212/172132.vnplus, *Mỹ không thông qua công ước về người khuyết tật*, [truy cập ngày 27/4/2013].
39. http://congly.com.vn/xa-hoi/van-de-quan-tam/ngay-nguoi-khuyet-tat-viet-nam-18-4-cong-dong-chung-tay-chia-se-21632.html, *Ngày Người khuyết tật Việt Nam 18-4: Cộng đồng chung tay chia sẻ*, [truy cập ngày 27/4/2013].

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP CÁC QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT ĐƯỢC GHI NHẬN TRONG LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM

STT	***Các quyền***	***Luật Nhân quyền quốc tế***	***Pháp luật Việt Nam***
1	Quyền sống	Điều 3 - UDHR; Điều 6 - ICCPR; Điều 10 và 11 – ICRPD.	Điều 71 Hiến pháp 1992; Điều 32 BLDS năm 2005; Điều 93 đến 122 BLHS, Điều 2 - Luật NKT.
2	Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một các bình đẳng	Điều 7 – UDHR; Điều 14 - ICCPR; Điều 5, 12 và 13 - ICRPD	Điều 52 và 67 Hiến pháp 1992; Điều 4 - Luật NKT
3	Quyền tự do và an toàn cá nhân	Điều 9 - ICCPR; Điều 14, 15, 16 và 17 - ICRPD	Điều 71 và 72 - Hiến pháp 1992; Điều 6 và 7 - BLTTHS; Điều 14 – Luật NKT.
4	Quyền được tôn trọng cuộc sống riêng tư	Điều 12 - UDHR; Điều 17 - ICCPR; Điều 22 và 23 - ICRPD.	Điều 73 - Hiến pháp 1992; Điều 38 - BLDS; Điều 7, 8, 14 - Luật NKT.
5	Quyền được tự do đi lại, tự do lựa chọn quốc tịch và nơi sinh sống	Điều 13 - UDHR; Điều 12 - ICCPR; Điều 18 - ICRPD	Điều 10 - Hiến pháp năm 1946; Điều 28 - Hiến pháp năm 1959; Điều 71 - Hiến pháp năm 1980; Điều 68 - Hiến pháp 1992; Điều 48 - BLDS; Điều 3 - Luật Cư trú
6	Quyền có mức sống thích đáng và được bảo trợ xã hội	Điều 28 - ICRPD	Điều 67 - Hiến pháp 1992; Điều 44, 45, 46, 47, 48 - Luật NKT;
7	Quyền tự do biểu đạt, chính kiến, và tiếp cận thông tin	Điều 19 - UDHR; Điều 19, 20 - ICCPR; Điều 9, 21 - ICRPD	Điều 69 - Hiến pháp 1992; Điều 2 Luật Báo chí năm 1990; Điều 43 - Luật NKT; Điều 5 - Luật Công nghệ thông tin

8	Quyền được giáo dục	Điều 26 - UDHR; Điều 13 - ICESCR; Điều 24 - ICRPD; Điều 23 - CRC	Điều 59 - Hiến pháp 1992; Điều 27, 28, 29, 30, 31 - Luật NKT; Điều 10, 63, 89 - Luật Giáo dục; Điều 52 - Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.
9	Quyền được chăm sóc sức khỏe	Điều 12 – ICESCR; Điều 25 - ICRPD	Điều 39, 61 - Hiến pháp 1992; Điều 4, 21, 22, 23 - Luật NKT
10	Quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng	Điều 26 - ICRPD	Điều 5, 6, 25, 26 - Luật NKT
11	Quyền về lao động việc làm	Điều 23 UDHR; Điều 27 - ICRPD	Điều 176, 177, 178 - Bộ luật Lao động; Điều 32, 33, 34, 35 - Luật NKT
12	Quyền tham gia đời sống chính trị, công cộng	Điều 21 – UDHR; Điều 29 - ICRPD	Điều 53, 54 - Hiến pháp 1992; Điều 4 – Luật NKT
13	Quyền tham gia hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí, thể thao	Điều 30 - ICRPD	Điều 36, 37, 38 - Luật NKT; Điều 14 - Luật thể dục, thể thao
14	Quyền được hỗ trợ để sống độc lập và hòa nhập vào cộng đồng	Điều 9, 19 - ICRPD	Điều 5, 39, 40, 43 - Luật NKT
15	Quyền được hỗ trợ trong việc di chuyển	Điều 20 - ICRPD	Điều 41, 42 - Luật NKT; Điều 12, 13, 14 - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP; Điều 11, 44 Luật Giao thông đường bộ
16	Phụ nữ khuyết tật	Điều 6 ICRPD; Điều 11 - CEDAW	Điều 14, 44 – Luật NKT; Điều 31 – Luật Bảo hiểm xã hội
17	Trẻ em khuyết tật	Điều 23 – CRC; Điều 7, 18 - ICRPD;	Điều 59 – Hiến pháp 1992; Điều 44 – Luật NKT; Điều 10, Điều 63, Điều 89 - Luật Giáo dục; Điều 52 - Luật Bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em; Điều 11 - Luật phổ cập giáo dục tiểu học

PHỤ LỤC 2: BẢNG TỔNG HỢP CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC BẢO VỆ VÀ THÚC ĐẨY QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

TT	Tên cơ quan/ tổ chức
I	**Các tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc (LHQ) và các tổ chức phi chính phủ**
1	Uỷ ban về quyền của người khuyết tật (CRPD)
2	Quỹ nhi đồng Liên Hợp quốc (UNICEF)
3	Tổ chức y tế thế giới (WHO)
4	Tổ chức lao động quốc tế (ILO)
5	Tổ chức văn hóa khoa học và giáo dục của Liên Hợp quốc (UNESCO)
6	Tổ chức người khuyết tật quốc tế (DPI)
7	Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế (ICRC)
	...
II	**Việt Nam**
1	Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo về nhân quyền của Chính phủ
2	Ban Điều phối các hoạt động hỗ trợ người tàn tật Việt Nam (Ban NCCD) - Bộ LĐ-TB&XH
3	Viện Nghiên cứu quyền con người - Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh
4	Trung tâm Nghiên cứu quyền con người và quyền công dân - Khoa Luật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội
5	Hội trợ giúp người khuyết tật Việt Nam (VNAH)
6	Hội người mù Việt Nam
7	Hội người khuyết tật thành phố Hà Nội (DP Hanoi)
8	Hiệp hội Doanh nghiệp của thương binh và người khuyết tật Việt Nam (VAIDE) - Bộ LĐ-TB&XH
9	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam
10	Hội cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam
11	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam (VAVA)
12	Hiệp hội Paralympic Việt Nam
13	Liên Hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam
14	Cổng thông tin điện tử của người khuyết tật (PWD Việt Nam)
15	Hội đồng Dải băng xanh (BREC)
	...
III	**Các Đại sứ quán**
1	Ireland
2	Thụy Sỹ
3	NaUy
	…